

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA

# TIẾNG NGA 6



6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

---

**ĐỖ ĐÌNH TỔNG (Tổng Chủ biên)**

**NGUYỄN NGỌC HÙNG (Chủ biên)**

**ĐẶNG CƠ MƯỜI - LÊ ANH TÂM**

# **TIẾNG NGA 6**

(Tái bản lần thứ năm)

**NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM**

*Chịu trách nhiệm xuất bản* : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **VŨ VĂN HÙNG**

*Biên tập lần đầu* : **NGUYỄN THỊ TÚ NHÃ**

*Biên tập tái bản* : **TRẦN VĂN THẮNG**

*Biên tập mỹ thuật* : **NGUYỄN THANH LONG**

*Trình bày bìa* : **BÙI QUANG TUẤN**

*Minh họa* : **TÀO THANH HUYỀN**

*Sửa bản in* : **TRẦN VĂN THẮNG**

*Chế bản* : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

---

## **TIẾNG NGA 6**

Mã số : 2H616T3

Số đăng kí KHXB : 406 2013/CXB/7 439/GD.

In ....., khổ 17 × 24 cm.

In tại Công ty cổ phần in .....

Số in : .....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2013.







## LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Từ lúc mở cuốn sách này, các em đã bắt đầu làm quen với tiếng Nga, tiếng nói chính thức của dân tộc Nga, của các nước cộng hòa trong Liên bang Nga, ngôn ngữ được sử dụng trong nhiều tổ chức và quan hệ quốc tế, ngôn ngữ được dạy và học ở nhiều quốc gia trên khắp các châu lục, ngoại ngữ quen thuộc và rất quan trọng đối với nhân dân ta trong đấu tranh giải phóng dân tộc, trong công cuộc xây dựng tổ quốc cũng như trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước ngày nay.

Tiếng Nga là một ngôn ngữ có tính tổng hợp cao, lại khác nhiều so với tiếng Việt, nên lúc đầu có thể các em sẽ cảm thấy hơi khó khăn và lúng túng. Tuy nhiên, "Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền", nếu các em có quyết tâm, cố gắng cùng với sự giúp đỡ của các thầy giáo, cô giáo thì các em nhất định sẽ nắm được ngoại ngữ này.

Học tiếng Nga cũng như bất kì một ngoại ngữ nào khác không phải chỉ để nhớ từ, hiểu ngữ pháp, mà để biết cách sử dụng chúng trong giao tiếp, tức là nghe và đọc hiểu nội dung các lời nói, diễn đạt được ý mình bằng nói và viết trên cơ sở những điều đã học. Mặt khác, những kiến thức về đất nước, con người, cuộc sống và nền văn hóa Nga còn giúp các em nắm được tiếng Nga hiệu quả, nhanh chóng và thú vị hơn.

Cuốn sách này gồm có 30 bài - 24 bài mới và 6 bài ôn (sau mỗi cụm 4 bài mới) - dự tính cho khoảng 30 tuần dạy-học trên lớp và ở nhà.

Mỗi bài mới lại được chia làm 3 phần, mỗi phần là một hành động lời nói, tương ứng với khoảng một tiết học. Các phần này được trình bày theo một trật tự thống nhất :

1) Tên hành động lời nói (in đậm cùng số thứ tự) được thể hiện bằng tiếng Việt giúp các em hiểu một cách nhanh chóng và chính xác mục đích của cả giờ học - biết thực hiện hành động lời nói này trong giao tiếp bằng tiếng Nga.

2) Đoạn đối thoại mẫu trong đó hành động lời nói trên được sử dụng, nhờ vậy các em không chỉ làm quen với từ mới, hiện tượng ngữ pháp mới, mà còn nhận biết cách sử dụng chúng trong thực tế giao tiếp.

3) Phần ghi nhớ (thể hiện bằng dấu ) tóm tắt, giải thích nội dung chủ yếu (thường được đóng khung và nhấn mạnh).

4) Các bài tập cần thực hiện (thể hiện bằng dấu [ ] ) nhằm giúp các em có thể nắm chắc và sử dụng được hành động lời nói đang học.

Các bài ôn thường có những nội dung sau :

1) Tổng kết, nhắc nhớ những hành động lời nói chủ yếu đã học trong 4 bài trước. Nếu quên một hành động lời nói nào đó, các em cần ôn lại trước khi thực hiện các nhiệm vụ được đề ra.

2) Hệ thống hóa kiến thức ngôn ngữ đã học trước đó nhằm giúp các em nắm vững hơn cũng như ghi nhớ một cách có hệ thống.

3) Những bài tập tổng hợp để các em thực hiện, thông qua đó ôn lại và tự kiểm tra xem có nắm chắc và vận dụng tổng hợp được những điều đã học không.

Bảng từ Nga-Việt và Việt-Nga ở cuối sách tổng kết số từ đã học trong cả năm học, được sắp xếp theo thứ tự các chữ cái của tiếng Nga và tiếng Việt, nhằm giúp các em tiện tra cứu bất cứ lúc nào khi cần đến.

Mong các em sẽ cảm thấy hứng thú khi học theo cuốn sách này và đạt kết quả tốt trong việc học tập tiếng Nga.

**Tập thể tác giả**

1. Giới thiệu đây là ai



Éτο Αντόν.



Éτο Άννα.

Éτο Αντόν, α έτο Άννα.



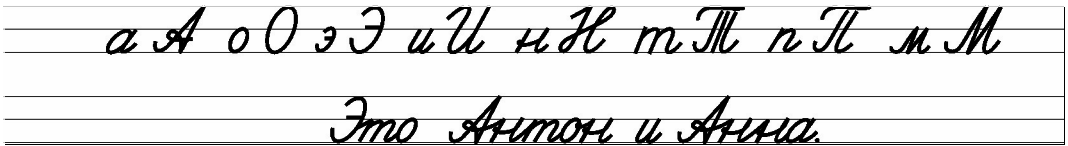
Éτο πάπα ι μάμα.

[1] Em hãy tìm các bạn An-tôn và An-na trong hình bên và giới thiệu các bạn đó.



[2] Em hãy dùng cách nói vừa học để giới thiệu các bạn xung quanh mình.

[3] Tập viết



## 2. Giới thiệu đây là cái gì



Это карта.  
Это лес, а это гора.  
Это река и озеро.

[4] Em hãy giới thiệu trong bức tranh này có những gì.



[5] Tập đọc

ка-ко-ке-ки, га-го-ге-ги; ка-га, ко-го, ке-ге, ки-ги  
са-со-се-си, за-зо-зе-зи; са-за, со-зо, се-зе, си-зи  
ла-ло-ле-ли, ра-ро-ре-ри

Ан-тón

э-то

го-рá

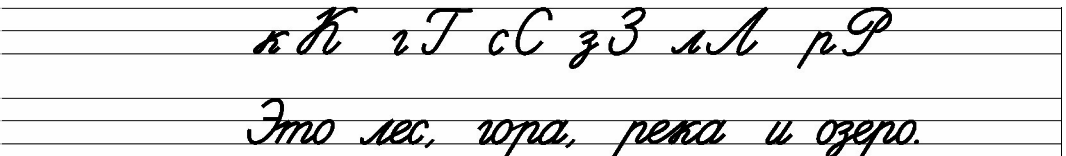
Ан-на

ре-кá

кár-та

ó-зе-ро

[6] Tập viết



### 3. Giới thiệu làm quen



Ребята, познакомьтесь, это Анна.  
А это Кóля и Пётя.

[7] Em có một số bạn mới, em hãy giới thiệu để các bạn trong lớp cùng làm quen.

[8] Tập đọc

па-по-пе-пи, ба-бо-бе-би; па-ба, по-бо, пе-бе, пи-би  
та-тя, на-ня, ба-бя, ма-мя, ла-ля

лес

ка́рта, А́нна, Ко́ля, Пётя, го́ра, река́, Анто́н

о́зеро, ребята́

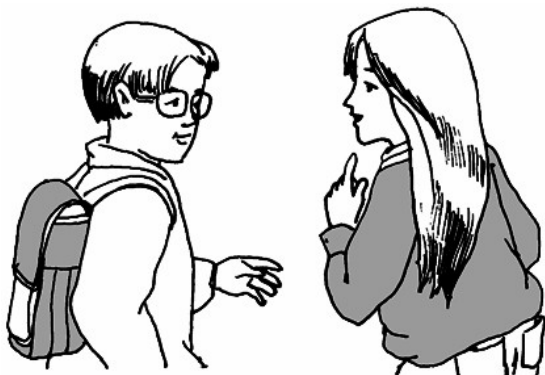
познако́мьтесь

[9] Tập viết

с б я Я о б

*Ребята, познакомьтесь, это Петя.*

**1. Chào khi gặp**



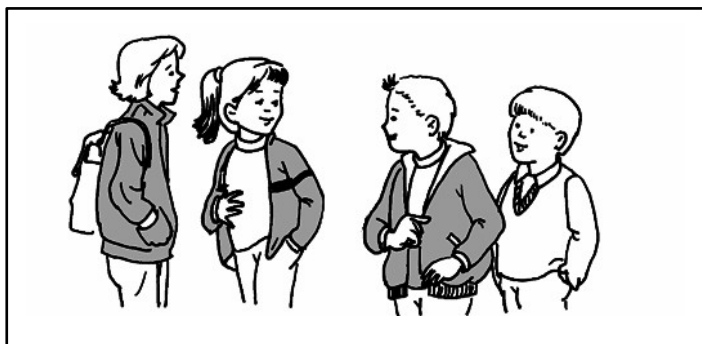
*Ив́ан.* Здра́вствуй, Ни́на!

*Ни́на.* Здра́вствуй, Ив́ан!

*Ив́ан.*

Здра́вствуйте,  
А́нна Петро́вна!

*А́нна Петро́вна.* Здра́вствуй, Ив́ан!



*Ви́ктор и Пе́тя.* Здра́вствуйте!

*А́нна и Зи́на.* Здра́вствуйте, ребя́та!



Nói _____ với	<b>Здра́вствуй</b>	- 1 người bạn thân - 1 người trong gia đình - 1 trẻ em
	<b>Здра́вствуйте</b>	- 1 người không thuộc các đối tượng kể trên - nhiều người

[1] Tập đọc

ай-ой-уй

да-до-ду, дя-де-ди

дра-дро-дру, дря-дре-дри

ства-ство-ству

[2] Em chào như thế nào khi gặp :

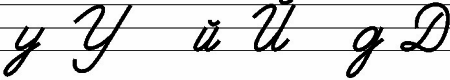

a) Một thầy giáo hoặc cô giáo tiếng Nga ở trường ?

б) Một em bé người Nga ?

в) Một nhóm du lịch người Nga ?

г) Một người trong gia đình (bố, mẹ, anh, chị...) biết tiếng Nga ?

[3] Tập viết

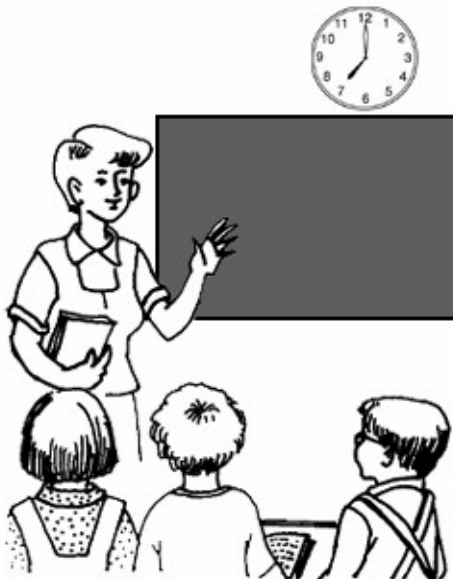
## 2. Chào tạm biệt

*Андрей. До свидания,  
Зина!*

*Зина. До свидания,  
Андрей!*



[4] Cô giáo tiếng Nga và học sinh chào nhau như thế nào trong những tình huống dưới đây:



Cô giáo : ... !

Học sinh : ... !



Cô giáo : ... !

Học sinh : ... !

[5] Hãy làm quen với một số từ tiếng Nga dưới đây, tập đọc và ghi nhớ, rồi chỉ vào đồ dùng học tập của mình để giới thiệu đây là cái gì.



портфель



учебник



тетрадь



ручка



карандаш



линейка

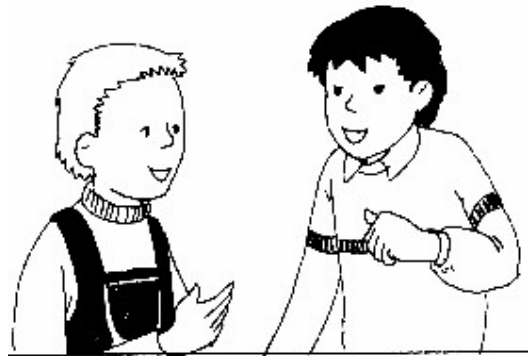
[6] Tập đọc

ва-во-ву, фа-фо-фу; ва-фа, во-фо, ву-фу; аф-оф-уф  
ша-шо-шу, ча-чо-чу; ша-ча, шо-чо, шу-чу  
ас-ос-ус, аш-ош-уш, ач-оч-уч

### 3. Tự giới thiệu

*Дима.* Здравствуй!  
Меня зовут Дима.

*Саша.* Здравствуй, Дима!  
А меня зовут Саша.



[7] Các nhân vật dưới đây tự giới thiệu mình như thế nào ?



Серёжа



Оля



Нина Петровна



Иван Иванович

.....

.....

.....

.....

[8] Tập đọc

- Ребята, познакомьтесь : это Витя, а это Алла.
- Здравствуйте.
- А меня зовут Катя. И это Колья.

[9] Tập viết

<i>ф Ф</i>	<i>ч Ч</i>	<i>ш Ш</i>
<i>Меня зовут Редя.</i>		
<i>А это Шура и Саша.</i>		

1. Hỏi để biết đây là ai

Антoн. Кто это ?  
 нна. Это Вiктор.  
 Антoн. А это кто?  
 нна. Это Лeна.



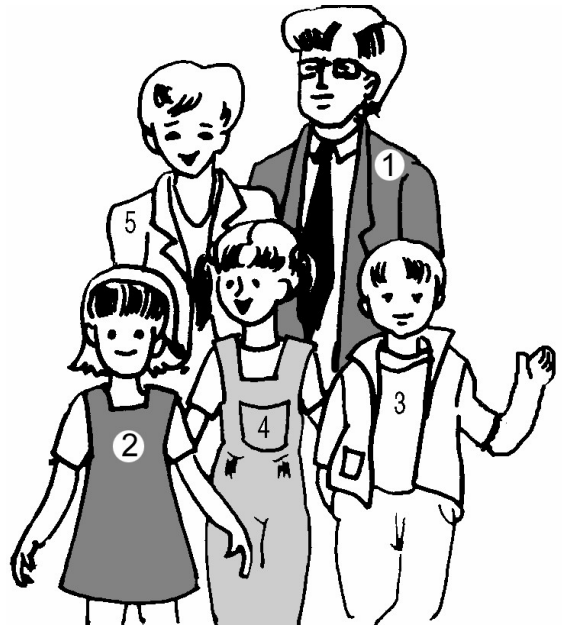
нна. Это Вiктор ?  
 Антoн. Да, это Вiктор.  
 нна. А это Oля ?  
 Антoн. Нет, это Лeна.

[1] Em sẽ hỏi như thế nào để có những câu trả lời sau :

- a) - ..... ?  
- Это Ива́н.
- б) - ..... ?  
- Да, это Ка́тя.
- в) - ..... ?  
- Это Мари́на.
- г) - ..... ?  
- Нет, это Са́ша.
- д) - ..... ?  
- Да, это Ко́ля.

[2] Dùng hành động lời nói vừa học, dựa vào hình vẽ và những thông tin cho dưới để đối thoại.

- 1) Ви́ктор Никола́евич
- 2) Ната́ша
- 3) Пе́тя
- 4) Ма́ша
- 5) А́нна Петро́вна



[3] Dựa vào con số trong ngoặc (theo số thứ tự các nhân vật) đã cho trong bài tập [2] để trả lời các câu hỏi dưới đây :

- a) Это Маша? (5)
- б) Это Пётя? (3)
- в) Это Анна Петровна? (5)
- г) Это Свёта? (2)
- д) Это Олэг? (3)

## 2. Hỏi để biết đây là cái gì

Антон. Что это ?

Лан. Это учебник.

Антон. А это что ?

Лан. Это словарь.



нна. Это телевизор ?

Антон. Нет, это компьютер.

нна. А это что ? Тоже компьютер ?

Антон. Да.

[4] Hãy làm quen và ghi nhớ một số từ và kí hiệu thay thế chúng trên một bản đồ như dưới đây :

	<u>парк</u>	công viên		лес	rừng
	<u>стадион</u>	sân vận động	≈	река	sông
<input type="checkbox"/>	<u>площадь</u>	quảng trường	○	озеро	hồ

[5] Hãy thay thế các kí hiệu bằng từ tương ứng để đối thoại với nhau.

a) - Что это ?

- Это .

б) - Это ?

- Да, это .

в) - Это ?

- Нет, это .

г) - Что это ?

- Это ○ .

- А это что ? Тоже ○ ?

- Нет, это ≈ .

д) - Что это ?

- .

- ?

- Да, это .



	ĐỘNG VẬT	BẤT ĐỘNG VẬT
DANH TỪ	Виктор Анна папа мама	учебник телевизор парк озеро
CÂU HỎI	Кто?	Что?

[6] Sắp xếp các từ cho dưới vào hai cột rồi sử dụng chúng để hỏi đáp bằng các hành động lời nói đã học.

учебник, мама, Наташа, парк, лес, ручка, Витя,  
словарь, папа, площадь, стадион, Вера, Фёдя,  
компьютер, Анна

1  
Кто?  
...

2  
Что?  
...

### 3. Hỏi tên bạn

*Вадим.* Как тебя зовут ?

*Наташа.* Меня зовут Наташа. А тебя как зовут ?

*Вадим.* А меня зовут Вадим.

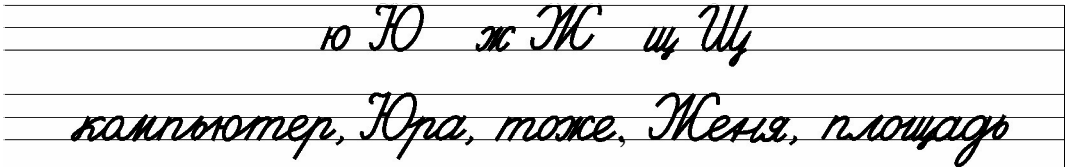


[7] Tập đọc

- Познакóмьтесь, это Антóн.
- Антóн ?
- Да, меня зовúт Антóн. А как тебя зовúт ?
- Меня зовúт Нíна.

[8] Mỗi em hãy tự chọn cho mình một tên người Nga mà em ưa thích, hỏi tên nhau, sau đó giới thiệu với các bạn khác trong lớp.

[9] Tập viết



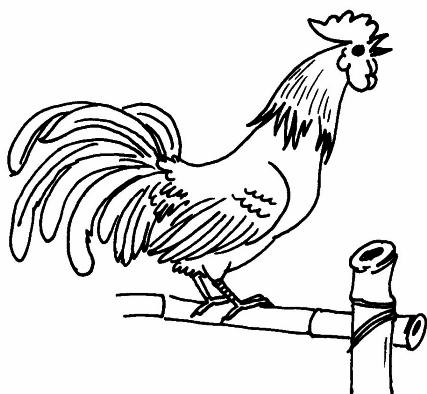
**1. Chỉ ai đang ở đâu**

*нна.*     Где Антón?  
*Виктор.* Вот он.  
*Вова.*    А где Алла?  
*Виктор.* Вот она.

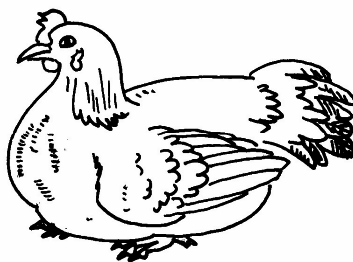


<b>Где</b>	Антón? Алла?	<b>Вот</b>	он. она.
------------	-----------------	------------	-------------

[1] Hãy làm quen với các từ mới :



петух



курица

	GIỐNG ĐỰC	GIỐNG CÁI
DANH TỪ ĐỘNG VẬT	Антон папа <u>дядя</u> (chú) петух	Алла мама <u>тётя</u> (cô) курица
ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI	<b>ОН</b>	<b>ОНА</b>

[2] Hãy chỉ ai đang ở đâu.

- Где Вова?

- Вот . . .

- Где дядя?

- Вот . . .

- Где Лёна?

- Вот . . .

- Где тётя?

- Вот . . .

[3] Tập đọc

та-то-ту, тя-те-тё-тю; та-тя, то-тё, ту-тю

да-до-ду, дя-де-дё-дю; да-дя, до-дё, ду-дю

на-но-ну, ня-не-нё-ню; на-ня, но-нё, ну-ню

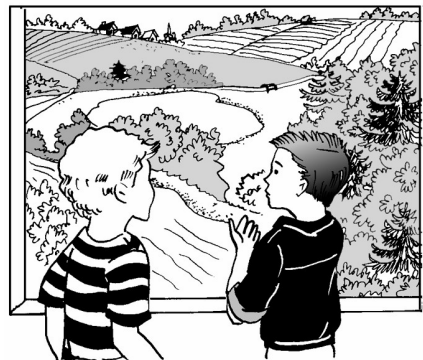
ла-ло-лу, ля-ле-лё-лю; ла-ля, ло-лё, лу-лю

## 2. Chỉ cái gì ở đâu

*Вова.* Вот лес, река и озеро.

*Виктор.* А где поле?

*Вова.* Вот онó. А это деревня.



	GIỐNG ĐỰC	GIỐNG CÁI	GIỐNG TRUNG
DANH TỪ BẤT ĐỘNG VẬT	уче́бник каранда́ш компью́тер парк лес слова́рь	гора́ кни́га (quyển sách) река́ деревня́ тетрадь	о́зеро по́ле бельё (quần áo lót)
ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI	<b>он</b>	<b>она́</b>	<b>оно́</b>

[4] Hãy chỉ hoặc hỏi xem cái gì ở đâu.

- |                                  |                            |
|----------------------------------|----------------------------|
| a) - Где о́зеро ?<br>- Вот . . . | b) - . . .<br>- Вот оно́.  |
| б) - . . .<br>- Вот она́.        | г) - Где парк ?<br>- . . . |

[5] Xếp các danh từ bất động vật по́ле, кни́га, тетрадь, письмо́ (thư), компью́тер, слова́рь, деревня́, бельё, лес, телеви́зор, стадио́н, ручка, о́зеро, ка́рта, гора́, уче́бник vào các cột cho dưới:

1	2	3
река́	о́зеро	дом
. . .	. . .	. . .

[6] Một số danh từ bất động vật dưới đây em chưa học, nhưng em có thể xếp chúng vào các cột như ở bài tập [5] không? Hãy thử xem.

мо́ре, шко́ла, класс, доска́, окно́, стол, сумка, кúхня, шкаф, стул

### 3. Nói cảm ơn và đáp lời

*Мужчина.* Мальчик, где  
здесь пóчта?

*Мальчик.* Вот она́.

*Мужчина.* Спасибо!

*Мальчик.* Пожáлуйста.



[7] Dùng những từ đã học, hỏi nhau và chỉ cho nhau cái gì ở đâu.  
Đừng quên nói lời cảm ơn và lời đáp lại.

[8] Tìm lời đáp phù hợp.

1) Это учебник ?

2) Спасибо !

3) Что это ?

4) Где магазин ?

a) Это учебник.

б) Вот он.

в) Пожалуйста.

г) Да.

[9] Tập viết

ё Ё ы Ы х Х

Где тётя? Она здесь.

Вот петух и курица.

### **I. Nội dung giao tiếp**

Đây là những hành động lời nói em đã biết trong 4 bài qua, hãy thử xem em còn nhớ cách thực hiện chúng trong giao tiếp hay không.

#### **1. Chào gặp mặt**

\* Em sẽ chào gặp mặt thế nào trong các tình huống sau:

- ..... - Gặp cô giáo
- ..... - Gặp bạn An-na
- ..... - Gặp hai bạn Vô-va và An-tôn
- ..... - Gặp em nhỏ Nhi-na

#### **2. Giới thiệu làm quen**

\* Khi mời mọi người làm quen phải nói thế nào?

- .....

#### **3. Giới thiệu đây là ai**

\* Bạn em không biết tiếng Nga nên giới thiệu bằng tiếng Việt.

Em hãy dịch cho bạn Vích-to hiểu.

- Đây là Lan, còn đây là Việt.
- Đây là An và Tân.
- Đây là Lan và Việt, còn đây là An và Tân.

#### 4. Hỏi để biết đây là ai

\* Phải hỏi thế nào để có được những câu trả lời sau:

- .....?

- Это Наташа.



- .....?

- Да, это Виктор.



#### 5. Hỏi tên bạn

\* Muốn biết tên người bạn mới em phải hỏi bằng tiếng Nga thế nào?

- ..... ?

#### 6. Tự giới thiệu

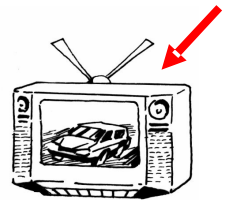
\* Hãy tự giới thiệu mình với bạn mới ngồi bên cạnh em.

- ..... ?

#### 7. Giới thiệu đây là cái gì

\* Em hãy giới thiệu cho bạn đồ vật có mũi tên chỉ tới.

- .....



#### 8. Hỏi để biết đây là cái gì

\* Từ câu trả lời cho dưới em có suy ra được câu hỏi không?

- .....?

- Это телевизор.

- .....?





- Да, это банан.

### 9. Chỉ ai, cái gì ở đâu

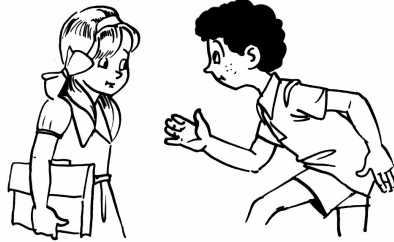
\* Hãy xem tranh và trả lời câu hỏi:

- Где Наташа?

- .....

- А где Виктор?

- .....

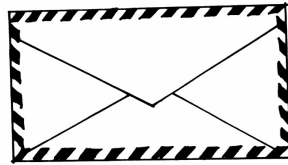


- Где банан?

- .....

- А где письмо?

- .....



### 10. Nói cảm ơn và đáp lời cảm ơn



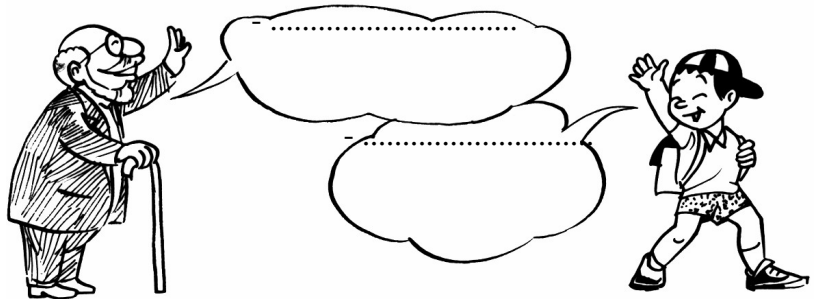
\* Em sẽ nói thế nào khi được bạn Lê-na mời ăn món này và Lê-na sẽ trả lời ra sao?

- .....

Лéна. ....

### 11. Chào tạm biệt

\* Họ nói gì?



## II. Nội dung ngôn ngữ

Em đã biết:

\* Danh từ tiếng Nga được chia thành 2 loại: danh từ động vật và danh từ bất động vật.

\* Danh từ tiếng Nga được phân biệt theo 3 giống: danh từ giống đực, danh từ giống cái, danh từ giống trung.


\* Trong bảng cho dưới :


1. Hãy điền câu hỏi thích hợp cho danh từ động vật và danh từ bất động vật.
2. Hãy điền đại từ chỉ ngôi thích hợp cho danh từ giống đực, giống cái, giống trung.
3. Hãy sắp xếp các danh từ cho dưới vào cột thích hợp.


петух, дядя, тётя, поле, деревня, бельё, мальчик, почта, словарь, телевизор, компьютер, стадион, площадь, портфель, учебник, тетрадь, ручка, карандаш, линейка, лес, река, озеро, курица, папа, мама


Danh từ	Động vật		Bất động vật		
Câu hỏi	.....		.....		
Giống	Đực	Cái	Đực	Cái	Trung
Đại từ chỉ ngôi	...	...	...	...	...

4. Dưới đây là những từ mới. Các em hãy đoán nghĩa, tập phát âm và sắp xếp chúng vào các cột thích hợp trên.


- Это стакан. 

- Это рыба. 

- Это учитель. 

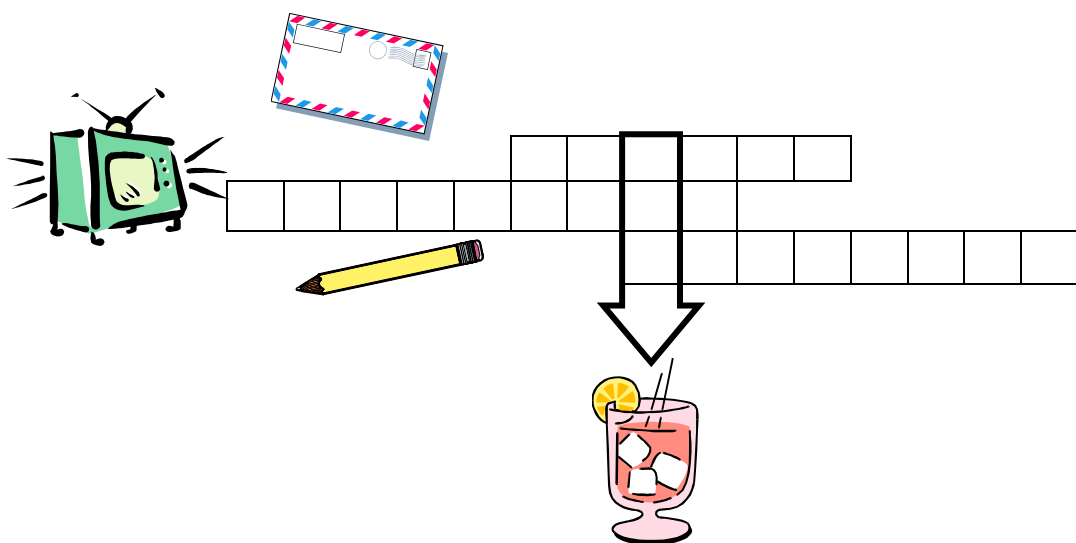
- Это дерево. 

- Это лампа. 

- Это хлеб. 

### III. Học mà vui

Điền vào ô trống theo chiều ngang từ chỉ đồ vật, em sẽ biết thêm 1 từ có nghĩa được thể hiện bằng hình vẽ.



The crossword puzzle grid consists of a horizontal row of 15 empty boxes. Above the 4th, 5th, and 6th boxes of this row are three more empty boxes. A large black arrow points downwards from the 5th box of the horizontal row to a glass of pink drink with ice and a lemon slice. To the left of the grid are illustrations of a television, an envelope, and a pencil.

1. Nói ai, cái gì ở đâu (I)



*Виктор.* Где Фёдя?  
*нна.* Он в школе.  
*Виктор.* А где Тánя и Пётя?  
*нна.* Они тоже в школе.

*Минь.* Ивán, где Кремль?  
*Ивán.* В Москвѐ. А где óзеро  
 Хоан Кием?  
*Минь.* Óзеро Хоан Кием в Ханóе.



Danh từ Cách 1 (Что?)	Danh từ Cách 6 (Где?)
магазín парк теа́тр (nhà hát) клуб (câu lạc bộ) Ханóй больни́ца (bệnh viện) деревня Москва́	В { <ul style="list-style-type: none"> <li>магази́не</li> <li>па́рке</li> <li>теа́тре</li> <li>клубе́</li> <li>Ханóе</li> <li>больни́це</li> <li>деревне́</li> <li>Москва́е</li> </ul>

[1] Dùng từ đã cho để nói xem ai đang ở đâu.

- |                        |                           |
|------------------------|---------------------------|
| - Где Ніна?            | - Она в (магазин) . . .   |
| - Где Минь?            | - Минь в (больница) . . . |
| - Где Кремль?          | - Он в (Москва) . . .     |
| - Где озеро Хоан Кием? | - Оно в (Ханой) . . .     |
| - Где Ан и Лиен?       | - Они в (школа) . . .     |

[2] Đoán và nói xem ai đang ở đâu.



Лéна . . .      Віктор . . .      Лан и Май . . .      Андрéй . . .

[3] Các em hãy dùng những từ đã học để hỏi nhau và nói xem các bạn mình ai đang ở đâu.

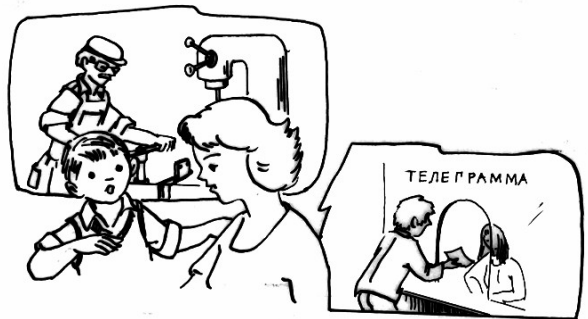
## 2. Nói ai, cái gì ở đâu (II)

*Міша.*      Ма́ма, где па́па?

*Ма́ма.*      Па́па на заво́де.

*Міша.*      Андрéй то́же на заво́де?

*Ма́ма.*      Нет, он на по́чте.

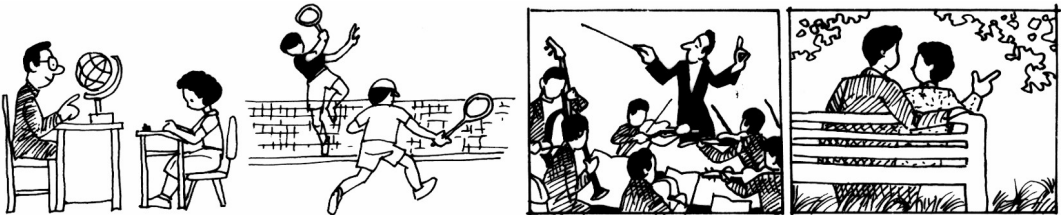


Danh từ Cách 1 (Что?)	Danh từ Cách 6 (Где?)
<b>заво́д</b> <b>стадио́н</b> <b>вокза́л (nhà ga)</b> <b>по́чта</b> <b>Кавка́з</b>	<b>на</b>
	<b>заво́де</b> <b>стадио́не</b> <b>вокза́ле</b> <b>по́чте</b> <b>Кавка́зе</b>

[4] Dùng các từ đã cho để trả lời câu hỏi :

- Где Анто́н?    - Где Лэ́на?    - Где Ма́ша?    - Где Ба и Ле?  
 - (заво́д)        - (вокза́л)    - (по́чта)        - (Кавка́з)

[5] Где ?



Ма́ша ...    Во́ва и Ми́ша ...    Ви́ктор...    Анто́н и Лэ́на...

[6] Đối thoại với nhau về chủ đề "Ai đang ở đâu?", nhớ dùng các từ :

шко́ла, магази́н, клуб, теа́тр, стадио́н, по́чта,  
 больни́ца, парк, заво́д, вокза́л...

### 3. Nói xin lỗi

*Мужчина.* Извините!  
*Фёдя.* Пожалуйста.



<i>Nói</i>	<b>ИЗВИНИ́</b>	<i>với</i>	- Bạn bè - Người thân - Trẻ con
	<b>ИЗВИНИ́ТЕ</b>		- Người lớn không có quan hệ gia đình - Nhiều người

[7] Mỗi nhân vật nói gì trong những tình huống dưới đây :

- Ma-sa vô ý làm rớt mực vào vở của Lê-na.
- Vô-va đến học nhóm muộn, các bạn đang đợi.
- Mi-sa vội đến trường đã xô phải một người đang đi trên đường.
- An-na làm đổ nước vào áo bố.

[8] Có một lời nói, nếu quên sẽ có thể tỏ ra thiếu lịch sự. Em hãy giải ô chữ xem đó là gì vậy.

1. Sân vận động							
2. Hồ							
3. Từ điển							
4. Cửa hàng							
5. Sách giáo khoa							
6. Máy thu hình							
7. Bưu điện							
8. Rừng							

[9] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các phụ âm gạch dưới.

б - /п/ : клубб, лобб

в - /ф/ : автобус, продавщица,  
в школе, в классе, в клубе, в театре

з - /с/ : газ, мороз

д - /т/ : сад, городд, велосипедд

[10] Tập viết

*Где Антон и Нина?*

*Антон в Москве, а Нина на Кавказе.*



1. Nói sở hữu (I)



*Вова.* Это мой учебник.  
А где твой ?  
*Лена.* Вот он.

[1] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng các đại từ sở hữu МОЙ, ТВОЙ.

- Это моя книга. А где твоя ?
- Вот она, в сумке (túi xách).

\*\*\*

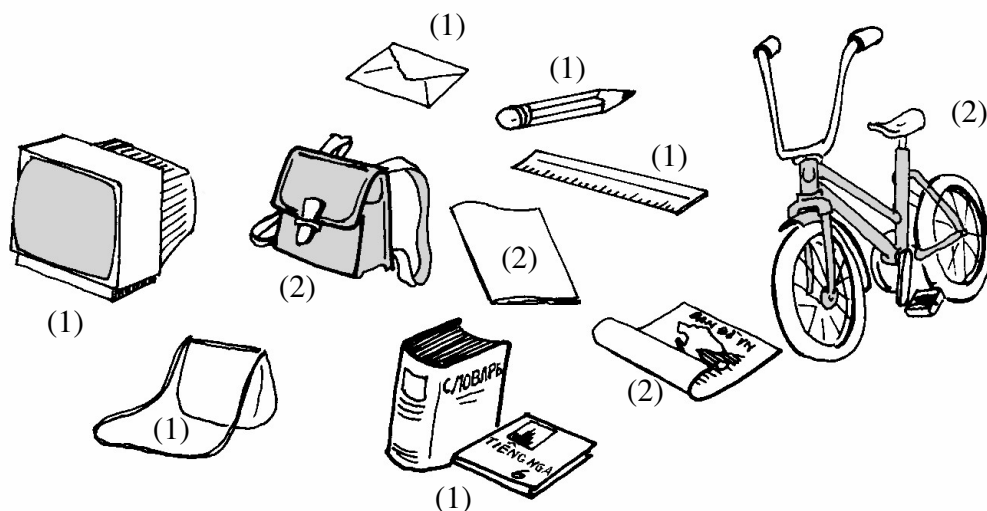
- Антон, где моё письмо?
- Вот оно.
- Спасибо.
- Пожалуйста.

\*\*\*

- Кто это?
- Это мой брат (anh, em trai).
- А это твоя сестра (chị, em gái) ?
- Нет, это моя подруга (bạn gái).

Giống đực		Giống cái		Giống trung	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
<b>МОЙ</b> <b>ТВОЙ</b>	учебник словарь брат папа	<b>МОЯ</b> <b>ТВОЯ</b>	сумка тетрадь сестра мама	<b>МОЁ</b> <b>ТВОЁ</b>	письмо бельё

[2] Em hãy chỉ và nói với bạn em đồ vật nào là của em (mang số 1), đồ vật nào là của bạn em (mang số 2).



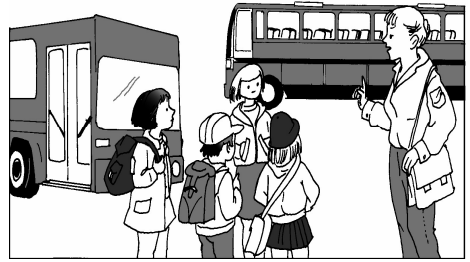
[3] Các em hãy mang vài tấm ảnh gia đình mình, chỉ vào ảnh giới thiệu và hỏi nhau để biết những người thân trong gia đình của nhau.

## 2. Nói sở hữu (II)

*нна Ив́ановна.* Ребѣта, это  
ваш авто́бус.

*Ма́ша и Ри́та.* А́нна Ив́ановна,  
где наш авто́бус?

*нна Ив́ановна.* А ваш авто́бус  
там.



[4] Tập đọc, chú ý cách dùng các đại từ sở hữu наш, ваш.

- Ребѣта, где Ив́ан Михáйлович?
- Наш учѣтель ?
- Да.
- Он там, в кля́ссе (lớp học).

\*\*\*

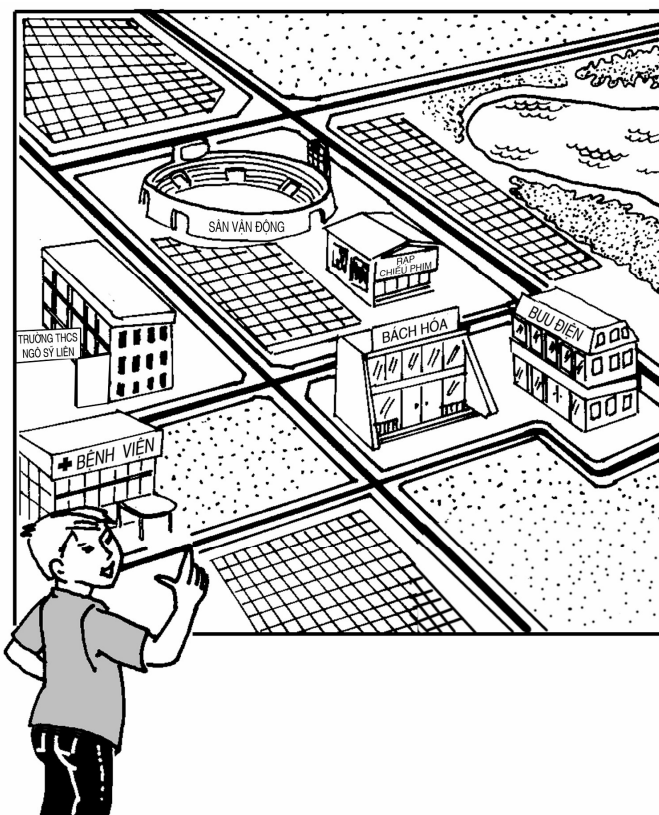
- Э́то ва́ша ко́мната (phòng) ?
- Да.
- А где на́ша?
- Ва́ша ко́мната там.

\*\*\*

- Дя́дя, это ва́ше пи́сьмо ?
- Да, это моё. Спа́сибо!
- Пожа́луйста.

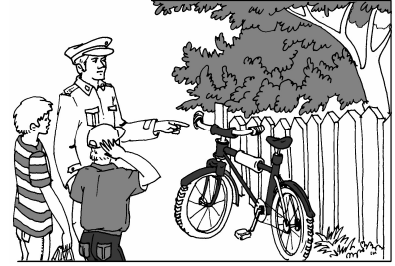
<b>наш</b>		учитель
<b>ваш</b>		
<b>наша</b>		комната
<b>ваша</b>		
<b>наше</b>		письмо
<b>ваше</b>		

[5] Trước sa bàn quy hoạch xây dựng của làng mình, bạn Dũng sẽ giới thiệu với các bạn Nga như thế nào, và các bạn Nga sẽ hỏi gì để biết rõ hơn?



### 3. Hỏi về sở hữu

*Милиционер.* Чей это велосипед?  
*Вова.* Это мой велосипед.



[6] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng đại từ nghi vấn "чей".

- Это мой портфель. А чей это?
- Это мой.

\*\*\*

- Чья это сумка?
- Это моя. А твоя сумка в автобусе.

\*\*\*

- Это твоё письмо, это моё. А это чьё?
- Это моё.

Giống	Đại từ nghi vấn	Đại từ sở hữu
GIỐNG ĐỰC	чей?	мой твой наш ваш
GIỐNG CÁI	чья?	моя твоя наша ваша
GIỐNG TRUNG	чьё?	моё твое наше ваше

[7] Hãy trả lời khẳng định và phủ định.

a) - Это ва́ша газе́та (tờ báo) ?

- Да, . . .

- Нет, . . .

б) - Это ва́ше ра́дио (máy thu thanh) ?

- Да, . . .

- Нет, . . .

в) - Это ваш портфе́ль?

- Да, . . .

- Нет, . . .

[8] Dùng hành động lời nói vừa học để hỏi đáp về sở hữu theo hình vẽ cho trong bài tập [2].

[9] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các nguyên âm không mang trọng âm gạch dưới.

о - /а/ : она́, оно́, они́, окно́

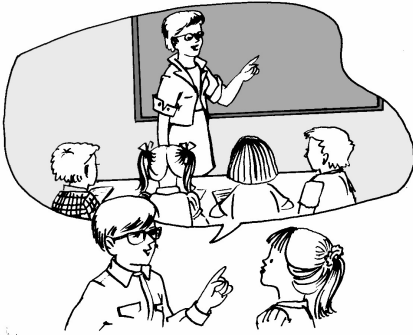
гора́, зову́т, вокза́л, слова́рь, больни́ца,

компью́тер, магнитофо́н, милиционер

[10] Tập viết

*Чей это велосипед? Это мой.*

1. Nói ai làm nghề gì



Анна. Антón, кто твой папа ?  
 Антón. Мой папа врач.  
 Анна. А ма́ма ?  
 Антón. Моя ма́ма учи́тельница.

[1] Tập đọc

- О́ля, кто твой брат?
- Он а́ртист (*nghệ sĩ*).
- Моя се́стра то́же а́ртистка (*nữ nghệ sĩ*).

\*\*\*

- Твой дядя инжене́р (*kĩ sư*) ?
- Да, он инже́не́р. Моя те́тя то́же инже́не́р.

Па́па		учи́тель.
Серге́й		а́ртист.
Он		врач.

Ма́ма		учи́тельница.
Ната́ша		а́ртистка.
Она́		врач.

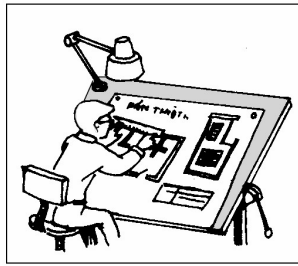
[2] Em hỏi thế nào để có các câu trả lời sau :

- a) - . . . ?  
- Моя ма́ма учи́тельница.
- б) - . . . ?  
- Да, он арти́ст.
- в) - . . . ?  
- Нет, он учи́тель.
- г) - . . . ?  
- Он врач.
- д) - . . . ?  
- Ве́ра Рукáсова арти́стка.

[3] Hãy đối thoại về nghề nghiệp theo tranh.



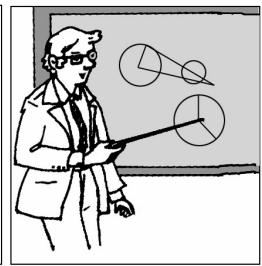
Ива́н



Ве́ра



Ле́на



Анто́н  
Петро́вич

## 2. Nói ai làm việc ở đâu

*Анто́н.* Ма́ша, где рабо́тает твоя́ ма́ма?

*Ма́ша.* В больни́це. Она́ врач. А твоя́ ма́ма?

*Анто́н.* На заво́де. Она́ инжене́р.





[4] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng "рабóтает".

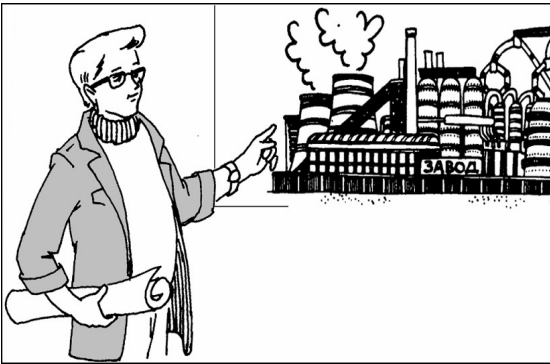
- Вóва, где рабóтает Антóн Петрóвич ?
- Он рабóтает в шкóле.

\*\*\*

- Вíктор инженер ?
- Нет, он рабóчий (*công nhân*).
- Он рабóтает на завóде ?
- Да, на завóде.

<u>кто?</u> <b>Ивáн Ивáнович</b> <b>Моя мáма</b> <b>Он</b> <b>Она́</b>	<b>рабóтает</b>	<u>где?</u> <b>в больни́це.</b> <b>на завóде.</b>
--	-----------------	---

[5] Hãу dựa vào hình vẽ để hoàn tất các lời đối thoại dưới đây:



- Кто он?
- Он . . .
- Где он рабóтает?
- Он . . .

- Она́ учíteльница?
- Да, она́ . . .
- Где она́ рабóтает?
- Она́ . . .



- Твоя ма́ма продавщи́ца (người bán hàng) ?
- Да, она́ . . .
- Она́ рабо́тает в магази́не?
- Да, она́ . . .

### 3. Nói phủ định

*Ромán.* Ни́на, где рабо́тает твоя́ те́тя?

*Ни́на.* В больни́це.

*Ромán.* Она́ врач?

*Ни́на.* Нет, она́ не врач.  
Она́ медсестра́.



*Вадíм.* О́ля, твой де́душка рабо́тает?

*О́ля.* Да, он рабо́тает.

*Вадíм.* А ба́бушка?

*О́ля.* Нет, она́ не рабо́тает.



- Твой дядя́ почта́льон (người đưa thư)?
- Да, он . . .
- Он рабо́тает на по́чте?
- Да, он . . .

*Вітя.* Зіна, Это твой журнал?

*Зіна.* Нет, не мой.

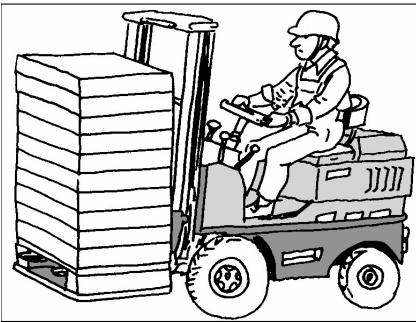
*Вітя.* А газэта?

*Зіна.* Газэта моя.

[6] Найді ной руд дінг нхнє туд гдх дурд в вхх хху дху дху :

- а) Там телевізор.
- б) Мой брат инженер.
- в) Это Ніна.
- г) Мой дедушка работает.
- д) Это мой велосипед.
- е) Антон в школе.

[7] Дурд вху хнх вє дє хол тхт нхнє лор дор толху дур дху :



- Твой брат инженер?
- Нет, он . . .
- А кто он?
- Он . . .

- Міша, Антон в школе?
- Нет, он . . .
- А где он?
- Он . . .

[8] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các nguyên âm không mang trọng âm gạch dưới.

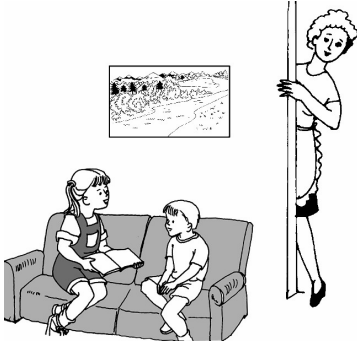
е - /и/ : река, меня, тебя, бельё, театр, тетрадь,  
велосипед, деревня, медсестра, телевизор,  
учитель, учительница, познакомьтесь  
я - /и/ : январь, девять, десять

[9] Tập viết

*Мой брат рабочий.*

*Он работает на заводе.*

1. Nói ai đang làm gì



*Мáма.* Зíна, что ты там дéлаешь?

*Зíна.* Я чита́ю.

*Мáма.* А Воло́дя что дéлает?

*Зíна.* Он слу́шает.

*Мáма.* Слу́шает?

*Зíна.* Да, ма́ма, я чита́ю, а он слу́шает.

ĐẠNG CÁC NGÔI SỐ ÍT CỦA ĐỘNG TỪ KIỂU CHIA I

( có tận cùng bằng **-ать** )

*рабо́тать, дéлать, чита́ть, слу́шать*

я	чита́-	ю
ты		ешь
он (о́на)		ет

[1] Điền vào chỗ chấm đại từ chỉ ngôi (я, ты, он, она́) thích hợp.

a) - Что . . . дéлает?

- . . . чита́ет.

б) - . . . слу́шаешь?

- Да, . . . слу́шаю.

- в) - Где . . . рабóтает?  
 - . . . рабóтает в шкóле.
- г) - . . . сейчáс (bây giờ) читáешь?  
 - Нет, сейчáс . . . не читáю.
- д) - . . . читáю, а . . . не слúшаеть.  
 - Нет, . . . слúшаю.

[2] Động từ обéдать (ăn trưa), отдыхáть (nghỉ ngơi) cũng thuộc kiểu chia I.

a) Hãy tập chia những động từ này :

я обéда...	я отдыхá...
ты обéда...	ты отдыхá...
он обéда...	он отдыхá...
онá обéда...	онá отдыхá...

б) Hãy chia động từ trong những lời nói sau :

- 1) Я обéда... дóма (ở nhà), а мой пáпа обéда... на завóде.
- 2) - Жéня, ты не отдыхá... ?  
 - Нет, я отдыхá... . Я читá... .
- 3) - Где ты обéда... ?  
 - Я обéда... дóма.  
 - А твоя сестрá где обéда... ?  
 - Онá обéда... в шкóле.
- 4) Ты читá... , я слúша... . А я читá... , ты не слúша...!

[3] Dựa vào hình vẽ tập đối thoại.



- Где Тánя?
- Она . . .
- А что она там  
делает?
- Она . . .



- Где твой папа?
- Он . . .
- Он слúшает  
радио?
- Да, он . . .



- Вэра, ты сейчас  
читаешь?
- Нет, . . .
- А что ты сейчас  
делаешь?
- Я . . .

## 2. Nói ai đọc gì

*Кáтя.* Вóва, что ты читаешь?

*Вóва.* Я читаю журнал.

*Кáтя.* А что читает твоя сестра?

*Вóва.* Она читает письмо. А ты?

*Кáтя.* Я читаю газету.



[4] Читайте.

- Оля, что ты здесь делаешь?
- Читаю.
- А что ты читаешь?
- Я читаю сказку (*truyện cổ tích*).

\*\*\*

- Что дéлает Натáша?
- Она слúшает мúзыка (*âm nhạc*).  
\*\*\*
- Ты дéлаешь упражнéние (*bài tập*) ?
- Да, я сейчас дéлаю упражнéние.  
\*\*\*
- Что дéлает Лída дóма ?
- Она убираéт (*dọn dẹp*) кóмнату.

#### DANH TỪ BẤT ĐỘNG VẬT CÁCH 4

CÁCH 1 Что?		CÁCH 4 Что?	
<b>(Это)</b>	<b>журнал. газéта. письмó.</b>	<b>(Антóн читáет)</b>	<b>журнал. газéту. письмó.</b>

[5] Chọn từ thích hợp, đổi sang dạng cần thiết để trả lời các câu hỏi sau:

- a) - Что Вóва дéлает?  
- Он дéлает . . .
- б) - Что слúшает Лéна?  
- Она слúшает . . .
- в) - Ты читáешь журнал?  
- Нет, я читáю . . .
- г) - Что ты дéлаешь?  
- Я убираю . . .

1. кóмната
2. урóк (*bài*)
3. мúзыка
4. кнйга



[6] Dựa vào tranh đối thoại xem ai nói được nhiều câu nhất.



Это Катя.



Это Нина.

### 3. Hỏi tên người lớn

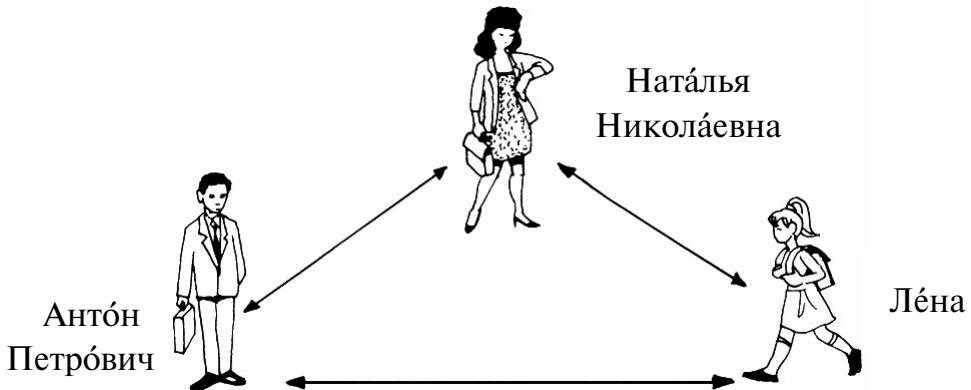
*Серёжа.* Тётя, как вас зовут ?

*Женщина.* Анна Петровна. А как тебя зовут ?

*Серёжа.* Серёжа.



[7] Những người không có quan hệ thân thích này chào gặp mặt, hỏi tên, xin lỗi nhau như thế nào ?



[8] Чита́йте.

- Алло́! Э́то ты, Ва́ня?
- Да, э́то я. Здра́вствуй. Я слу́шаю.
- Извини́. А Ната́ша до́ма?
- Да, она́ до́ма.
- А где она́ сейча́с?
- Она́ в ко́мнате.
- Что она́ там де́лает?
- Она́ слу́шает магнитофо́н (*máy ghi âm*).
- А ты что де́лаешь сейча́с? То́же слу́шаешь магнитофо́н?
- Нет, я слу́шаю ра́дио.
- Спаси́бо.
- Пожа́луйста.

## I. Nội dung giao tiếp

Em hãy làm các bài tập dưới đây xem mình còn nhớ những cách nói đã học trong 4 bài vừa qua (Bài 6,7,8,9) không. Nếu em không làm được bài tập, cần ôn lại cách nói trong những bài đã học.

**Nói ai, cái gì đang ở đâu,  
ai đang làm gì ở đâu**

**Nói  
sở hữu**

[1] Em hỏi bạn thế nào để biết bố mẹ bạn làm nghề gì, làm việc ở đâu. Bạn sẽ trả lời thế nào nếu bố và mẹ bạn đều là nông dân (крестьянин, крестьянка), làm việc ở hợp tác xã (кооператив)?

**Nói ai  
đang  
làm gì**

[2] Em đến nhà bạn Mi-sa, phải hỏi em gái bạn ấy như thế nào để biết bạn ấy đang ở đâu, làm gì. Em gái bạn ấy sẽ trả lời thế nào nếu bạn ấy đang nghe nhạc ở phòng bên ?

**Nói xin  
lỗi**

[3] Hãy trả lời phủ định từ gạch dưới trong những câu hỏi sau đây:

**Nói phủ  
định**

1) Это твоя сестра?

2) Она учительница?

3) Она работает?

4) Она работает в школе?

**Nói  
ai làm  
nghề gì**

[4] Em gặp một bác người Nga và muốn làm quen. Hãy hỏi tên bác ấy, đừng quên nói xin lỗi trước khi hỏi.

**Hỏi tên  
người  
lớn**

## II. Nội dung ngôn ngữ

Trong 4 bài vừa qua, em cũng đã học được một số hiện tượng ngữ pháp cần ghi nhớ. Hãy ôn lại qua các bảng tóm tắt dưới đây, rồi làm các bài tập để kiểm tra xem mình đã thật sự ghi nhớ chưa.

### 1. Đại từ sở hữu ở các ngôi 1 và 2 :

Giống đực		Giống cái		Giống trung	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
МОЙ ТВОЙ НАШ ВАШ	класс учитель	МОЯ ТВОЯ НАША ВАША	школа учительница	МОЁ ТВОЁ НАШЕ ВАШЕ	письмо упражнение

### 2. Động từ kiểu chia I ở thời hiện tại các ngôi số ít :

<i>кто?</i>	<i>что делает?</i>	
я	обеда- отдыха- работа-	ю
ты	чита- убира- слуша-	ешь
он/она	дела-	ет

### 3. Danh từ bất động vật ở cách 4 số ít:

	<i>Danh từ cách 4</i>	<i>Nhận xét</i>	
Лéна слýшает	магнитофóн радиó	Giống đực Giống trung	Giống dạng cách 1
	мýзыху пéсню (bài hát)	Giống cái	-а (cách 1) - у (cách 4) -я (cách 1) -ю (cách 4)

4. Danh từ ở cách 6 số ít với giới từ В và НА (chỉ ai đang ở đâu hoặc đang làm gì ở đâu) :

кто?	что делает?	где?
Виктор	работает читает письмо	в школе. на почте.

[5] Biến đổi từ cho trong ngoặc sang dạng cần thiết để hoàn thiện các đoạn đối thoại dưới đây :

- Это (ваш) школа?
- Да, это (наш) школа. А там (наш) класс.

+++

- Виктор, что ты там (делать)?
- Я (читать).
- Что ты (читать)?
- Я (читать) (сказка).
- А Нина что (делать)?
- Она (слушать).
- Что она (слушать)?
- (музыка).

+++

- Лена, где (работать) (твой) мама?
- (Мой) мама работает в (больница). Она медсестра.
- А где работает (твой) папа?
- В (ферма /trang trại/). Он фермер /chủ trang trại/.

[6] Hãy đọc lại các từ đã học dưới đây, chú ý đến vị trí của trọng âm và cách đọc một số âm có biến đổi.

горá, кáрта, máма, óзеро, пáпа, рекá, карандаш, портфэль, рúчка, тетрáдь, бельё, дерéвня, кúрица, магазíн, петúх, пóчта, спасíбо, больнíца, вокзáл, завод, клуб, теáтр, шкóла, автобúс, велосипéд, кóмната, милиционéр, подру́га, сýмка, учíteль, артистка, ба́бушка, газéта, дéдушка, медсестрá, почтальóн, продавщи́ца, учíteльница, жéнщина, магнитофóн, мýзыка, скáзка, дéлать, обéдать, отдыхáть, рабóтать, слúшать

[7] Đây là bảng chữ cái tiếng Nga. Hãy thử kiểm tra xem em có nhớ chúng không. Đừng quên rằng, nhớ được thứ tự của chúng sẽ giúp em nhanh chóng tìm được từ em cần trong từ điển.

### АЛФАВИТ

А а <i>А а</i>	К к <i>К к</i>	Х х <i>Х х</i>
Б б <i>Б б</i>	Л л <i>Л л</i>	Ц ц <i>Ц ц</i>
В в <i>В в</i>	М м <i>М м</i>	Ч ч <i>Ч ч</i>
Г г <i>Г г</i>	Н н <i>Н н</i>	Ш ш <i>Ш ш</i>
Д д <i>Д д</i>	О о <i>О о</i>	Щ щ <i>Щ щ</i>
Е е <i>Е е</i>	П п <i>П п</i>	Ъ ъ <i>Ъ ъ</i>
Ё ё <i>Ё ё</i>	Р р <i>Р р</i>	Ы ы <i>Ы ы</i>
Ж ж <i>Ж ж</i>	С с <i>С с</i>	Ь ь <i>Ь ь</i>
З з <i>З з</i>	Т т <i>Т т</i>	Э э <i>Э э</i>
И и <i>И и</i>	У у <i>У у</i>	Ю ю <i>Ю ю</i>
Й й <i>Й й</i>	Ф ф <i>Ф ф</i>	Я я <i>Я я</i>

### III. Học mà vui

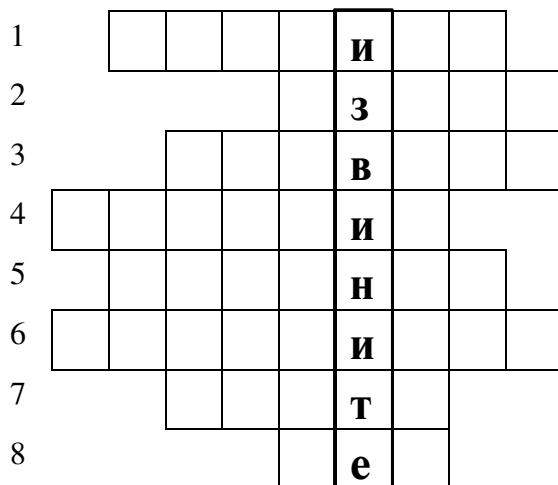
[8] Dựa vào hình vẽ và những thông tin cho dưới để đối thoại theo các câu hỏi gợi ý :

- Кто он (она) ?
- Где он (она) работает ?
- Где он (она) сейчас ?
- Что он (она) делает сейчас ?

мама - медсестра, больница  
дедушка - на пенсии (nghỉ hưu)  
бабушка - не работает  
сестра - артистка, театр  
брат, папа - инженер, завод



[9] Em đã biết lời nói xin lỗi bằng tiếng Nga. Em có thể tìm được 8 từ tiếng Nga đã học thích hợp và xếp vừa đúng vào 8 hàng ngang trong ô chữ dưới đây không?





**1. Nói nhiều người, nhiều vật**

*Виктор.* Лэна, что там?  
*Лэна.* Киоск.  
*Виктор.* А что в киоске?  
*Лэна.* Газеты и журналы.



**DANH TỪ CÁCH 1 SỐ NHIỀU**

	SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
GIỐNG ĐỰC	артист врач учебник словарь	артисты врачи учебники словари
GIỐNG CÁI	комната учительница артистка деревня тетрадь	комнаты учительницы артистки деревни тетради
GIỐNG TRUNG	письмо <u>морь</u> (biển)	письма морья

[1] Tập đọc và ghi nhớ cách biến đổi của danh từ sang số nhiều trong bảng trên.

[2] Dùng từ gợi ý cho dưới để đặt câu hỏi cho các hình vẽ và trả lời theo mẫu sau:

a) - Кто это?

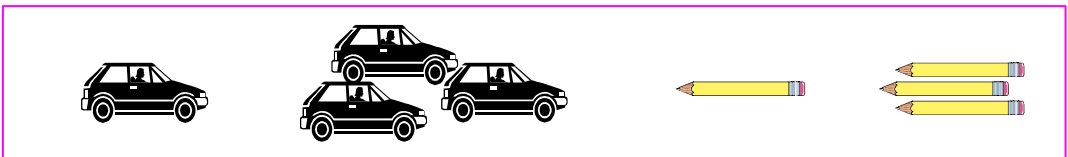
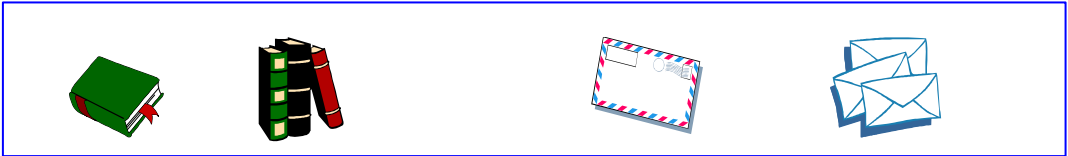
- Это артист (артисты).

- Что это?

- Это письмо (письма).

б) - Где артист (артисты)?

- Вот он (онí).



1. словáрь

2. инженер

3. конвэрт

4. мáшйна

5. карандаш

6. собáка

7. компьютер

8. телефóн

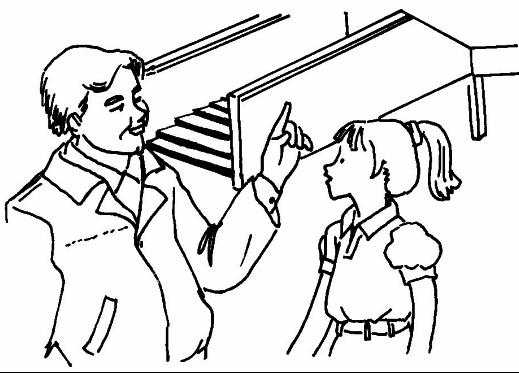
9. кóшка

10. артист

## 2. Yêu cầu ai nói cho điều gì

*Véra.* Кóля, скажи, пожалуйста, где Натáша?

*Кóля.* Она сейчас в библиотеке.



*Лéна.* Дядя, скажите, пожалуйста, где Алёша?

*Мужчина.* Он наверху.

Nói	<b>Скажи,</b>	<b>пожалуйста, ...</b>	với	Bạn bè, người thân, trẻ em.
	<b>Скажите,</b>			Người lớn, nhiều người.

[3] Em sẽ nói bằng tiếng Nga thế nào nếu muốn nhờ:

- Bạn Vích-to nói cho biết, đây là ai?
- Vê-ra và Lê-na nói cho biết, cái gì ở đằng kia?
- Bác Nhi-na Pê-tơ-rốp-na nói cho biết, Vô-lô-đи-a làm việc ở đâu?
- Một người phụ nữ ngoài đường nói giúp, bưu điện ở chỗ nào?
- Bạn mới đến nói cho biết, tên bạn ấy là gì?

[4] Скажи . . . ? Скажите (пожалуйста) . . . ?

- а). . . . . , где ты работаешь?
- б). . . . . , что ты здесь делаешь?
- в) Ребята, . . . . . , где здесь магазин “Книги”?
- г). . . . . , как вас зовут?
- д). . . . . , кто твоё мама?

### 3. Hỏi một từ tiếng Nga nói thế nào

*Лиен.* Ван, как по-русски “тем”?

*Ван.* “Тем” по-русски “мάρка”.

А как по-вьетнамски  
“открытка”?

*Лиен.* “Открытка” по-вьетнамски “bưu ảnh”.



[5] Trả lời câu hỏi:

- а) Скажите, пожалуйста, как по-русски “máу ghi âm”?
- б) Скажи, пожалуйста, как по-русски “những chiếc máу ghi âm”?
- в) Как по-вьетнамски “теáтр”?
- г) Как по-вьетнамски “дядя” и “тётя”?

[6] Dùng những hành động lời nói vừa học để nói chuyện với nhau theo các hình vẽ trong bài tập [2].

*Thí dụ :* - Скажите, пожалуйста, кто это?

- Это инженер.

- А как по-вьетнамски “инженер”?

- “Kĩ sư”.

- А как по-русски “сác kĩ sư”?

- “Các kĩ sư” по-ру́ски “инженёры”.
- Спаси́бо!
- Пожа́луйста.

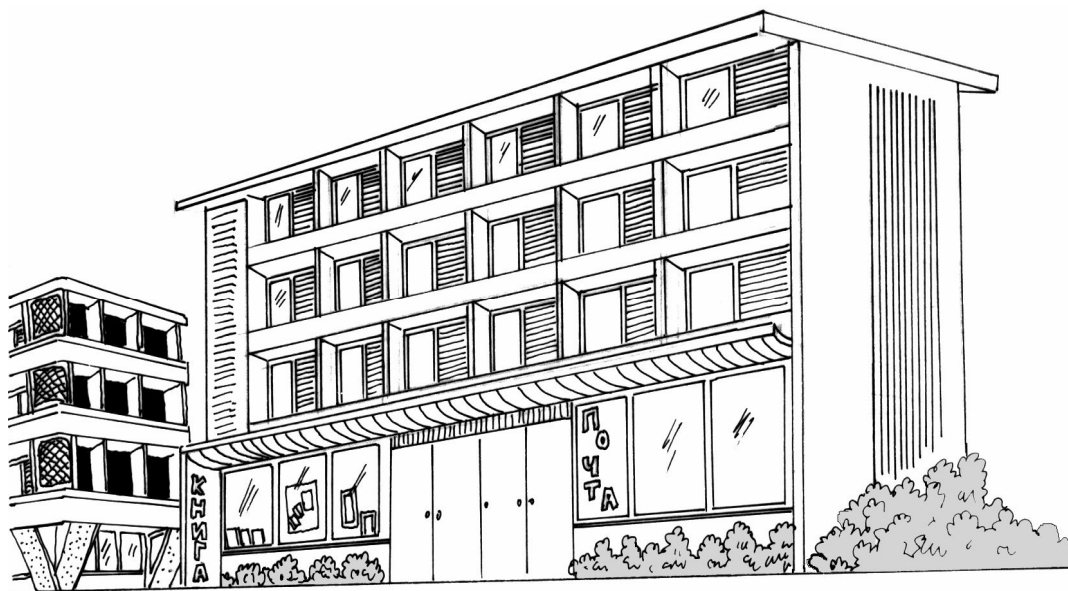
[7] Tập đọc, chú ý cách đọc âm tiết có trọng âm ở các vị trí khác nhau trong từ.

A		B		
ка́рта	гора́	о́зеро	уче́бник	каранда́ш
ру́чка	река́	ко́мната	компью́тер	стадио́н
дядя́	тетра́дь	ба́бушка	деревня́	инжене́р
по́ле	вокза́л	де́душка	подру́га	почтальо́н
по́чта	теа́тр	же́нщина	учи́тель	отдыха́ть
шко́ла	письмо́	му́зыка	арти́стка	убира́ть
су́мка	портфе́ль		обе́дать	извини́
ска́зка	арти́ст			
де́лать	журна́л			
слу́шать	чита́ть			

B		
пожа́луйста	познако́мьтесь	велосипе́д
	телеви́зор	магнитофо́н
	извини́те	

[8] Читай.

Это наш дом. Он на улице (phố) Пúшкина. Наша квартира (căn hộ) наверху. Внизу (phía dưới) почта и магазин “Книги”. В магазине учебники, словарь, книги, журналы и газеты. Здесь работает моя сестра. Она продавщица.



**1. Nói nhiều người đang làm gì**

*Папа.* Что вы делаете?

*Дети.* Мы читаем.

*Папа.* А что вы читаете?

*Дети.* Сказку.



**DẠNG SỐ NHIỀU CỦA ĐỘNG TỪ KIỂU CHIA I**

Мы	<b>чита́-</b>	ем
Вы		ете
Они́		ют

[1] Hãy sử dụng đại từ chỉ ngôi ( я, ты, он, она́, мы, вы, они́ ) thích hợp trong các lời đối thoại sau :

a) - Оля, что ... делаешь?

- ... читаю книгу.

б) - Ребята, что ... делаете?

- ... слушаем музыку.

в) - Вова и Катя работают?

- Нет, ... отдыхают.

г) - Антон сейчас обедает?

- Да, ... обедает.

- А Маша?

- ... тоже обедает.

[2] Tìm câu trả lời thích hợp.

1) Что ты делаешь?

а) Они слушают радио.

2) Что делают Роман и Нина?

б) Она убирает комнату.

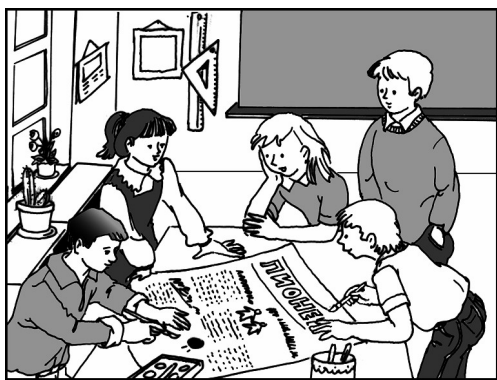
3) Ребята, что вы сейчас делаете?

в) Я делаю уроки.

4) Что делает Наташа?

г) Мы отдыхаем.

[3] Dựa vào hình vẽ để hoàn tất những lời đối thoại bên dưới :



- . . . ребята?

- . . . в классе.

- А что они там . . . ?

- . . . стенгазету (báo tường).

- Где Вадим и Оля?

- Они . . . .

- Что они . . . ?

- Вадим . . . . ,  
а Оля . . . .

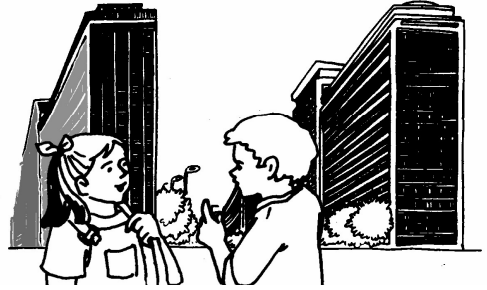


## 2. Nói ai sống ở đâu

*Ромán.* Нíна, где ты живёшь?

*Нíна.* Я живу́ на улице  
Гага́рина. А ты?

*Ромán.* На проспекте Мíра.



[4] Чита́й.

1. - Реба́та, вы здесь живёте?
  - Да, мы здесь живём. Э́то на́ша дере́вня.
  - А Лéна и Фéдя то́же здесь живу́т?
  - Нет, они́ живу́т в го́роде (thành phố). Сейча́с они́ отдыха́ют здесь.
2. - Вот на́ша кварта́ра. Мы здесь живём.
  - Моя́ семья́ (gia đình) то́же здесь живёт, но наверху́.
  - А где сейча́с живёт и рабо́тает твой брат?
  - Он сейча́с живёт и рабо́тает в Санкт-Петербу́рге.

жить		где?	
я	<b>ЖИВ-</b>	у́	в го́роде в Москвé на улице Гага́рина на проспекте Мíра
ты		ёшь	
он, она́		ёт	
мы		ём	
вы		ёте	
они́		у́т	

[5] Hãy dùng các từ cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

1. Где ты живёшь? (у́лица Ле Лой)
2. Где вы живёте? (дерёвня)
3. Где живёт твоя семья? (го́род)
4. Где живúт Лан и Нам? (столи́ца/thủ đô)
5. Где живёт твой друз (bạn) ? (Санкт-Петербур́г)

[6] Trong câu chuyện giữa chim và cá còn thiếu những từ nào nhỉ?

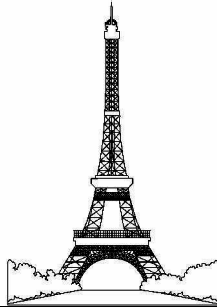


Пти́ца(chim). Ты ... в воде (нước) ?  
Ры́ба. Да, я ... в воде. А ты?  
Пти́ца. А я... на дере́ве.

[7] Dùng cách nói ai sống ở đâu và những cách nói khác để đối thoại về các nhân vật với các địa danh dưới đây:



Ми́ша - Москв́а  
Росси́я



Жан - Пари́ж  
Фра́нция



Чанг - Пеки́н  
Кита́й



Джон - Лондон  
А́нглия

### 3. Hỏi thăm về đời sống

*Ива́н.* Здра́вствуй, Ри́та,  
как ты живёшь?

*Ри́та.* Спаси́бо, хорошо́. А ты?

*Ива́н.* Норма́льно.



Как ты живёшь?	хорошо́
Как вы живёте?	норма́льно
Как живёт ва́ша семья́?	<u>пло́хо</u> (тôi)

[8] Tập đọc và ghi nhớ các cách đáp lời hỏi thăm về đời sống.

- Здравствуй, Пётя! Как живёшь?
- Здравствуй, Нина! Непло́хо (không tồi).

+++

- Оля, здравствуй! Как живёт твоё́ семья́?
- Спасибо, Анна. Очень (rất) хорошо́.

+++

- Здравствуйте, как вы живёте?
- Здравствуйте, норма́льно.
- А как живу́т Серге́й и О́льга?
- То́же непло́хо.

[9] Các em là bạn bè lâu ngày mới gặp nhau, hãy hỏi thăm về đời sống của nhau và của những người cùng quen biết khác.

1. Nói ai đi đâu (I)



Ребята. В́иктор, куда ты идёшь ?

В́иктор. Я иду́ в библиоте́ку. А вы куда́ идёте ?

Ребята. Мы и́дем в клуб.

ИДТИ́		Куда́? ( В + DANH TỪ CÁCH 4)	
я	ИД-	у́	магази́н
ты		ёшь	парк
он/она́		ёт	теа́тр
мы		ём	клуб
вы		ёте	больни́цу
они́		у́т	шко́лу

[1] Кто?

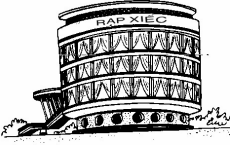
- ... идёт в парк.
- ... и́дем в клуб.
- ... иду́ домой (về nhà).
- ... идёшь в шко́лу.
- ... иду́т в магази́н.
- ... и́дем в больни́цу.

[2] Dựa vào hình vẽ, tập đối thoại theo mẫu :

Mẫu : - *Куда ты идёшь (вы идёте) ?*

- *В клуб. А ты (вы) ?*

- *Я иду́ (мы идём) в школу́.*



цирк



кинó



музéй



Дворéц  
пионéров

[3] Dùng thông tin cho trong bảng dưới để đối thoại theo mẫu :

Mẫu : - *Куда идёт Иван Иванович (1) ?*

- *В школу́ (2).*

- *Он работает в школе́?*

- *Да. Он учíteль (3).*

	(1)	(2)	(3)
а)	А́нна Петро́вна	магази́н	продавщи́ца
б)	твой брат	теáтр	арти́ст
в)	твоя́ ма́ма	больни́ца	медсестра́
г)	Ви́ктор Серге́евич	шко́ла	учíteль

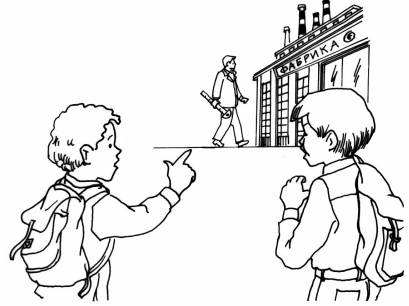
## 2. Nói ai đi đâu (II)

*Серёжа.* Кóля, это твой брат ?

*Кóля.* Да, это он. Он сейчас идёт на фáбрику.

*Серёжа.* Он там рабóтает ?

*Кóля.* Да, мой брат рабóтает на фáбрике.



<u>СÁСН 6</u>			<u>СÁСН 4</u>		
<i>рабóтать</i>	<b>В</b>	магазин <u>е</u> больни <u>це</u>	<i>идти́</i>	<b>В</b>	магазин больни <u>цу</u>
	<b>на</b>	заводе <u>е</u> пóчт <u>е</u>		<b>на</b>	заво <u>д</u> пóчт <u>у</u>

[4] Nãу nói xem ai làm việc ở đâu và bây giờ đang đi đâu.

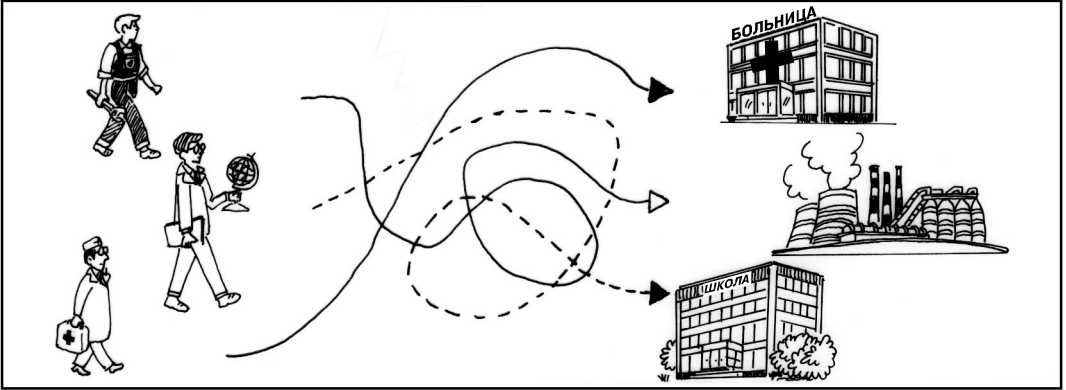
*Mẫu :* Вадíм Максíмович / завод

*Вадíм Максíмович рабóтает на заводе.*

*Сейчáс он идёт на завод.*

- a) Áлла Петрóвна / цирк
- б) Пётр Михáйлович / фáбрика
- в) Вéра Антóновна / музéй
- г) Николáй Вíкторович / пóчта

[5] Кто они ? Кто куда идёт ? Кто где работает ?



### 3. Nói ai hiểu hoặc không hiểu

*Учитель.* "Учительница - это тоже учитель, но женщина-учитель".

ПОНЯТНО ?

*Ребята.* Да, понятно.



[6] Читай.

1. Ты, скажи, как тебя зовут?

- Что?

- Ты не понимаешь (hiều)?

- Да, извините. Я не понимаю.

- А ребята, вы понимаете?

- Да, мы понимаем. Вы спрашиваете (hỏi): "Tên em là gì?"

- Ой, сейчас понятно. Меня зовут Нам.

2. - Ребята, сейчас я спрашиваю, а вы отвечаете.  
 Понятно?  
 - Не понимаю.  
 - А что ты не понимаешь?  
 - Я не понимаю слово "отвечать".  
 - Ребята, как по-вьетнамски "отвечать"?  
 Кто отвечает?  
 - "Отвечать" по-вьетнамски "trả lời".

[7] Em nói thế nào khi : - Em hiểu rồi.  
 - Cả em và các bạn em đều chưa hiểu.  
 - Em hiểu mà các bạn em chưa hiểu.

[8] Hãy tìm tất cả các từ đã học và thay thế chúng vào các vị trí mang số 1, 2, 3, 4 trong các câu dưới đây :

- a) Папа работает в больнице (1), а брат работает на заводе (2) .  
 б) Сейчас я иду в библиотеку (3), а сестра идёт на почту (4) .

[9] Tập đọc, chú ý ngữ điệu của câu hỏi có từ để hỏi (bên trái) và không có từ để hỏi (bên phải, từ được gạch dưới).

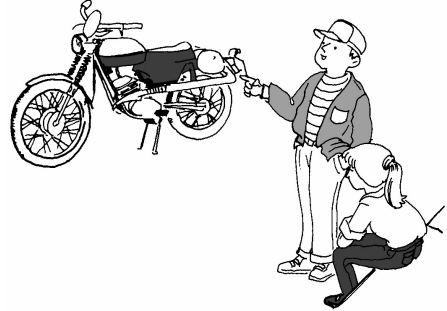
Кто это?	Это <u>учитель</u> ?
Что ты делаешь?	Ты <u>читаешь</u> ?
Как тебя зовут?	Тебя зовут <u>Вова</u> ?
Чей это велосипед?	Это <u>твой</u> велосипед?
Где ты живёшь?	Ты живёшь <u>здесь</u> ?
Куда ты идёшь?	Ты идёшь в <u>школу</u> ?



**1. Nói sở hữu (III)**

*Вова.* Скажи, Антон здесь?

*Нина.* Да, он здесь. Вот его МОТОЦИКЛ !



[1] Tập đọc, chú ý cách dùng các đại từ sở hữu *его, её, их*.

- Скажи, где живёт Анна?
- На улице Гагарина. Вот её адрес (địa chỉ).

+++

- Где работает твой брат?
- Он работает в компании (công ti).
- А где его компания?
- Его компания там.

+++

- Твой брат и твоё сестра работают в Москвё?
- Да, они там живут и работают.
- А это их письмо?
- Да.



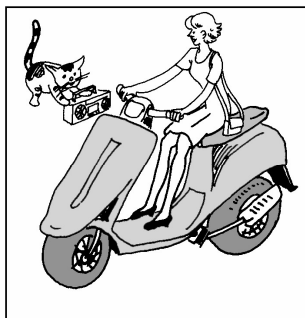
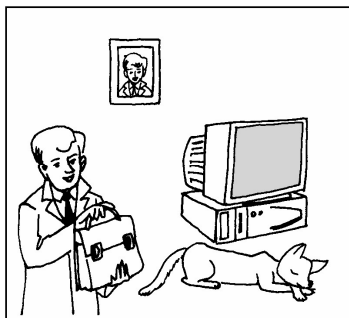
чей учебник? чья книга? чьё письмо?	<b>его́, её, их</b>	уче́бник кни́га письмо́
---	---------------------	-------------------------------

[2] Dùng các đại từ sở hữu его́, её, их trong các câu sau đây cho hợp nghĩa.

- То́ля и Га́ля живу́т здесь. Вот ... дом.
- Ива́н Петро́вич - мой учи́тель. А э́то Во́ва, ... сын (con trai).
- Ма́рия Ива́новна рабо́тает в компа́нии. ... сестра́ то́же рабо́тает там.

[3] Hãy đối thoại về những vật dưới đây và người sở hữu chúng.

Mẫu : - Чья э́то фотография (ảnh) ?  
- Э́то его́ фотография.



## 2. Nói ai biết điều gì



Во́ва. Ты зна́ешь, где отды́хает Лэ́на?

Ви́ктор. Она́ отды́хает на ю́ге.

Во́ва. А ты зна́ешь её а́дрес?

Ви́ктор. Нет, не зна́ю.

[4] Hãy hoàn tất những câu dưới đây :

Я не зна́ю... , что э́то.

Ты зна́ю... , кто там чита́ет ?

Он зна́ю... , где по́чта.

Мы не зна́ю... , как вас зову́т.

Вы зна́ю... , чей э́то велосипе́д ?

Они́ не зна́ю... , куда́ учи́тель идёт.

[5] Hãy trả lời khẳng định và phủ định các câu hỏi dưới đây :

Mẫu : - Ты зна́ешь, чьё э́то письмо́?

- *Э́то моё письмо́.*

- *Я не зна́ю, чьё э́то письмо́.*

1. Ты зна́ешь, где о́зеро Байка́л?
2. Ты зна́ешь, как по-ру́сски "Cung thiếu nhi"?
3. Ты зна́ешь, кто живё́т здесь?
4. Ты зна́ешь, как живё́т наш учи́тель?
5. Ты зна́ешь, чья э́то кварти́ра?

[6] Dựa vào ý của câu "а." để viết tiếp câu "б." theo mẫu.

Mẫu:

а. Анто́н зна́ет их кварти́ру.

б. Анто́н зна́ет, где они́ живу́т.

1. Э́то мой слова́рь. Ве́ра э́то зна́ет.  
- Ве́ра зна́ет, . . . . .
2. "До́ма" по-вьетна́мски "ở nhà". А Винь не зна́ет.  
- Винь не зна́ет, . . . . .

3. Лэна и Анна идёт домой. А мы не знаем.

- Мы не знаем, . . . . .

4. Виктор сейчас читает текст. Ребята знают это.

- Ребята знают, . . . . .

### 3. Xin phép, cho phép làm gì

*Серёжа.* Папа, можно  
слушать музыку?

*Папа.* Можно.



<b>МОЖНО</b>	<u>гулять</u> (đi dạo) читать письмо отдыхать дома идти в цирк
--------------	---

[7] Hãy xin phép làm những việc sau đây :

- Đi dạo ở công viên
- Đọc tạp chí
- Ăn trưa ở nhà
- Làm bài tập
- Dọn phòng

[8] Tập đọc, chú ý ngữ điệu câu hỏi có dạng " A . . . ? "

- Что это?

- Это магнитофон.

- А это?

+++

- Как тебя зовут?

- Меня зовут Маша. А тебя ?

+++

- Где сейчас твой брат?

- Он дома.

- А твоё сестра?

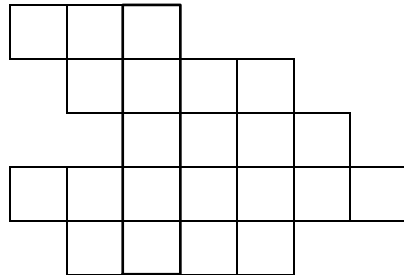
[9] Читай.

### Фотографии

Мой друг - Виктор. Вот его альбом (tập ảnh). Это Виктор. Это его папа и мама. Его папа инженер. Он работает на заводе. А его мама работает в магазине. Она продавщица. Это его сестра Лёна. Рядом (bên cạnh) их кошка.

[10] Giải ô chữ em sẽ tìm được một từ tiếng Nga dùng để xin phép và cho phép làm gì.

1. Nhà
2. Cánh đồng
3. Sống
4. Thước kẻ
5. Núi



**I. Nội dung giao tiếp**

Các em hãy tự kiểm tra và cùng ôn luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài 11, 12, 13, 14.

**Nói nhiều người nhiều vật**  
\* Hãy giới thiệu cho mọi người biết đây là các cô giáo và kia là các học sinh (ШКОЛЬНИК).  
- .....  
.....

**Hỏi một từ tiếng Nga thế nào**  
\* Em sẽ hỏi ra sao nếu muốn biết cái này tiếng Nga nói thế nào?  
- ..... ?



**Nói sở hữu**  
\* Các học sinh trong tranh sẽ ..... ?  
trả lời câu hỏi này thế nào?  
- Чья это учительница?  
\* Còn em trả lời ra sao? ..... ?

**Nói ai đi đâu**

- ..... ?

\* Hãy hỏi và trả lời để biết ai đang đi đâu.

- ..... ?

**Yêu cầu ai nói giúp điều gì**

\* Em sẽ nói gì với cô giáo đi bên cạnh - ..... ?  
nếu muốn biết nơi ở của cô?

**Hỏi thăm về đời sống**

\* Hãy hỏi thăm cô giáo đi bên cạnh - ..... ?  
để biết cô sống như thế nào.

**Nói ai biết (không biết) điều gì**

\* Hãy nói cho các bạn rằng em - ..... ?  
biết cô giáo sống ở đâu và  
sống ra sao.

**Xin phép, cho phép làm gì**

\* Em sẽ nói thế nào để xin phép - ..... ?  
cô giáo cho đi về nhà.

**Nói ai hiểu (không hiểu) điều gì**

\* Cô giáo nói nhanh bằng tiếng Nga.

Bạn học sinh nam sẽ nói thế nào nếu:

- không hiểu cô giáo nói gì? - ..... ?

- muốn biết 2 bạn nữ có hiểu không? - ..... ?

## II. Nội dung ngôn ngữ

1. Em đã biết quy tắc biến đổi của danh từ cách 1 từ số ít sang số nhiều trong bài 11. Hãy làm quen và ghi nhớ dạng cách 1 số nhiều đặc biệt của một số từ mà em đã biết.

DANH TỪ	
Số ít	Số nhiều
дом	дома́
го́род	города́
лес	леса́
учи́тель	учите́ля
сын	сыно́вья
брат	бра́тья
друг	дру́зья
де́рево	де́ревья
стул	сту́лья

2. Em đã biết toàn bộ dạng chia của động từ kiểu chia I ở cả 3 ngôi số ít và số nhiều. Hãy cùng ôn lại cách chia của các động từ đã học.

Động từ dạng nguyên		Động từ dạng chia	
де́лать	<b>Я</b> <b>ТЫ</b> <b>ОН/ОНА́</b> <b>МЫ</b> <b>ВЫ</b> <b>ОНИ́</b>	де́ла -	<b>Ю</b> <b>ЕШЬ</b> <b>ЕТ</b> <b>ЕМ</b> <b>ЕТЕ</b> <b>ЮТ</b>
гуля́ть		гуля́ -	
знать		зна́ -	
обе́дать		обе́да -	
отвеча́ть		отвеча́ -	
отдыха́ть		отдыха́ -	
понима́ть		понима́ -	
рабо́тать		рабо́та -	
слу́шать		слу́ша -	
спра́шивать		спра́шива -	
убира́ть		убира́ -	
чита́ть		чита́ -	



3. Em đã biết giới từ “В” và “НА” cách 4 được sử dụng để nói phương hướng của chuyển động (ai đi đâu).

\* Em sẽ hỏi bằng tiếng Nga thế nào, nếu muốn biết các thầy cô giáo và bạn bè đi đâu và sẽ trả lời ra sao nếu biết rằng thầy cô đi đến câu lạc bộ còn bạn bè đến sân vận động.

\* Đọc hiểu, viết tiếp câu tổng hợp theo mẫu và ghi nhớ cách dùng của giới từ “В”, “НА” cách 4 trong các trường hợp sau:

- |  |   |                                 |
|--|---|---------------------------------|
| - Мы идём в школу.                       | } | Мы идём <u>в школу на урок.</u> |
| - Мы идём на урок.                       |   |                                 |
| - Учителя идут в школу.                  | } | .....                           |
| - Учителя идут на работу.                |   |                                 |
| - Вы идёте в театр.                      | } | .....                           |
| - Вы идёте на концерт.                   |   |                                 |
| - Я иду в <u>ресторан</u> (hiệu ăn).     | } | .....                           |
| - Я иду на обед.                         |   |                                 |
| - Папа и мама идут в кино.               | } | .....                           |
| - Папа и мама идут на фильм "Наш город". |   |                                 |

\* Đặt câu hỏi cho các câu em vừa hoàn thành trên.

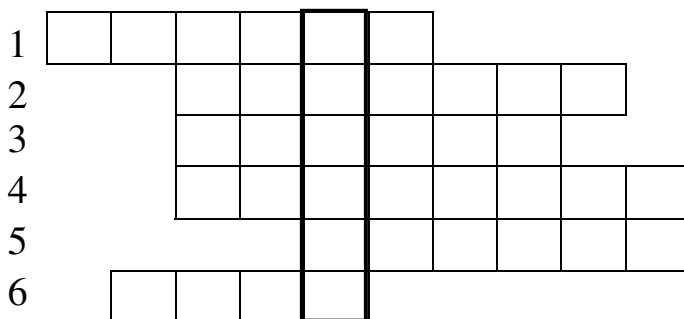
4. Đại từ sở hữu trong tiếng Nga biến đổi theo giống của danh từ mà nó đi kèm, trừ 3 đại từ ngôi thứ 3 : **его, её, их** .

## ĐẠI TỪ SỞ HỮU CÁCH 1

Giống đực		Giống cái		Giống trung	
<b>ЧЕЙ ?</b>		<b>ЧЬЯ ?</b>		<b>ЧЬЁ ?</b>	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
<b>МОЙ</b>	учебник словарь брат папа	<b>МОЯ</b>	сумка тетрадь сестра мама	<b>МОЁ</b>	письмо бельё
<b>ТВОЙ</b>		<b>ТВОЯ</b>		<b>ТВОЁ</b>	
<b>НАШ</b>		<b>НАША</b>		<b>НАШЕ</b>	
<b>ВАШ</b>		<b>ВАША</b>		<b>ВАШЕ</b>	
<b>ЕГО</b>		<b>ЕГО</b>		<b>ЕГО</b>	
<b>ЕЁ</b>		<b>ЕЁ</b>		<b>ЕЁ</b>	
<b>ИХ</b>	<b>ИХ</b>	<b>ИХ</b>			

### III. Học mà vui

\* Điền dạng số nhiều của những danh từ cho dưới vào các ô theo chiều ngang, em sẽ được thêm một từ đáng nhớ trong khung in đậm.



- |            |           |         |
|------------|-----------|---------|
| 1. город   | 2. дерево | 3. стул |
| 4. инженер | 5. брат   | 6. лес  |

**1. Nói ai học gì**

*Вадим.* Зина, что ты сейчас делаешь?

*Зина.* Я учу слова.

*Вадим.* А Саша?

*Зина.* Он учит стихи.



[1] Tập đọc

- Оля, что ты учишь сейчас?

- Я учу пёсню ?

+++

- Ты знаёшь, что там делают Антон и Маша?

- Знаю. Они учат текст.

+++

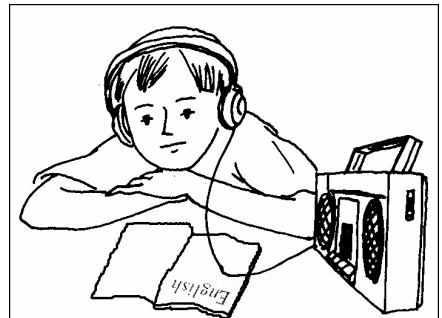
- Ребята, вы учите русский язык (tiếng Nga)?

- Нет, мы учим английский язык (tiếng Anh).

## ĐỘNG TỪ KIỂU CHIA II

учить			что?
я	уч-	ú	урок песню слова русский язык
ты	уч-	ишь	
он/она		ит	
мы		им	
вы		ите	
они		ат	

[2] Dựa vào hình vẽ để hoàn tất lời đối thoại.



- |  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Где ребята?</li> <li>- Они . . . клубе.</li> <li>- Что они там . . . ?</li> <li>- Они . . . песню.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Антон, ты сейчас ... музыку?</li> <li>- Нет, я . . . английский язык.</li> <li>- Ты . . . слова?</li> <li>- Да, я . . . .</li> </ul> |
|--|---|

[3] Tập đọc, chú ý phân biệt cách dùng "русский язык" và "по-русски".

- Минь, ты учишь русский язык?
- Да. А что?
- Скажи, пожалуйста, как по-русски "bóng đá"?
- "Bóng đá" по-русски "футбол".
- Спасибо.

## 2. Nói ai nói bằng tiếng gì



*Женщина.* Ты говоришь по-ру́сски?

*Мальчик.* Да, я говорю́.

*Женщина.* А ты?

*Девочка.* Я то́же говорю́ по-ру́сски.

### [4] Tập đọc

- Ребѳата, вы говорѳите по-ру́сски?

- Да, мы говорѳим по-ру́сски.

+++

- Твой друг говорѳит по-ру́сски?

- Нет, он говорѳит по-англи́йски (tiếng Anh).

+++

- Го́сти (khách) говорѳят по-вьетна́мски?

- Да, онѳи говорѳят по-вьетна́мски.

<b>говори́ть</b>			
я	<b>говор-</b>	ю́	по-ру́сски по-вьетна́мски по-англи́йски
ты		и́шь	
он/она́		и́т	
мы		и́м	
вы		и́те	
онѳи		я́т	

[5] Hãy tiếp tục câu trả lời :

- a) - Ты говори́шь по-англи́йски?  
- Нет, я не . . . . .
- б) - Твой друг говори́т по-ру́сски?  
- Да, он . . . . .
- в) - Анто́н и Ма́ша говори́т по-вьетна́мски?  
- Нет, они́ не . . . . .
- г) - Реба́та, вы говори́те по-ру́сски?  
- Да, мы . . . . .

[6] Tập đọc, lưu ý sự khác biệt trong cách dùng các động từ “учи́ть” và “говори́ть”.

Я учу́ ру́сский язы́к. Я говори́ю по-ру́сски. Мои́ друзья́ учат англи́йский язы́к. Они́ говори́т по-англи́йски. А моя́ подру́га Лена́ учит вьетна́мский язы́к. Она́ говори́т по-вьетна́мски.

учи́ть	ру́сский язы́к	говори́ть	по-ру́сски
	англи́йский язы́к		по- англи́йски
	вьетна́мский язы́к		по-вьетна́мски

### 3. Nói ai học ở đâu

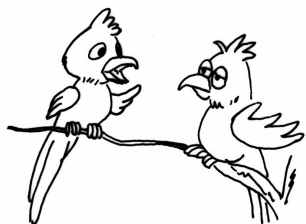
*Виктор.* Ка́тя, где ты сейча́с учи́шься?

*Ка́тя.* Я учу́сь в шко́ле.

*Виктор.* А твой брат?

*Ка́тя.* Он учится в университе́те.





*Попугáй 1.* А я зная, где они́ учатся.

*Попугáй 2.* Где?

*Попугáй 1.* В Москвѣ.

[7] Tập đọc

- Где вы́ учитесь?

- Мы́ учимся в инститúте (trường đại học chuyên nghiệp).

- А где ваш институт?

- На улице Чѣхова.

## ĐỘNG TỪ CÓ **-ся**

### **учи́ться**

я учу́сь	здесь в университѣте в Москвѣ
ты учишьсѧ	
он/она́ учитсѧ	
мы́ учимсѧ	
вы́ учитесь	
они́ учатсѧ	

[8] Dùng dạng chia thích hợp của động từ "учи́ться" để đối thoại.

a) - Лѣна, где ты ... ?

- Я ... в тѣхникуме (trường trung học chuyên nghiệp).

b) - Твоя́ сестра́ ... ?

- Нет, она́ уже рабóтает.

в) - Вы здесь ... ?

- Да, мы здесь ... .

г) - Витя, ты знаешь, где они ... ?

- Нет, не знаю.

[9] Tập đọc

Меня зовут Тан. Я живу на улице Гуэ и учусь в школе. В школе мы учим русский язык. Сейчас урок. Мы делаем упражнения и читаем текст. Учитель спрашивает по-русски и мы отвечаем тоже по-русски. Он спрашивает: "Как тебя зовут?", "Где ты живёшь?", "Где ты учишься?", "Как по-русски "máу tính"?" Потом (sau đó) учитель объясняет (giảng) урок. Мы слушаем и хорошо понимаем.



**1. Nói ai có gì**

*Виктор.* Вова, у тебя есть компьютер?

*Вова.* Да, у меня есть компьютер.

*Виктор.* А где он?

*Вова.* Там в комнате.



[1] Tập đọc

- Ребята, сегодня мы едем в музей. У вас есть мотоциклы или велосипеды?

- У нас есть велосипеды.

+++

- Тóля артист. У него́ есть гита́ра (đàn ghi ta). Ни́на - его́ подру́га. У неё то́же есть гита́ра. Зна́чит (có nghĩa là), у них есть гита́ры.

<b>у</b>	меня́	<b>есть</b>	компью́тер гита́ра
	тебя́		
	него́/неё		
	нас		
	нас		
них			

[2] Hãy trả lời là có một trong hai thứ.

a) - У тебя есть ручка или (hay là) карандаш?

- У . . .

б) - У вас есть магнитофон или радио?

- У . . .

в) - У неё есть портфель или сумка?

- У . . .

г) - У него есть велосипед или мотоцикл?

- У . . .

[3] Hỏi và kể cho nhau xem ai có những thứ gì.

## 2. Nói ai đi đâu (bằng tàu, xe)

*Вова.* Анна, куда ты едешь?

*нна.* Я еду в библиотеку. А вы куда едете?

*Вова.* Мы едем на стадион.



## Động từ ехать ở thời hiện tại

я	<b>ед-</b>	у	<i>куда?</i> в библиотеку на стадион
ты		ешь	
он/она		ет	
мы		ем	
вы		ете	
они		ут	

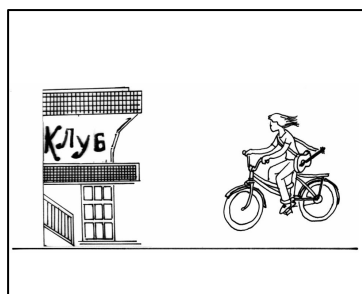
[4] Dùng các đại từ chỉ ngôi phù hợp trong những lời nói sau đây :

... едете в школу?

... еду в цирк, а ... едет в театр.

... едем в клуб, а ... едут на стадион.

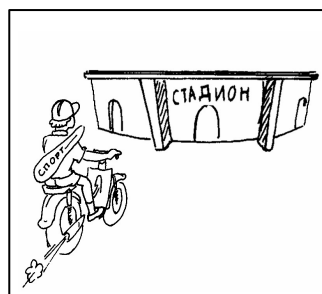
[5] Phải hỏi thế nào để biết các bạn này đi đâu, và các bạn sẽ trả lời ra sao?



Нина



Миша и Лена



Вова

### 3. Nói ai học làm gì

*Дирéктор.* Что дéлают ребя́та  
сейча́с?

*Учи́тель.* Ма́льчики учатся петь,  
а дéвочки учатся  
танцевáть.



[6] Tập đọc

- Ты учи́шься рисова́ть (vẽ) ?
- Да, я учу́сь рисова́ть.
- У тебя́ есть краски (thước vẽ) ?
- Нет. У меня́ есть то́лько карандаши́.

+++

- Как вы учи́тесь танцевáть?
- Мы слу́шаем магнитофо́н и учи́мся танцевáть.

+++

- Что там дéлает Вьет?
- Он учи́тся петь по-ру́сски.
- У него́ есть магнитофо́н?
- Нет, у него́ то́лько (chỉ) ра́дио.

<b>учи́ться</b>	<u>что дéлать?</u>
	петь
	танцевáть
	рисова́ть

[7] Sử dụng động từ "учи́ться" để nói ai đang học làm gì.

Ма́и : Ле́на говори́т по-вьетна́мски.

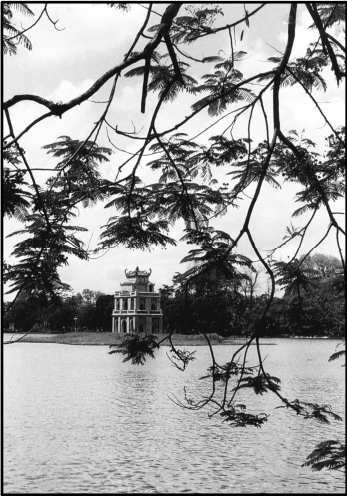
*Ле́на учи́тся говори́ть по-вьетна́мски.*

- a) Серёжа чита́ет стихи́ (thơ).
- б) Ма́льчик и де́вочка рису́ют.
- в) Дочь говори́т по-ру́ски.
- г) На́ши ребя́та пою́т по-ру́ски.

[8] Tập đọc

У нас в го́роде есть клуб. Сего́дня мы е́дем в клуб. Там мы учи́мся петь и танцевáть. Мы слúшаем мúзыку и танцúем и́ли поём. Моя́ сестра́ учи́тся рисо́вать. У неё есть карандаши́ и крáски. Ребя́та ещё́ учатся де́лать моде́ли (mô hình). Мой друг Ко́ля хорошо́ де́лает маши́ны, самолёты (máy bay) и ракéты (tên lửa).

## 1. Nói đặc trưng của người, sự vật



*Виктор.* Вьет, где ты живёшь?

*Вьет.* Я живу в Ханое. Ты знаешь, какой это город?

*Виктор.* Это красивый город на реке.

*Вьет.* И река тоже красивая.

[1] Tập đọc

- Ты знаешь, кто там идёт?
- Это наша новая (mới) учительница.

+++

- Это твоё пальто (áo măng tô)?
- Какое?
- Новое.
- Нет. Моё пальто старое (cũ).

+++

- Вот озеро Хоан Кием. Там старые улицы.
- А дома тоже старые?
- Нет, там старые и новые дома.

## TÍNH TỪ

SỐ ÍT						SỐ NHIỀU	
Giống đực		Giống cái		Giống trung			
<i>како́й?</i>		<i>кака́я?</i>		<i>како́е?</i>		<i>какие́?</i>	
но́в- ста́р- краси́в-	<b>ый</b>	но́в- ста́р- краси́в-	<b>ая</b>	но́в- ста́р- краси́в-	<b>ое</b>	но́в- ста́р- краси́в-	<b>ые</b>
(го́род)		(у́лица)		(о́зеро)		(па́рки)	

[2] Что но́вое, а что ста́рое ?



[3] Hãy kể thêm những người hoặc sự vật có cùng đặc trưng :

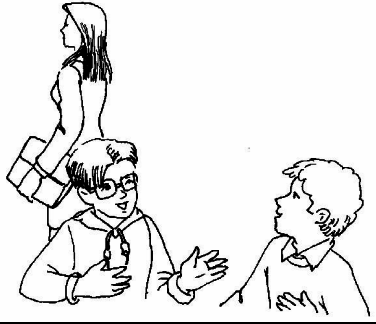
- краси́вый портфэ́ль, краси́вая . . . , краси́вое . . . , краси́вые . . .
- некраси́вая (*хái*) сума́ка, некраси́вые . . . , некраси́вое . . . , некраси́вый . . .
- интерэ́сная (*hay*) ска́зка, интерэ́сный . . . , интерэ́сные . . . , интерэ́сное . . .

## 2. Bình phẩm

*Серёжа.* Что это ?

*Кóля.* Это телефон.

*Серёжа.* Какой он мáленький!

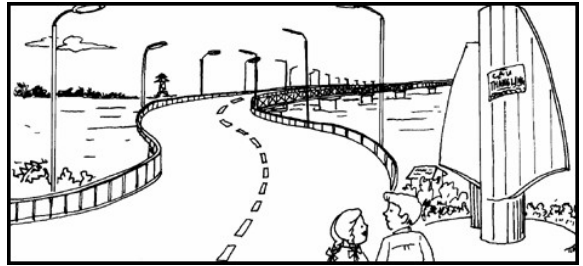


*Фёдя.* Вот идёт наша новая учительница.

*Кóстя.* Какая она молодáя!

*Ан.* Это нóвый мост Тханг Лонг.

*Ивáн.* Какой большóй мост!



### CÁC DẠNG KHÁC NHAU CỦA TÍNH TỪ

Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
нó <u>в</u> ый	нó <u>в</u> ая	нó <u>в</u> ое	нó <u>в</u> ые
молод <u>о</u> й	молод <u>а</u> я	молод <u>о</u> е	молод <u>ы</u> е
(учи <u>т</u> ель)	(учи <u>т</u> ельница)	(де <u>р</u> ево)	(учи <u>т</u> ельницы)
больш <u>о</u> й	больш <u>а</u> я	больш <u>о</u> е	больш <u>и</u> е
мáленьк <u>и</u> й	мáленьк <u>а</u> я	мáленьк <u>о</u> е	мáленьк <u>и</u> е
с <u>и</u> н <u>и</u> й (xanh biển)	с <u>и</u> н <u>я</u> я	с <u>и</u> н <u>е</u> е	с <u>и</u> н <u>и</u> е
(велосип <u>е</u> д)	(с <u>у</u> мка)	(пальт <u>о</u> )	(карандаш <u>и</u> )



[4] Hãy hưởng ứng lời bình phẩm của bạn em.

*Mẫu : - Какой красивый дом !*

*- Да, очень красивый.*

a) - Какая интересная музыка !

- . . .

б) - Какие красивые цветы (hoa) !

- . . .

в) - Какой хороший (tốt) мальчик !

- . . .

[5] Hãy bình phẩm đồ vật của bạn em.

*Mẫu : Какой красивый велосипед!*

[6] Hãy trả lời khẳng định, sau đó dùng tính từ trái nghĩa để phủ định theo mẫu :

*Mẫu : - Это новый учебник?*

*- Да, это новый учебник.*

*- Нет, это старый учебник.*

a) Это интересная книга?

б) Наш учитель молодой?

в) Твой велосипед новый?

г) Цветы красивые?

д) Твоя сестра большая?

### 3. Đếm

*Ліда.* Одін, два, три, четыре...  
что ещё, я не знаю,  
мама!

*Мама.* Пять, шесть... моя дочь.



[7] Tập đếm

1 - одін

6 - шесть

2 - два

7 - семь

3 - три

8 - восемь

4 - четыре

9 - девять

5 - пять

10 - десять

[8] Ai nói nhanh nhất đáp số ?

$$2 + 2 = ?$$

$$1 + 2 + 3 = ?$$

$$4 - 1 = ?$$

$$5 + 5 - 2 = ?$$

$$9 - 7 = ?$$

$$8 + 7 - 6 = ?$$

$$8 - 3 = ?$$

$$9 + 4 - 3 = ?$$

[8] Читай.

Туан мой хороший друг. Он учит русский язык в клубе и говорит по-русски. Его сестра молодая и красивая. Она учится в университете. Ее университет очень большой. В университете она учит русский язык и тоже говорит по-русски. Дома они читают интересные русские книги, журналы, газеты, и учатся слушать радио по-русски.

**1. Nói ai không có gì**

*Кóля.* Ребѣта, у нас нет мѹзыки! У когó  
есть магнитофóн?

*Мáша.* У меня нет магнитофóна, но есть кассéта.

*Вадíм.* А у меня нет кассéты, но есть магнитофóн.

*Кóля.* Хорошó! Тепéрь у нас есть мѹзыка.



\* \* \*

*Дéвочка.* У вас есть собáка?

*Мужчíна.* Нет, у меня нет  
собáки. А у тебѣ  
нет кóшки.

*Дéвочка.* Нет, у меня  
кóшка есть. Она  
дóма.



	<i>Danh từ cách 1 số ít</i>	<i>Danh từ cách 2 số ít</i>
<b>У КОГО?</b>	<b>ЕСТЬ</b>	<b>НЕТ</b>
	брат учебник портфёлъ сестра́ кни́га тетрадь письмо́	брата́ учебника́ портфеля́ сестры́ кни́ги тетради́ письма́

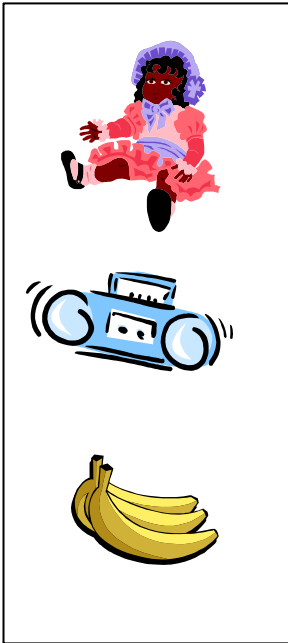
[1] Где “нет” и где “есть” ?

- а) У меня . . . велосипéда.
- б) У неё . . . компьютéра.
- в) У нас . . . маши́на.
- г) У них . . . большо́й телеви́зор.
- д) У вас . . . большо́я соба́ка, но ... ко́шки.

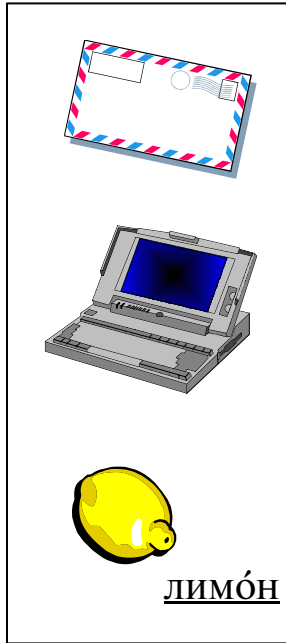
[2] Em sẽ trả lời thế nào nếu những điều được hỏi đến không có.

- а) - Скажи́те, у вас есть лимонáд? (нước chanh)  
- . . . . .
- б) - Кáтя, у теб́я́ есть кúкла? (búp bê)  
- . . . . .
- в) - Скажи́те, пожа́луйста, у вас есть газéта “Нóвый Ханóй”?  
- . . . . .
- г) - У неё есть гита́ра?  
- . . . . .
- д) - Серёжа, у теб́я́ есть шокола́д? (sô cô la)  
- . . . . .

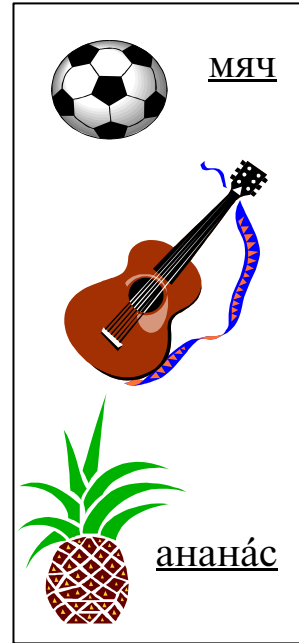
[3] Hãy nói chuyện với nhau để biết ai có gì và không có gì.



Наташа



Виктор



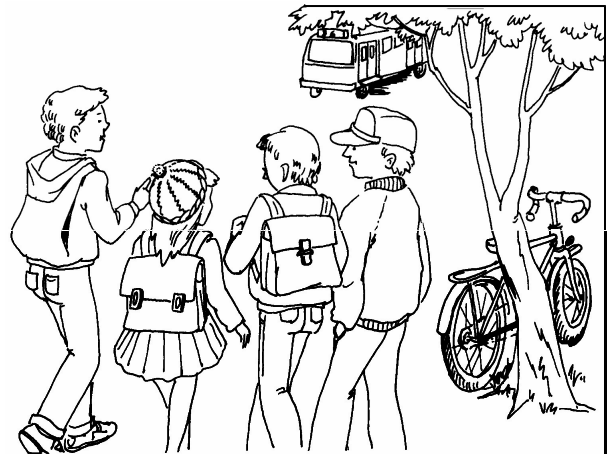
Антон



## 2. Nói ai đi bằng phương tiện gì

*Ребята.* Вова, на чём ты сейчас едешь домой?

*Вова.* На велосипеде.  
А вы на чём едете?

*Ребята.* На автобусе.



<i><b>Кто едет ?</b></i>	<i><b>на чём ?</b></i>	
<b>Анна едет на</b>	}	<u>велосипеде</u>
		<u>мотоцикле</u>
		<u>автобусе</u>
		<u>машине</u>
		<u>поезде</u>
		
		
	<u>такси</u>	

[4] Em phải hỏi thế nào để biết phương tiện đi lại trong các câu sau:

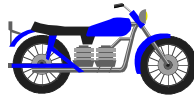
- a) Наша учительница едет в школу на такси.
- б) Они едут в Ханой на поезде.
- в) Артисты едут на концерт на автобусе.
- г) Мы едем в деревню на машине.
- д) Мой брат едет в институт на мотоцикле.

[5] Để trả lời các câu hỏi sau các em cần nhớ rằng, số của câu hỏi phù hợp với số của các phương tiện cho dưới.

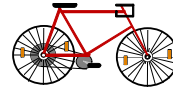
1. - На чём едут твой папа и мама на работу?  
- .....
2. - Ты едешь в клуб на такси?  
- ..... .
3. - На чём Лена едет на урок?  
- ..... .
4. - На чём едут ребята на стадион?  
- ..... .
5. - Мы сейчас едем в город на автобусе?  
- ..... .



②



③



④



⑤

[6] Dùng từ gợi ý trong từng mục cho dưới để hỏi đáp theo các câu hỏi:

Кто ? куда ? на чём ?

1. Марія Петровна, учительница, школа, автобус.
2. мой дядя, инженер, завод, мотоцикл.
3. Катя и Вера, школьники, кино, велосипед.
4. студенты (sinh viên), деревня, поезд.
5. моя тётя, артистка, театр, машина.

### 3. Nói thứ tự

Колья. Скажи, где Лёна?

Зина. Она вторая слева.

Колья. А где Антон?

Зина. Он третий справа.



## SỐ TỪ THỨ TỰ BIẾN ĐỔI GIỐNG NHƯ TÍNH TỪ

	SỐ ĐẾM	SỐ THỨ TỰ
<b>1</b>	один	<u>пérvый</u>
<b>2</b>	два	вторóй
<b>3</b>	три	трéтий
<b>4</b>	четыре	<u>четвёртый</u>
<b>5</b>	пять	<u>пýтый</u>
<b>6</b>	шесть	<u>шестóй</u>
<b>7</b>	семь	<u>сeдьмóй</u>
<b>8</b>	вóсемь	<u>восьмóй</u>
<b>9</b>	дéвять	<u>девя́тый</u>
<b>10</b>	дéсять	<u>деся́тый</u>

[7] Dùng số từ thứ tự để đối thoại theo câu hỏi: кто ? где ?





[8] Điền vào chỗ chấm cách nói tương đương.

- |                       |   |                              |
|-----------------------|---|------------------------------|
| 1. Пёрвый урoк.       | = | Урoк <u>нoмер</u> (số) oдин. |
| 2. . . . . .          | = | Урoк нoмер чытыре.           |
| 3. Сeдьмoe упражнeние | = | . . . . .                    |
| 4. . . . . .          | = | Кoмната нoмер дeвятя.        |

[9] Читай.

Меня зовут Оля. Моя семья живёт в Москвe на улице Вoлгина в дoмe нoмер 7. Я втoрая в семье дoчь. Мой пaпа инженер. Он рaбoтает на фaбрике и eдет на рaбoту на машинe. А моя мaма врач. Она eдет на рaбoту в бoльницу тoже на машинe. Моя сестрa учится в институтe, изучает (nghiên cứu) литературу (văn học). Она eдет в институт на автoбусе.

У меня есть oчень хoрoшая подругa Лидa. Мы вместе (cùng nhau) eдем в шкoлу на автoбусе.

### I. Nội dung giao tiếp

Các em hãy tự kiểm tra và cùng ôn luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài qua.

1. Скажи, какáя это шкóла?

- .....

Это учíteль Иванóв и учíteльница Натáлья.

У учíteльницы хорóшая машíна.

- Скажи, что есть у учíteля? Тóже машíна?

- .....

- А на чём они ёдут в шкóлу?

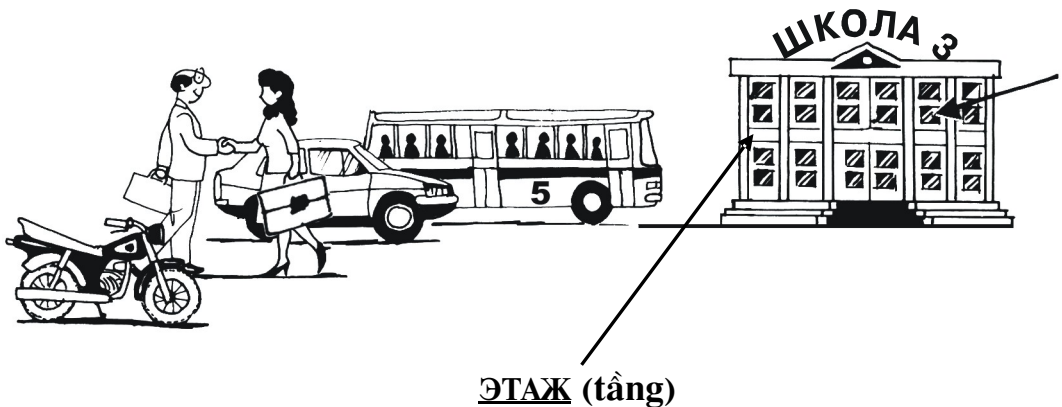
- .....

- Скажи, какóй портфёл у учíteля? Большóй?

- .....

- А у учíteльницы?

- .....



- А вот школьники и их автобус. Скажи, где они учатся?

- .....

- Какой это автобус?

- .....

- Куда едут школьники сейчас?

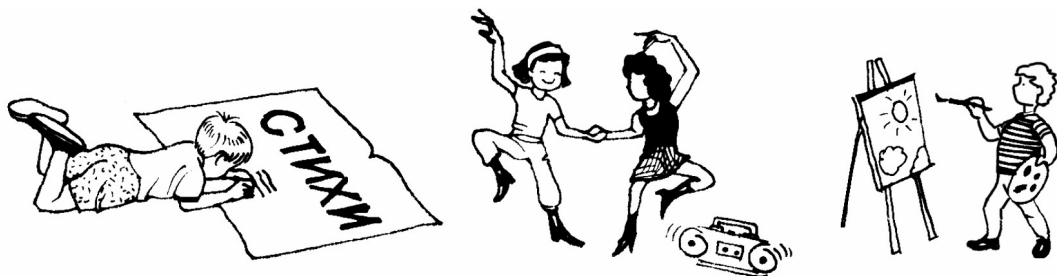
- .....

- На чём они едут?

- .....

- А где их класс? Какой этаж? Какое окно справа и слева?

- .....



- В школе есть клуб. Сейчас ты знаешь, что ребята там делают. Скажи, что учит мальчик слева?

- .....

- А он читает по-вьетнамски?

- .....

- А что учится делать мальчик справа?

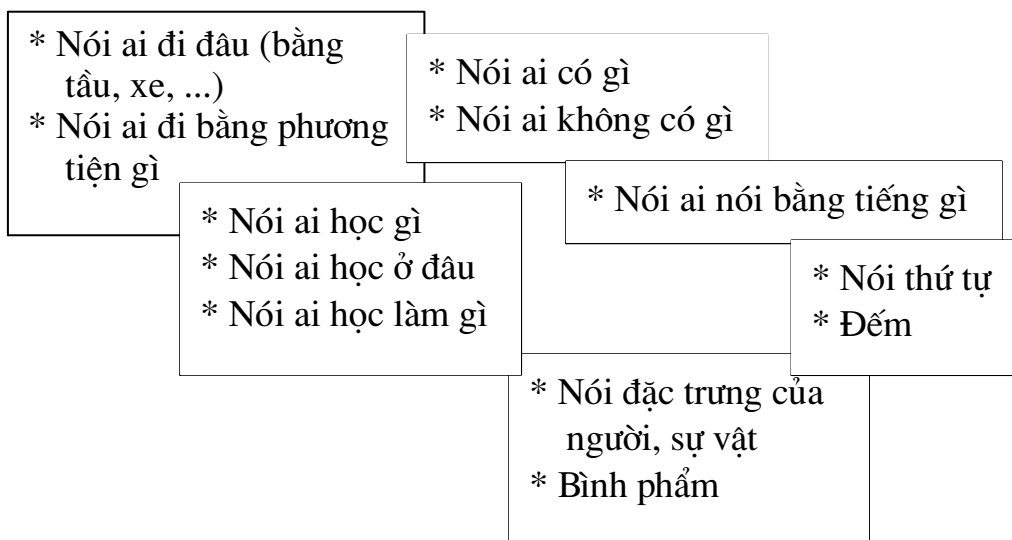
- .....

- Вот ещё девочки. У них есть магнитофон?

- .....

- И что они учатся делать в клубе?

- .....



## II. Nội dung ngôn ngữ

1. Danh từ tiếng Nga biến đổi theo số, cách. Em đã biết dạng số ít, số nhiều của danh từ cách 1; dạng số ít của danh từ cách 2, 4, 6. Hãy thực hiện bài tập cho dưới để xem em còn nhớ không.

\* Điền vào chỗ chấm dạng cần thiết của danh từ cho trong ngoặc.

- a) Здесь работают . . . . . (врач).
- б) У . . . . . (Наташа) нет . . . . . (компьютер).
- в) Мы учим . . . . . (песня). Значит, мы учим её . . . . . (слова).
- г) Я еду в школу на . . . . . (велосипед).
- д) Они учатся петь в . . . . . (клуб).

2. Các em đã biết:

- Giới từ “В”, “НА” cách 4 dùng để nói phương hướng (ai đi đâu).
- Giới từ “В”, “НА” cách 6 dùng để nói địa điểm (ai, cái gì ở đâu).
- Giới từ “НА” cách 6 dùng để nói phương tiện chuyển động.
- Giới từ “У” cách 2 dùng để nói ai có gì.

\* Em hãy đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong các câu nói sau:

a) Тётя Галина едет на работу (đi làm) на машине.

- .....

б) Мы слушаем концерт в театре.

- .....

в) Моя мама едет в Ханой на поезде.

- .....

г) У брата есть хороший мотоцикл.

- .....

3. Cần nhớ rằng, trong tiếng Nga tính từ thường đứng trước danh từ và được biến đổi để phù hợp với danh từ đó về giống, số và cách.

### TÍNH TỪ CÁCH 1

SỐ ÍT						SỐ NHIỀU	
Giống đực		Giống cái		Giống trung			
<i>какой?</i>		<i>какая?</i>		<i>какое?</i>		<i>какие?</i>	
нóв-	<b>ый</b>	нóв-	<b>ая</b>	нóв-	<b>ое</b>	нóв-	<b>ые</b>
мóлòд-	<b>ой</b>	мóлòд-	<b>ая</b>	мóлòд-	<b>ое</b>	мóлòд-	<b>ые</b>
мáленьк-	<b>ий</b>	мáленьк-	<b>ая</b>	мáленьк-	<b>ое</b>	мáленьк-	<b>ие</b>
сín-		сín-	<b>яя</b>	сín-	<b>ее</b>		

\* Hãy tra từ điển để tìm tính từ đối nghĩa với các tính từ cho dưới:

нóвый - ...

мáленький - ...

мóлòдой - ...

хóроший - ...

4. Em đã biết kiểu chia I và kiểu chia II của động từ; động từ có -СЯ.

\* Hãy điền dạng chia của các động từ sau:

	<u>УЖИНАТЬ</u> (ăn cơm tối)	<u>СИДЕТЬ</u> (ngồi)	<u>УЛЫБАТЬСЯ</u> (mỉm cười)
Я		СИЖУ́	
ТЫ			
ОН/ОНА́			
МЫ			
ВЫ			
ОНИ́			

\* Động từ "писа́ть" có cách chia đặc biệt, em hãy điền tiếp các dạng chia còn lại, tập đọc và ghi nhớ.

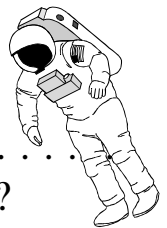
Я	ПИШУ́
ТЫ	ПÍШЕШЬ
ОН/ОНА́	.....
МЫ	.....
ВЫ	.....
ОНИ́	ПÍШУТ

### III. Học mà vui

Trả lời các câu hỏi sau (Nghĩa của các từ em chưa biết có thể tìm được ở bảng từ cuối sách.) :

- Ты зна́ешь, кто пе́рвый в ми́ре  
космона́вт ?

- .....
- И кто пе́рвая в ми́ре же́нщина-космона́вт?
- .....



**1. Nói chấт lượng việс làm**

*Лéна.* Ты говоришь по-ру́сски?

*Фук.* Да, но я говорю по-ру́сски ещё пло́хо.

*Лéна.* А как ты чита́ешь?

*Фук.* Я чита́ю хорошо́.



[1] Чита́й.

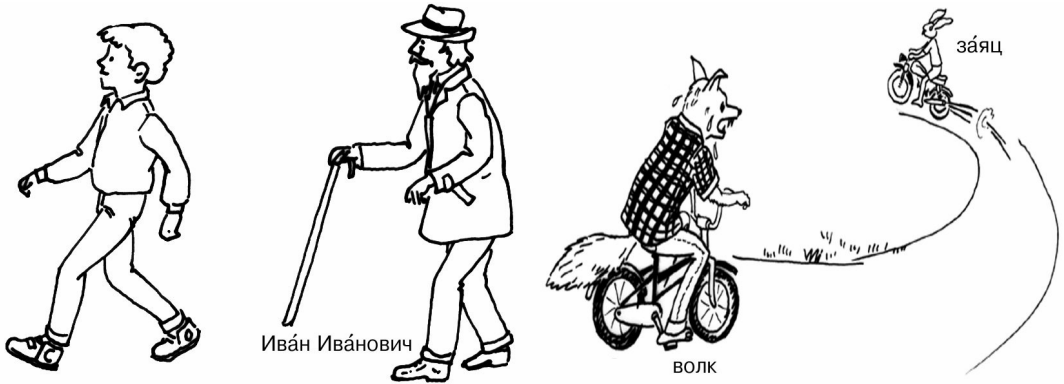
- Ива́н Ива́нович, как мы поём?
- Ма́льчики пою́т гро́мко (to), а де́вочки - ещё ти́хо (nhỏ).

+++

- Как чита́ет Лан?
- Она́ чита́ет хорошо́, но ме́дленно (chậm).
- А как я чита́ю?
- Ты чита́ешь бы́стро (nhanh).

	<u>как?</u>	
Ребѣта	хорошо́	чита́ют
	пло́хо	
	гро́мко	
	ти́хо	
	бы́стро	
	ме́дленно	

[2] Кто идёт (едет) быстро, а кто медленно?



[3] Đọc và chú ý phân biệt cách dùng những từ chỉ đặc trưng của người và sự vật với những từ chỉ chất lượng việc làm.

- Это Нина рисует. Какая красивая картина!
- Да, Нина очень красиво рисует.

+++

- Маша, это интересная сказка?
- Да, бабушка, ты очень интересно рассказываешь.

+++

- Вова всегда внимательно (chú ý) слушает урок.
- Да, он внимательный ученик (học sinh).

## 2. Nói đời ai



*Натáша.* Ребята, когó вы ждёте?

*Йгорь.* Мы ждём Ивана.  
А когó ты ждёшь?

*Натáша.* Я жду сестру́.



<i>Động từ ждать ở thời hiện tại</i>		<i>Danh từ động vật ở cách 4 (кого?)</i>	
я	<b>ЖД-</b>	у	брата <u>а</u>
ты		ёшь	учите <u>л</u> я
он/о <u>н</u> а		ёт	
мы		ём	сестр <u>у</u>
вы		ёте	тёт <u>ю</u>
они		ут	

[4] Кого они ждут?



### DANH TỪ CÁCH 4 SỐ ÍT

	<i>Danh từ bất động vật что?</i>		<i>Danh từ động vật кого?</i>	
	Виктор рисует	самолёт	Giống đực và giống trung giống cách 1	
музей				
дерево				
	море			
	картин <u>у</u>		артистк <u>у</u>	
	деревн <u>ю</u>		тёт <u>ю</u>	
			мáльчик <u>а</u>	Giống đực giống cách 2
			учите <u>л</u> я	

[5] Dùng từ cho trong ngoặc để trả lời các câu hỏi, lưu ý sự khác biệt giữa các câu bên trái và bên phải.

- 1) - Что слéшают ученикí?    а) - Когó слéшают ученикí?  
- . . . (концёрт, мýзыка)    - . . . (учítель, учítельница)
- 2) - Что знáет Лéна?    б) - Когó знáет Лéна?  
- . . . (слóво, пéсня)    - . . . (инженёр, продавщица)
- 3) - Что он понимáет?    в) - Когó он понимáет?  
- . . . (вопрóс (câu hỏi) ,    - . . . (друг, подруга)  
задáча (bài toán))

### 3. Nói gì xem gì

*Виктор.* Лéна, что вы смóтрите сейчáс?

*Лéна.* Мы смóтрим телевизор. Пáпа и мáма смóтрят нóвый фильм, а Сáша смóтрит футбол.

*Виктор.* Я тóже смóтрю футбол.



[6] “Смотреть” là động từ thuộc kiểu chia II. Em hãy điền các dạng cần thiết vào bảng dưới đây :

Я		МЫ	
ТЫ		ВЫ	
ОН/ОНА		ОНИ	

[7] Кто где что смóтрит?

Мẫu : Серёжа, кино́, фильм  
*Серёжа смóтрит фильм в кино́.*

мы, теа́тр, балéт (múa ba lê)  
ребя́та, парк, цирк  
де́душка и ба́бушка, до́ма, телеви́зор  
вы, клуб, спекта́кль (kịch)  
я, стадио́н, футбо́л

[8] Чита́й.

Воскресе́нье (chủ nhật)

Сего́дня (hôm nay) воскресе́нье. Мы отдыха́ем до́ма. Па́па рису́ет. Ма́ма гото́вит (chuẩn bị) обе́д. Моя́ сестра́ Лэна убира́ет ко́мнаты. Де́душка чита́ет газэту, а ба́бушка смóтрит телеви́зор. Я слúшаю му́зыку и жду дру́га. Вот он! Мы бы́стро идём на стадио́н. Э́то прекрасное (tuyệt vời) воскресе́нье. На́ша семья́ о́чень хорошо́ отдыха́ет.

**1. Nói ai muốn làm gì**

*Антон.* Ты хóчешь иди́ти  
в кино́?

*Витя.* Хóчу. А у тебя́  
есть билéты.

*Антон.* Да. Идём!



[1] Чита́й.

- О́ля, что ты хóчешь де́лать сейча́с?
- Я хóчу слóшать му́зыку.
- А Ната́ша?
- Она́ хóчет смотре́ть телеви́зор.

+++

- Реба́та, где вы хóтите учи́ться?
- Мы хóтим учи́ться в уни́верситете́.

+++

- Са́ша, ты зна́ешь, куда́ иду́т Ива́н и А́нна?
- В библиотéку. Они́ хóтят чита́ть кни́ги.

		<u>ХОТЭТЬ</u>		<u>ЧТО ДЭЛАТЬ?</u>
Я		<b>ХО-</b>	<b>ЧУ</b>	учИТЬСЯ слУШАТЬ МУЗЫКУ
ТЫ		<b>ХО-</b>	<b>ЧЕШЬ</b>	
ОН/ОНА		<b>ХО-</b>	<b>ЧЕТ</b>	
МЫ			<b>ТИМ</b>	
ВЫ		<b>ХО-</b>	<b>ТИТЕ</b>	
ОНИ			<b>ТЯТ</b>	

[2] Sử dụng dạng cần thiết của động từ "ХОТЭТЬ" trong những lời nói sau đây:

- a) ВадИм и Вэра ... эхАть в дерэвню.
- б) Мы ... хорóшó говорИть по-рúсски.
- в) Кáтя ... писáть письмó.
- г) Ребáята, вы ... отдыхáть в дерэвне?
- д) Я ... знáть рúсский язýк.
- е) Ёра, ты ... рабóтáть в теáтре?

[3] Dựa vào hình vẽ để trả lời các câu hỏi sau :

- a) Кто что хóчет дэЛАть?
- б) А что вы хотИте дэЛАть?



## 2. Nói ai muốn làm nghề gì



*Véra.* Вадім, кем ты хочеш быть?

*Вадім.* Я хочу быть инженером или строителем. А ты?

*Véra.* Я хочу быть артисткой.

*Вадім.* А твоя сестра?

*Véra.* Она хочет быть учительницей.

### DANH TỪ CÁCH 5 SỐ ÍT

		(кем?)
он	хочет быть	инженер <u>ом</u> строител <u>м</u>
она		артистк <u>ой</u> учительниц <u>ей</u>

[4] Hãy tiếp tục nói theo mẫu:

*Mẫu :* - Мой брат футболист (cầu thủ bóng đá), я тоже.....

- Мой брат футболист, я тоже хочу быть футболистом.

a) Моя сестра продавщица, я тоже . . .

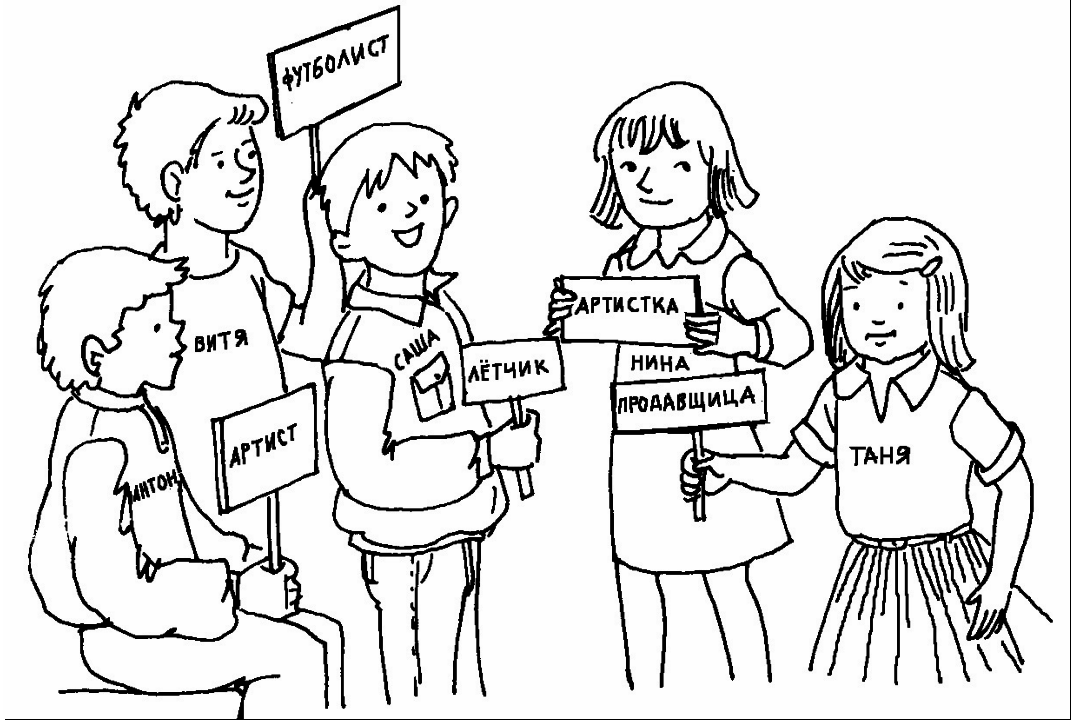
b) Мой дядя художник (họa sĩ), мой брат тоже . . .

v) Ив́ан Ив́анович лётчик (phi công), его́ брат тоже . . .

г) А́нна Петро́вна медсестра́. Моя́ подру́га тоже . . .

д) Серге́й Анто́нович писа́тель(nhà văn). Его́ сын тоже...

[5] Đối thoại theo chủ đề " Кто кем хóчет быть? ".



[6] Dựa vào những câu gợi ý để tìm từ chỉ nghề nghiệp rồi điền vào các ô hàng ngang tương ứng, em sẽ biết bạn Va-nhi-a muốn làm nghề gì.

1. Кто рабóтает в магазине.

2. Кто стрóит домá.

3. Кто пíšет кнίги.

4. Кто рабóтает в шкóле.


### 3. Nói ai làm nghề gì

*Húна.* Ромán, твой папа рабóтает на завóде?

*Ромán.* Да, на завóде.

*Húна.* А кем он рабóтает?

*Ромán.* Он рабóтает инженерóм. А твой папа?

*Húна.* Он рабóтает учíteлем в шкóле.



	<u>рабóтать</u>	<u>кем?</u>
Вíктор	рабóтает	инженерóм

[7] Нãу нóи theo cách khác.

*Mãи :* Мой папа врач.

*Мой папа рабóтает врачóм.*

- а) Мой брат шофёр (láи xe).
- б) Вéра продавщица.
- в) Олэг строитель.
- г) Егó сестра медсестра.



[8] Чита́й.

Меня́ зову́т Ан. Я живу́ в Ханóе на у́лице Куанг Чунг. У меня́ есть па́па, ма́ма и брат. Моя́ ма́ма врач. Она́ рабо́тает в больни́це. А мой па́па рабо́тает инженеро́м на заво́де. Мой брат шко́льник. Я то́же шко́льник. Мы учимся в шко́ле Ле Лой.

Я учу́ ру́сский язы́к и хорошо́ говорю́ по-ру́сски. Я хочу́ быть учи́телем и рабо́тать в шко́ле.

[9] Hãу kể về bản thân theo dàn ý bài đọc trên.

**1. Nói ai thích gì, thích làm gì**

*Олэг.* Лэна, что ты любишь?

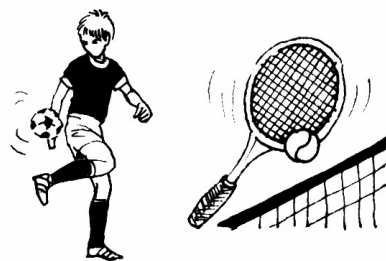
*Лэна.* Я люблю музыку.

*Олэг.* А что любит твоё подру́га  
О́ля?

*Лэна.* Она́ то́же любит музыку.  
А ты?

*Олэг.* А я люблю спорт.

*Лэна.* Поня́тно, мой па́па и брат  
то́же лю́бят спорт.



[1] Чита́й.

- Ка́тя, ты лю́бишь танцевать?
- Да, люблю́. А ты что лю́бишь де́лать?
- Я люблю́ чита́ть.
- И что ты лю́бишь чита́ть?
- Люблю́ чита́ть сказа́нку.

+++


- Серге́жа, ты лю́бишь мо́ре?
- Да, я о́чень люблю́ мо́ре.
- И ты лю́бишь отды́хатъ там?
- Да, люблю́ отды́хатъ на мо́ре.

<b>люби́ть</b>			<i>что? когó? что де́лать?</i>
я	<b>люб-</b>	лю́	спорт му́зыку бра́та сестру́ чита́ть
ты он/она́ мы вы они́	<b>лю́б-</b>	ишь ит им ите ят	

[2] Điền vào chỗ chấm dạng chia thích hợp của động từ “люби́ть”.

1. - Вы . . . дере́вню?
  - Да, мы . . . . .
  - И вы . . . жить там?
  - Да, мы . . . жить в дере́вне.
2. - Брат и сестра́ о́чень . . . соба́ку.
  - А ма́ма . . . ко́шку.
3. - Ко́ля, ты . . . кино́?
  - Нет, я не . . . кино́.
  - А что ты . . . ?
  - Я . . . теа́тр. А ты кино́ . . . ?
  - Нет, я . . . цирк.

[3] Xem tranh, học từ và đối thoại theo câu hỏi:  
“Кто что люби́т?”

 <i>арбу́з</i>		
 <u>морóженое</u> <b>Вади́м</b>	 <u>молоко́</u> <b>Ви́ктор</b>	 <u>конфе́ты</u> <b>Ната́ша</b>

## 2. Nói ai chơi nhạc cụ gì



Володя.

На чём играет артист?

Таня.

Он играет на гитаре.

Фёдя. Это пианино?

Ира. Нет, это орган.

Фёдя. Ты играешь на органе?

Ира. Нет, мой брат играет на органе. А я играю на флейте.



[4] Dùng từ thích hợp có dạng cần thiết để hoàn chỉnh những đối thoại cho dưới:

1. - На чём играет Антон?

- . . . . .



(скрипка)

2. - . . . . . ?

- Они учатся играть на барабане.



(барабан)

3. - Кто хорошо играет . . . . . ?

- Наша учительница хорошо . . .



[5] Dựa vào những hình vẽ nhạc cụ trên để nói chuyện với nhau theo các câu hỏi gợi ý:

- Кто что любит?
- Кто на чём играет?
- Кто как играет?

### 3. Nói ai làm gì vào lúc nào

*Нáдя.* Вэра, что ты дэлаешь каждый день утром?

*Вэра.* Когда? Утром?

*Нáдя.* Да, каждый день утром.

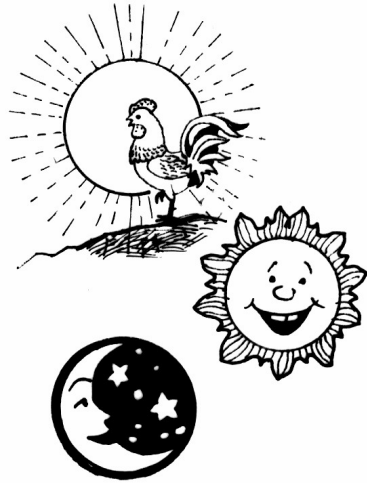
*Вэра.* Я учусь в школе.

*Нáдя.* А днём?

*Вэра.* Днём я тоже в школе.

*Нáдя.* А вечером ты дома?

*Вэра.* Конечно, вечером я отдыхаю дома.



[6] Читай.

- Вóва, ты знаéшь, какáя это птíца?

- Нет, не зна́ю. А ты знаéшь?

- Конéчно! Это совá (chim cú), óчень интересная птíца.

- Интересная?

- Да, скажй, что мы дэлаем но́чью (ban đêm)?

- Но́чью? Но́чью мы отдыхаём.

- Да, но́чью мы отдыхаём, а днём мы работаем. А совá днём отдыхáет, но́чью работает.



<b>КОГДА ?</b>	<b>УТРОМ ДНЁМ ВЕЧЕРОМ НОЧЬЮ СЕГОДНЯ СЕЙЧАС</b>
----------------	--

[7] Đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong những lời nói sau:

1. - . . . . . ?  
- Я слúшаю ráдио вечером.
2. - . . . . . ?  
- Папа и ма́ма рабо́тают днём.
3. - . . . . . ?  
- Мы идём в кино́ сейчас.
4. - . . . . . ?  
- Мой де́душка лю́бит гуля́ть в па́рке утром.
5. - . . . . . ?  
- Да, у нас по́чта рабо́тает днём и ночью.

[8] Нãу trả lời cho những câu hỏi sau:

1. Когда ты идёшь в шко́лу?
2. Когда твой па́па и ма́ма до́ма?
3. В го́роде авто́бусы рабо́тают но́чью?
4. Когда рабо́тают магази́ны в го́роде?
5. Ты рабо́таешь но́чью?

[9] Chọn từ (tập hợp từ) thích hợp để hoàn chỉnh các câu cho dưới.  
Khoanh tròn chữ cái “a)” hoặc “b)”.

1. Наташа хорошо говорит . . . .  
a) вьетнамский язык.                      б) по-вьетнамски.
2. Моя сестра . . . рисовать в клубе.  
a) учит    б) учится
3. Галья хорошо играет на . . . .  
a) органе.                                        б) орган
4. . . . мы ужинаем в ресторане.  
a) Вечером                                      б) Утром
5. У . . . большой словарь.  
a) учителем                                      б) учителя

**1. Nói ai đã ở đâu**

*нна.* Антoн, ты знаёшь, где были Вiктор и Лiда вчера?

*Антoн.* Вiктор был в библиотеке, а Лiда была в музее.



Động từ **быть** ở thời quá khứ biến đổi theo giống và số

<u>кто?</u>		<u>где?</u>
я/ты/он	<b>был</b>	дóма в музее
я/ты/оná	<b>была́</b>	
мы/вы/они́	<b>были</b>	

[1] был? была́? были?

- a) Вчера́ вéчером Натáша . . . в теа́тре.
- б) Сего́дня úтром ребя́та . . . в шко́ле.
- в) Вчера́ мой брат . . . на стадио́не.
- г) Úтром и днём Ми́ша и Серёжа . . . до́ма.



[2] Tập đối thoại theo mẫu :

*Mẫu* : Рита - концерт

- Где была Рита вчера вечером?

- Она была на концерте.

a) Папа и мама - деревня

b) Твоя маленькая сестра - цирк

v) Русские артисты - Ханой

г) Ваша семья - юг

д) Твой дедушка - дома

[3] Em sẽ trả lời câu hỏi "Где ты был/была ?" thế nào nếu :

1) Sáng nay em đi học.

2) Trưa hôm qua em không đi đâu cả.

3) Tối qua em cùng các bạn đi xem kịch.

4) Hôm qua em đi xem đá bóng.

5) Buổi sáng em đi sinh hoạt câu lạc bộ.

## 2. Nói ai đã làm gì



*Саша.* Ребята, где вы были вчера?

*Вова.* Вчера мы были в клубе.

*Саша.* Что вы там делали?

*Вова.* Я читал, Лена слушала музыку, а Фёдя и Оля танцевали.

**Động từ ở thời quá khứ biến đổi theo giống và số**  
(không biến đổi theo ngôi như ở thời hiện tại)

<u>кто?</u>	<u>что делал?</u>
я/ты/он	рабо́та-   л ла ли
я/ты/она́	
мы/вы/они́	

[4] Sử dụng dạng thích hợp của động từ thời quá khứ trong những lời nói sau đây :

- a) Рáньше (trước đây) нáша семья . . . . в дере́вне (жить).
- б) У́тром Ната́ша . . . . . ко́мнату (убира́ть).
- в) Вы . . . . . на мо́ре (отдыха́ть)?
- г) Ви́ктор, ты . . . . . упражне́ния (дела́ть)?
- д) Ру́сские арти́сты . . . . . пе́сню "Катю́ша" (петь).

[5] Hãy nói rằng hôm qua mọi người cũng làm như hôm nay.

*Мáи : Сего́дня ребя́та учат но́вый уро́к.*

*Вчера́ ребя́та учи́ли но́вый уро́к.*

- a) Сего́дня Вьет е́дет в шко́лу на мотоци́кле.
- б) Сего́дня ве́чером мы слу́шаем му́зыку в клу́бе.
- в) Сего́дня Ри́та и Ли́да гуля́ют в по́ле.
- г) Сего́дня мы обе́даем до́ма.
- д) Сего́дня ве́чером его́ сестра́ танцу́ет в теа́тре.

### 3. Nói ai chơi môn thể thao nào

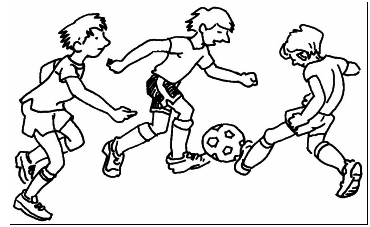
*Сергѐй.* Ёгорь, ты любишь спорт?

*Ёгорь.* Да, очень люблю.

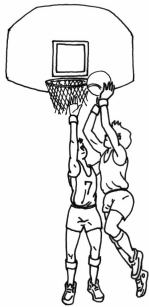
*Сергѐй.* А во что ты играешь?

*Ёгорь.* Я играю в футбол. А ты?

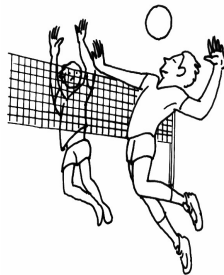
*Сергѐй.* Я играю в бадминтѐн и в шахматы.



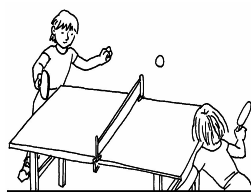
[6] Во что они играют?



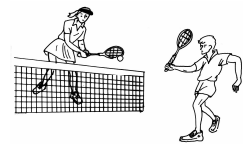
баскетбѐл



волейбѐл



пинг-понг



тѐннис

**игрѐть в**

**(что?)**

футбѐл

волейбѐл

тѐннис

бадминтѐн

шахматы

[7] Dùng hành động lời nói vừa học để nói lại theo mẫu.

*Mẫu* : Мой брат любит футбол.

*Мой брат любит играть в футбол.*

- a) Я не люблю шахматы.
- б) Мой папа любит теннис.
- в) Вы любите бадминтон?
- г) Женщины тоже любят футбол.
- д) Мы любим баскетбол, а не любим волейбол.

[8] Hãy đối thoại với nhau xem ai thích thể thao, ai thích chơi và không thích chơi môn thể thao nào.

[9] Читайте.

У нас в деревне есть небольшой, но красивый стадион. Там утром мы делаем зарядку (tập thể dục), играем в бадминтон. На стадионе мужчины и мальчики играют в футбол, а женщины и девочки играют в волейбол.

У нас есть интересный клуб. Вчера вечером мы были там. Мы пели веселые (vui) песни, играли на гитаре, танцевали. А ребята читали, играли в шахматы.

I. Nội dung giao tiếp

Các em hãy xem kĩ tranh, đọc hiểu câu hỏi và trả lời để tự kiểm tra và cùng ôn luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài qua.

\*

- Скажи, что можно делать в кинотеатре ( rạp chiếu bóng)?  
- .....
- Куда сейчас идёт Иван Иванович ?  
- .....
- Как он идёт? Быстро или медленно?  
- .....
- А как идут Лёна и Виктор?  
- .....
- Куда они сейчас хотят идти?  
- .....



- Как ты дúмаешь (nghĩ), что хотя́т Лéна и Вíктор?

- .....

- А Ивáн Ивáнович?

- .....

- Вот А́нна. Как ты дúмаешь, когó она́ ждёт?

- .....

- Какóй фильм они́ хотя́т смотре́ть сегóдня?

- .....

- Скажи́, когда́ они́ идúт в кино́? У́тром?

- .....

- А днём мóжно смотре́ть фильм в кинотеáтре?

- .....

- Как ты дúмаешь, они́ любя́т кино́?

- .....

- А ты любишь смотре́ть фильм в кинотеáтре и́ли  
смотре́ть телеви́зор дóма?

- .....

\* Nếu tình huống trên xảy ra ngày hôm qua thì em sẽ trả lời các câu hỏi sau đây như thế nào ?

- Где бы́ли Лéна и Вíктор вчера́?

- .....

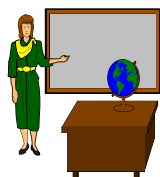
- А Ивáн Ивáнович ?

- .....

- Когда́ они́ бы́ли там вчера́?

- .....

- А А́нна то́же была́ в кинотеа́тре вчера́?
- .....
- Ты не зна́ешь, когó жда́ла А́нна там?
- .....
- Что они́ хоте́ли там де́лать?
- .....
- Како́й фильм хоте́ла смотре́ть Ле́на вчера́?
- .....
- Како́й фильм смотре́л Ива́н Ива́нович вчера́ ве́чером?
- .....



\*

- Скажи́, кем рабо́тает Анто́н?

- .....

- А А́нна кем рабо́тает?

- .....



- Что сейча́с де́лают А́нна и Анто́н?

- .....



- Что лю́бит Ле́на де́лать?

- .....

- А Анто́н что лю́бит де́лать?

- .....

- Как ты ду́маешь, кем они́ хоте́т быть?

- .....



## II. Nội dung ngôn ngữ

1. Em đã biết trạng từ được dùng cùng động từ để nói chất lượng việc làm (hành động), còn tính từ được dùng với danh từ để nói đặc trưng của người hoặc sự vật.

\* Hãy đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong các câu sau:

- Это хорошая пёсня.

- . . . . . ?

- Оля хорошо поёт.

- . . . . . ?

\* Hãy điền vào ô trống từ thích hợp.

Тính từ	Trạng từ
интересный	. . .
. . .	красиво
внимательный	. . .
. . .	быстро

2. Em đã học thêm được dạng số ít của danh từ động vật ở cách 4.

\* Hãy biến đổi từ cho trong ngoặc sang dạng cần thiết để điền vào chỗ chấm và đặt câu hỏi cho từ đó.

а) Мы слушаем . . . . . (музыка).

б) Мы любим . . . . . (учительница).

в) Жёня смотрит . . . . . (телевизор).

г) Учитель спрашивает . . . . . (ученик).

д) Катя читает . . . . . (письмо).



3. Em cũng đã biết thêm dạng số ít của danh từ ở cách 5.

\* Hãy thực hiện nhiệm vụ cho dưới và tự kiểm tra xem có nhớ cách biến đổi không.

+ Кто кем хóчет быть?

a) Моя сестра, балерина (diễn viên múa ba lê).

б) Мой друг, инженер.

+ Кто кем рабóтает?

a) Мой брат, учитель.

б) Моя máма, учíteльница.

4. Em đã biết dạng chia thời hiện tại và thời quá khứ của động từ tiếng Nga.

Cần nhớ rằng động từ thời quá khứ được biến đổi theo giống và số.

\* Hãy nhớ lại các động từ đã biết, ôn lại cách chia thời hiện tại, quá khứ và đặt câu với chúng.

5. Giới từ “В” cách 4 và “НА” cách 6 được dùng với những ý nghĩa khác nhau.

\* Hãy đọc bảng tổng kết và điền câu hỏi vào ô trống.

Cách 4		Câu hỏi	Thí dụ
<b>В</b>	Nói ai đi đâu	.....	Кóля идёт в шкóлу.
	Nói ai chơi môn thể thao gì	.....	Вáня играёт в футбóл.

Cách 6		Câu hỏi	Thí dụ
<b>НА</b>	Nói ai, cái gì ở đâu	.....	Сергéй рабóтает на заводе.
	Nói phương tiện chuyển động	.....	Он едет на завод на машине.
	Nói ai chơi nhạc cụ gì	.....	Он хорошó играёт на гитáре.

### III. Học mà vui

\* Trong các từ sau đây còn thiếu một chữ cái. Em có thể điền vào được không?

се одня

здра ствуйте

чера

заво

и ти

\* Загадка (câu đố)

*Не радио,  
А говорит.  
Не театр,  
А кино показывает (chiếu phim).*

Что это ?

**1. Nói giúp đỡ ai**



*Нина.* Вíктор, где Светлáна?

*Вíктор.* Она на кúхне.

*Нина.* А что она там дéлает?

*Вíктор.* Она помогáет мáме  
готóвить úжин.

*Нина.* Комú она помогáет?

*Вíктор.* Мáме.

[1] Tập đọc, chú ý đến cách dùng động từ "помогать".

- Что ты чáсто (thường) дéлаешь вéчером?
- Я учú уроки и помогáю брáту учítься. А ты комú помогáешь в учёбе (học tập)?
- Я помогáю сестрé.

+++

- Мой учítель лúбит дéлать модéли. Я éто тóже лúблю.
- А ты учítелю помогáешь?
- Да, конéчно.

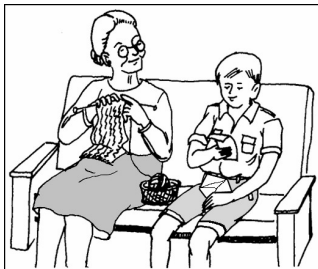
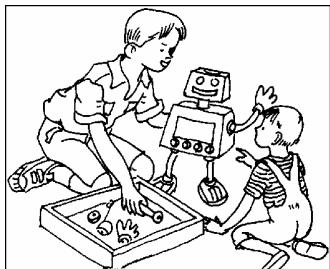
## DANH TỪ CÁCH 3 SỐ ÍT

Я помогаю	кому?
	брат <u>у</u>
	учител <u>ю</u>
	сестр <u>е</u>
	тёт <u>е</u>

[2] Dùng từ cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

- a) Кому Нина помогает писать письмо? (бабушка)
- б) Кому вы помогаете делать стенгазету? (учитель)
- в) Кому дети помогают убирать комнату? (тетя)
- г) Кому учитель помогает решать задачу? (ученик)
- д) Кому ты помогаешь рисовать картину? (брат)

[3] Кому что Вова помогает делать?



## 2. Nói giờ

*Виктор.* Саша, сколько сейчас времени?

*Саша.* Два часа пятнадцать минут.

*Виктор.* Идём. Я хочу смотреть футбол.



[4] Tập đếm

11 - одиннадцать

12 - двенадцать

13 - тринадцать

14 - четырнадцать

15 - пятнадцать

16 - шестнадцать

17 - семнадцать

18 - восемнадцать

19 - девятнадцать

20 - двадцать

30 - тридцать

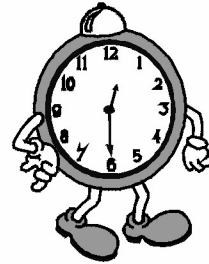
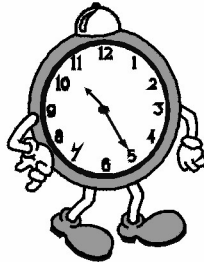
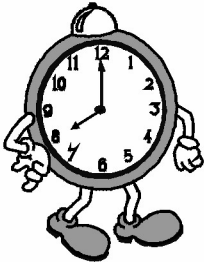
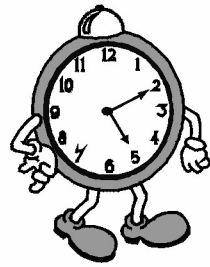
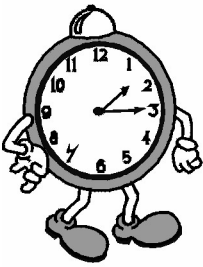
[5] Ai nói nhanh nhất đáp số?

$$\begin{array}{lll} 7 + 8 = ? & 30 - 14 = ? & 6 + 6 + 5 = ? \\ 18 + 2 = ? & 20 - 8 = ? & 35 - 6 - 15 = ? \\ 9 + 4 = ? & 26 - 15 = ? & 27 + 8 - 17 = ? \end{array}$$

## СÁCH NÓI GIỜ

один час	одна́ минута́
два/три/четыре часа́	две/три/четыре минуты́
пять ... часо́в	пять ... минут

[6] Скóлько сейчáс врéмени?



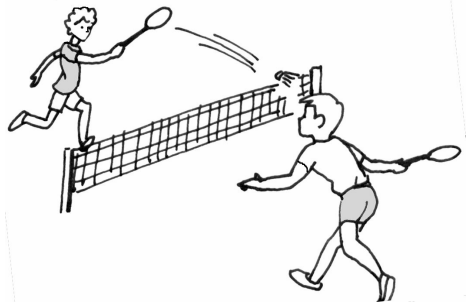
### 3. Нóи аи лàм gì бaо лâu

*Мáша.* Пéтя, ты играéшь в бадминтóн?

*Пéтя.* Да, я играю кáждый день.

*Мáша.* Скóлько врéмени ты играéшь?

*Пéтя.* Играю два часá.



	<u>скóлько врéмени?</u>
Я играю в бадминтóн	15 минút
	два часá
	час 30 минút

[7] Tập đọc

- Ско́лько вре́мени ты гото́вил уро́к?
- Три часа́.
- А я - пять часо́в.
- Как до́лго (lâu) !

+++

- Где вы бы́ли ле́том (vào mùa hè) ?
- Мы отды́хали на мо́ре.
- А ско́лько вре́мени вы бы́ли там?
- Три дня.

+++

- Мой брат учи́лся в Москвѐ.
- Ско́лько вре́мени он учи́лся?
- Пять лет (năm).

оди́н	день год
два/три/четы́ре	дня го́да
пять ...	дней лет

[8] Dựa vào thông tin cho trong ngoặc để trả lời các câu hỏi.

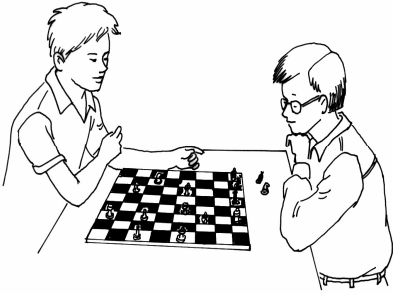
- a) Ско́лько вре́мени Ри́та учи́лась в университе́те?  
(1994-1999)
- б) Ско́лько вре́мени Анто́н гото́вил уро́к (18ч-21ч)
- в) Ско́лько вре́мени Ви́ктор и Мари́я отдыха́ли в дере́вне? (thứ bảy - chủ nhật)
- г) Ско́лько вре́мени рабо́тает магази́н ка́ждый день?  
(8ч-20ч)

[9] Trong 7 câu cho dưới có 3 câu sai. Đánh dấu “ “ bên cạnh câu sai và sửa lại cho đúng.

1. Ра́ньше А́нна ча́сто помога́ет Анто́ну в уче́бе.
2. Па́па и ма́ма отдыха́ли на мо́ре 7 дней.
3. Мой брат у́чится в Москв́е 4 лет.
4. Мы жи́ли там 5 лет.
5. У́тром ребя́та бы́ли в пло́щади Бади́нь.
6. Мы бы́ли в лесу́ 3 часа́.
7. Мы изуча́ем ру́сский язы́к то́лько оди́н год.



**1. Nói làm gì với ai**



*Ив́ан.* Анто́н, с кем ты любишь играть в шахматы?

*Анто́н.* С Ви́ктором. А ты?

*Ив́ан.* Я не люблю́ играть с ним. Он пло́хо игра́ет.

[1] Tập đọc, chú ý đến các đại từ chỉ ngôi ở cách 5.

- Саша, с кем ты хочешь играть в пинг-пóнг?
- С Анто́ном.
- А со мной не хочешь?
- С тобо́й то́же хочú игра́ть.

+++

- Серге́й и Зи́на сейча́с иду́т в клуб. А ты?
- Я то́же иду́ с ни́ми.

+++

- Вы хоти́те игра́ть в футбо́л?
- С ва́ми?
- Да, с на́ми.
- Хорошо́, сейча́с игра́ем.

+++

- Ты вчера танцевал с Ниной?
- Да, я долго с ней танцевал.

## ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI CÁCH 5

<b>Cách 1</b>	<b>я</b>	<b>ты</b>	<b>он</b>	<b>она</b>	<b>мы</b>	<b>вы</b>	<b>они</b>
<b>Cách 5</b>	<b>мной</b>	<b>тобой</b>	<b>им</b>	<b>ей</b>	<b>нами</b>	<b>вами</b>	<b>ими</b>

[2] Điền vào chỗ chấm đại từ chỉ ngôi thích hợp ở cách 5.

- a) Это моя подружка Нина. Вчера я был с . . . . . на концерте.
- b) Сейчас мой дедушка и бабушка живут в деревне. А раньше я жил с . . . . .
- v) Я люблю гулять в парке. Моя собака всегда гуляет со . . . . .
- г) Мы сейчас смотрим футбол. Коля тоже хочет смотреть с . . . . .
- д) - Мы идём в театр. А вы?  
- Я тоже хочу идти в театр с . . . . .
- e) Мой папа сейчас работает в поле. Мой брат тоже там работает с . . . . .
- ж) - Ты хочешь сейчас со мной играть в бадминтон?  
- Да, с . . . . . я всегда хочу.

## 2. Nói đã làm xong việc gì



- Что делал Вова?
- Он строил дом.



- Он построил дом?
- Да.

[3] Hãy đọc lời nói dưới mỗi hình vẽ và chú ý đến sự khác nhau giữa động từ thể chưa hoàn thành và thể hoàn thành.



Вэра писала письмо.



Вэра написала письмо.



Вадім читáл кнігу.



Вадім прочитáл кнігу.



Óля решáла задáчу.



Óля решíла задáчу.

[4] Đọc, so sánh và ghi nhớ từng cặp động từ thể chưa hoàn thành và thể hoàn thành tương ứng.

Thể chưa hoàn thành

чита́ть  
де́лать  
писа́ть  
учи́ть  
уби́ра́ть  
реша́ть

Thể hoàn thành

**про**чита́ть  
**с**де́лать  
**на**писа́ть  
**вы**учи́ть  
убра́ть  
реши́ть

[5] Hãy hỏi xem các bạn đã hoàn thành công việc chưa.

*Мать :* - У́тром я учи́л стихи́.  
- Ты *вы*учил их?

- a) Вчера́ Ира писа́ла письмо́ домо́й.
- б) У́тром я де́лал упражне́ние.
- в) Вчера́ Ви́ктор чита́л интере́сный расска́з (truyện ngắn).
- г) Сего́дня у́тром сестра́ убира́ла ко́мнату.
- д) Сего́дня ве́чером мы учи́ли пе́сню "Катю́ша".

[6] Em sẽ nói bằng tiếng Nga thế nào nếu muốn biết :

- a) An-na đã ăn cơm tối xong chưa.
- b) Lan đã viết xong từ mới chưa.
- c) Các bạn đã dọn dẹp lớp học xong chưa.
- d) Li-đa đã làm bài tập xong chưa.

### 3. Nói ai sẵn lòng làm gì

*Вова.* О́ля, ты хóчешь морóженое?

*О́ля.* С удовóльствием.



[7] Hãy tỏ ý sẵn lòng thực hiện các việc sau:

a) - Ребѣята, вы хотѣте ѹжинать с нáми в ресторáне?

- . . . . .

б) - Ты хóчешь со мной танцевáть?

- . . . . .

в) - О́ля, хóчешь с нáми игрáть в волейбóл?

- . . . . .

[8] Чита́й.

Вчера́ вѣчером я была́ дóма. Вы не хотѣте знать, что я дѣлала?

Я ѹжинала, смотре́ла телеви́зор час, дѣлала упражне́ния 15 мину́т, потóм дóлго писа́ла пи́сьма. Писáла и наконе́ц (субі сùng) написа́ла 3 пи́сьма́.

Сего́дня на уро́ке учѣтель спроси́л (hỏi) : "Али́са, ты сде́лала домáшнее (ở nhà) задáние?". Я не зна́ла, как отвѣтитъ (trả lời), и то́лько улыба́лась. Я вчера́ вѣчером дѣлала домáшнее задáние, но не сде́лала.

[9] Chọn từ thích hợp, điền vào chỗ chấm để hoàn thiện những câu nói cho dưới :

1. Тепе́рь ка́ждый день я ... ру́сский язы́к 2 часа́ до́ма.

- а) изуча́ю                      б) изуча́л

2. - Мо́жно смотре́ть журна́л?

- Пожа́луйста. Я . . . .

- а) чита́ю                      б) чита́л                      в) прочита́л

3. - Что ты де́лал вчера́ ве́чером?

- Я . . . зада́чи.

- а) реша́ю                      б) реша́л                      в) реши́л

4. Ким до́лго . . . но́вые слова́ и наконе́ц . . . .

- а) учи́т                      б) учи́л                      в) вы́учил

5. - Ве́ра, ты . . . упражне́ния ?

- Да.

- Хорошо́, иде́м.

- а) де́лает                      б) де́лала                      в) сде́лала

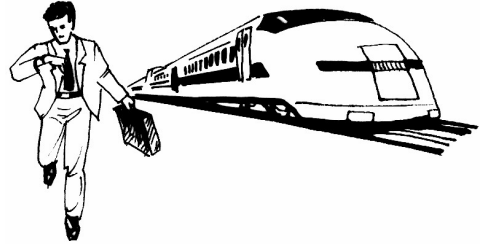
**1. Nói ai từ đâu đến**

*Алёша.* Ёра, кто ёто?

*Ёра.* Ёто мой дядя Макси́м.

*Алёша.* Откуда он приёхал?

*Ёра.* Из Киёва.



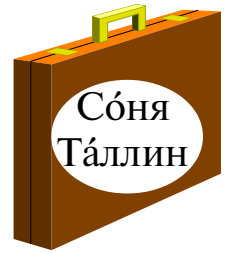
<u>КТО ?</u>			<u>ОТКУДА ?</u>
Ви́ктор	приёхал		Санкт-Петербу́рга
А́нна	приёхала	<b>ИЗ</b>	го́рода
Они́	приёхали		дерёвни

[1] Nãу hoàn chỉnh các câu nói chưa đầy đủ sau:

1. - Откуда вы приёхали, ребята?  
- Мы приёхали из . . . . . (Москв́а).
2. - . . . . . она́ приёхала?  
- Из Хошимина́.
3. - Ты приёхал . . . . . Владивосто́ка?  
- Нет, я . . . . . Пекина́.
4. - . . . . . приёхали арти́сты?  
- Они́ приёхали . . . . . (Росси́я (nước Nga))



[2] Кто откúда приехал?



[3] Дать câu hỏi cho từ được gạch dưới.

1. - . . . . . ?

- Мы приехали из России.

2. - . . . . . ?

- Мы приехали в Санкт-Петербург.

3. - . . . . . ?

- Вечером они приехали домой.

4. - . . . . . ?

- Артисты приехали из города.

## 2. Nói ai sẽ làm gì

*Жёня.* Тáня, что ты бúдешь дéлать сего́дня вéчером?

*Тáня.* Я бúду смотре́ть телеви́зор.

*Жёня.* А что ты бúдешь смотре́ть?

*Тáня.* Бúду смотре́ть футбо́л.



[4] Чита́й.

1. - Реба́та, что вы бúдете дéлать за́втра (ngày mai)?

- За́втра? За́втра мы бúдем э́хать в дере́вню.

- И что вы бúдете дéлать?

- Бúдем отдыха́ть.

- А Лéна бúдет э́хать с ва́ми?

- Да, она́ бúдет с на́ми.

- А когда́ вы бúдете до́ма?

- Мы бúдем до́ма послезáвтра (ngày kia).

2. - Скажи́, кто они́?

- Они́ стро́ители.

- И что они́ бúдут дéлать здесь?

- Они́ бúдут стро́ить но́вый го́род здесь.

## THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ THỂ CHƯA HOÀN THÀNH

<u>быть</u>	<u>Что делать?</u>
я буду	гулять
ты будешь	учиться
он (она) будет	работать
мы будем	отдыхать
вы будете	
они будут	

[5] Dùng dạng chia thích hợp của động từ “быть” để hoàn thiện các câu sau:

- Что ты . . . . . делать завтра утром?  
- Я . . . . . играть в бадминтон в клубе.
- Где мы . . . . . ужинать сегодня вечером?  
- Сегодня вечером . . . . . ужинать в ресторане.  
- А папа это знает?  
- Да, он тоже . . . . . там вечером.
- Когда вы . . . . . помогать Олэгу и Вадиму ?  
- А когда они . . . . . дома?  
- Послезавтра утром.  
- Хорошо, я буду работать с ними послезавтра утром.

[6] Dựa vào gợi ý cho dưới để nói chuyện theo câu hỏi:

Кто, что, когда будет делать?

1. Натáша хóчет идтí в кино зáвтра вéчером.

2. Ма́ма и па́па хотя́т отдыха́ть до́ма сего́дня ве́чером.
3. Реба́та хотя́т игра́ть в футбо́л послеза́втра у́тром.
4. Ко́ля хо́чет чита́ть в библиоте́ке за́втра днём.
5. Сейча́с мы у́чим уро́к, а пото́м хоти́м смотре́ть телеви́зор.

### 3. Nói thời tiết

*Ли́да.* Анто́н, как ты ду́маешь,  
кака́я сего́дня пого́да ?



*Анто́н.* Сего́дня хоро́шая пого́да.



*Ли́да.* А ты зна́ешь, кака́я пого́да бу́дет за́втра?

*Анто́н.* За́втра бу́дет плоха́я пого́да.

Бу́дет дождь, бу́дет ве́тер.

[7] Чита́й.

1. - Скажи́те, пожа́луйста, кака́я пого́да была́ вчера́?  
- Вчера́?  
- Да, я прие́хал сего́дня.  
- Поня́тно. Вчера́ была́ холо́дная (lạnh) пого́да.
2. - А́ня, ты не зна́ешь, кака́я пого́да бу́дет за́втра?  
- Знаю́. За́втра бу́дет те́плая (ấm) пого́да.  
- Спаси́бо !  
- Пожа́луйста.

3. - Какáя б́удет послезáвтра погóда?

- Послезáвтра б́удет óчень жáркáя (nóng) погóда.

- Откúда ты éто знáешь?

- Я слúшал рáдио.

		<u>какáя погóда?</u>			
Вчерá	<b>былá</b>	   	   		
Сегóдня	→			холоднáя	погóда
Зáвтра	<b>б́удет</b>			тёплáя	
		жáркáя			

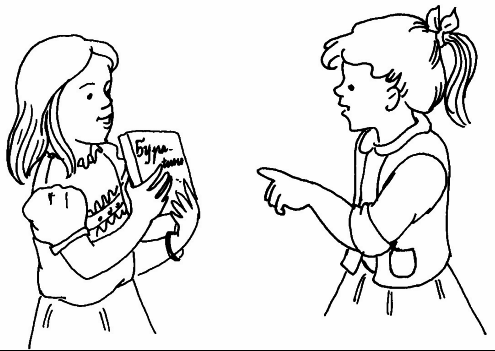
[8] Нãу нóи chuyệп với nhau theo chủ đề:

“Какáя погóда в Ханóе, Хошимíне, . . . вчерá, сегóдня и зáвтра?”

[9] Читáй.

Сегóдня воскресёнье. Нáша семья - пáпа, мáма, сестрá и я - дóма. Сейчáс мы зáвтракаем на кúхне. На столé молоко, сосíски (хúс хíсh), мáсло (bơ), сыр (pho mát) и хлеб. Сегóдня хорóшая погóда. Сóлнце (nắng ám), лёгкий (nhẹ) вéтер. Ётром сестрá б́удет учíться танцевáть в клúбе. Пáпа, мáма б́удут дóма. Онí хотя́т убирáть кварти́ру. Я тóже б́уду дóма помогáть пáпе и мáме. Вéчером мы б́удем идт́и в ресторáн и б́удем ўжинáть там вмéсте.

**1. Nói ai sẽ làm xong việc gì**



*Ольга.* Лída, ты прочитáла кнìгу "Буратино"?  
*Лída.* Нет ещё, но обязáтельно прочитáю зáвтра.

**THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ**

Đại từ chỉ ngôi	Thể chưa hoàn thành ( <i>Tương lai kép</i> )	Thể hoàn thành ( <i>Tương lai đơn</i> )
я	бúду	<b>ЧИТАТЬ</b> <b>ПРОЧИТА-</b> <b>Ю</b> <b>ЕШЬ</b> <b>ЕТ</b> <b>ЕМ</b> <b>ЕТЕ</b> <b>ЮТ</b>
ты	бúдешь	
он/она	бúдет	
мы	бúдем	
вы	бúдете	
они	бúдут	

**Chú ý :** Động từ thể hoàn thành không có thời hiện tại, chỉ có thời quá khứ và thời tương lai (đơn).

[1] Dùng dạng thích hợp của động từ thể hoàn thành để nói ai sẽ làm xong việc gì.

- a) - Ми́ша, ты сде́лал упражне́ния?  
- Нет, ма́ма. Но я сде́ла... сейча́с.
- б) - Реба́та, вы вы́учили но́вые слова́?  
- Слова́ о́чень тру́дные (khó). Мы обяза́тельно вы́уч . . . за́втра.
- в) - Когда́ вы нарису́... карти́ну?  
- Мы давно́ уже́ нарисова́ли.
- г) - Фе́дя, когда́ ребя́та бу́дут отдыха́ть?  
- Когда́ они́ пообе́да... .
- д) - Вы не игра́ете в ша́хматы?  
- Я Ви́ктора жду. Он ско́ро напи́ш... письмо́ и мы бу́дем игра́ть вме́сте.

[2] Tập đọc, chú ý các dạng khác biệt ở thời tương lai của một số động từ thể hoàn thành.

- Ви́тя, у тебя́ есть слова́рь?  
- Нет, но я обяза́тельно ку́плю (mua).

+++

- Ма́ша, ты убра́ла ко́мнату?  
- Нет, ма́ма. Но я уберу́ её о́чень бы́стро.

+++

- Вы по́няли уро́к?  
- Нет.  
- Я бу́ду objáснять ещѐ раз (lần) и вы пойме́те.

[3] Nói thế nào nếu những người này sẽ làm xong việc vào thời gian đã cho?

Mẫu: Діма пішет большо́е письмо́. (скоро)

Діма скоро (сáп) напишет большо́е письмо́.

- а) Наташа читает но́вый рассказ. (завтра)
- б) Анто́н де́лает ма́ленький самолёт. (вечером)
- в) Мы учим интере́сные стихи́. (завтра у́тром)
- г) Ребя́та рисуют краси́вые цветы́. (послезавтра)

## 2. Nói làm gì cho ai

*Саша.* Ко́му ты купи́л но́вый сло́варь? У теб́я уже́ есть.

*Вітя.* Да, но у Вади́ма нет сло́варя. Я е́му купи́л.



<u>что де́лать?</u>	<u>ко́му?</u>
писа́ть письмо́	бра́ту
чита́ть кни́гу	сестре́
расска́зывать ска́зку	
купи́ть сло́варь	



[4] Đọc các đoạn đối thoại dưới đây và chép các đại từ chỉ ngôi ở cách 3 vào vở theo thứ tự.

- Лída, кто тебе купíл цветы?
- Мой нóвый друг купíл мне.

+++

- Кто вам написáл это письмó?
- Нам написáли вьетнáмские друзья.

+++

- Что ты рассказывал сестрэ?
- Я рассказывал ей скáзку.

+++

- Что дéлает твой мáленький брат?
- Он пíшет диктáнт, а я ему́ читаю.
- Ты чáсто помогаешь брáту и сестрэ?
- Да, я им чáсто помогаю.

[5] Dùng đại từ chỉ ngôi để hoàn tất những lời nói sau đây :

- а) Мой дýдя и моя тётя живúт в деревне. Я чáсто ... пишú письмо.
- б) В клубе мы úчимся дéлать модели. ... помогает одíн молодóй инженер.
- в) У меня нет велосипéда. Пáпа сказáл, что он ... обязáтельно кúпит.
- г) Вы ещё не пóняли? Я ... объясню́.
- д) Ты это знáешь? Кто ... сказáл?
- е) Моя мáленькая сестрá óчень любит скáзку. ... чáсто рассказывает моя бáбушка.

[6] Кому папа купил цветы? мяч? краски? словарь?  
магнитофон?  
Мама изучает английский язык.  
Маленький брат любит спорт.  
У бабушки день рождения (ngày sinh).  
Сестра любит музыку.  
Дядя Толя учится рисовать.

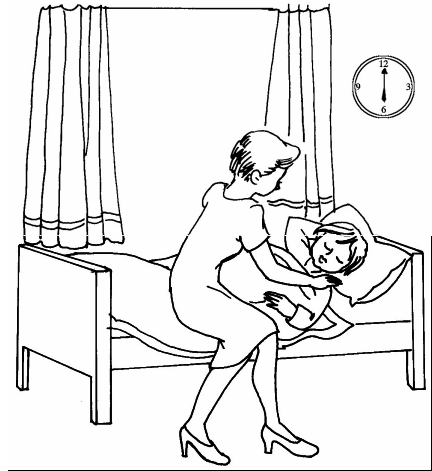
### 3. Nói đã đến lúc làm gì

*Мама.* Пора вставать,  
Пётя.

*Пётя.* А сколько времени  
сейчас, мама?

*Мама.* Шесть часов.

*Пётя.* Ой, ещё рано.



[7] Tập đọc

- Вова, уже поздно (muộn), пора спать (ngủ).

- Но я ещё смотрю футбол, мама.

+++

- Дима, пора учить уроки.

- Но я уроки сделал.

- А стихи ты выучил?

- Нет ещё, папа.

+++

- Лэна, что ты там дэлаешь?
- Читаю, мама.
- Знаешь, порá ужинать.
- Хорошó, идú.

+++

- Ребáта, вы задáчи реши́ли?
- Да, мы реши́ли.
- Хорошó. Порá отдыхáть.
- Ура!!!

[8] Hãy xem thời gian biểu của bạn Mi-sa và nhắc bạn đã đến lúc làm gì vào những thời điểm sau đây :

Mẫu : - Мíша, уже двенадцать часóв, порá обéдать.

- а) 8 часóв
- б) 19 часóв
- в) 14 часóв
- г) 7 часóв 30 минут
- д) 22 часá 30 минут
- е) 12 часóв

### *Расписáние*

- 7.00 - *Вставáть*
- 7.15 - *Дéлать зарядку*
- 7.30 - *Зáвтракать (ăn sáng)*
- 8.00 - *Идтú в шкóлу*
- 12.00 - *Обéдать*
- 14.00 - *Учúть урóки*
- 17.00 - *Игрáть в мяч úли на оргáне*
- 19.00 - *У́жинать*
- 19.30 - *Помогáть сестрé учúться*
- 21.00 - *Смотрéть телевúзор*
- 22.30 - *Спать*

На уро́ке

На уро́ке учи́тель объясни́л (giảng), что тако́е сложе́ние (phép cộng). Потóм он спроси́л :

- Ну, Вíктор, напримéр (thí dụ), я даю́ (cho) тебе́ 5 карандаше́й, а потóм ещё оди́н. Ско́лько карандаше́й бу́дет у тебя́?

- Семь, - бы́стро отве́тил Вíктор.

- Как семь! Почему́? - удиви́лся (ngạc nhiên) учи́тель.

- А у меня́ есть уже́ оди́н каранда́ш, - объясни́л Вíктор.

## I. Nội dung giao tiếp

Trong 4 bài cuối cùng của năm học, em lại học được thêm những cách nói mới nữa. Hãy thực hiện các bài tập sau đây xem em còn nhớ tất cả không. Đừng mở sách xem lại trước, mà chỉ xem lại khi em thật sự đã quên thôi.

[1] Nếu nhớ được cách "nói làm gì trong bao lâu" (Bài 26), "nói ai đã làm xong việc gì" (Bài 27), em có thể đọc hiểu và kể lại bằng tiếng Việt mẩu chuyện sau đây :

### НА УРОКЕ

На уроке ученики́ учатся решать задачи.

Учитель читает задачу:

- Три человека работали 2 часа и сделали всю (tất cả) работу. Сколько часов будут делать эту же работу (cũng việc ấy) 6 человек?

- Но если (nếu) работу уже сделали, не нужно (cần phải) делать её ещё второй раз, - быстро ответил один ученик.

[2] Hãy dùng cách "nói đã đến lúc làm gì" (Bài 29), "nói giờ" (Bài 26), "nói làm gì với ai" (Bài 27), "nói sẵn lòng làm việc gì" (Bài 27) để xây dựng đối thoại theo tình huống sau đây :



Ta-nhi-a và Mi-sa cùng đang học bài. Mi-sa bảo đã đến lúc nghỉ, Ta-nhi-a hỏi đã mấy giờ, Mi-sa cho biết đã 18 giờ, và Mi-sa hỏi Ta-nhi-a có muốn chơi cờ với Mi-sa không, Ta-nhi-a tỏ ý sẵn lòng.



[3] Dùng cách "nói ai sẽ làm gì" (Bài 28), "nói sẽ làm xong việc gì" (Bài 29) để chuyển những lời đối thoại về ngày hôm qua thành ngày mai.

- Серёжа, что ты делал вчера?
- Я рисовал картину (bức tranh).
- И ты нарисовал?
- Конечно, я её нарисовал вчера.

[4] Em đã biết cách "nói ai từ đâu đến" (Bài 28), "nói ai giúp đỡ ai" (Bài 26), "nói làm gì cho ai" (Bài 29). Hãy dựa vào tranh để trả lời câu hỏi :

Откуда приехал Мiша? С кем он разговаривает (nói chuyện)? Кому он помогает?



- [5] а) Скажи, какая сегодня погода?  
б) Что ты хочешь делать сегодня?

## II. Nội dung ngôn ngữ

Các bảng dưới đây sẽ giúp em nhớ lại những kiến thức ngữ pháp mà em đã học trong 4 bài qua. Hãy làm các bài tập để kiểm tra lại mình.

### 1. DANH TỪ CÁC CÁCH SỐ ÍT

Cách	1	2	3	4	5	6
<b>Câu hỏi</b>	кто? что?	кого? чего?	кому? чему?	кого? что?	кем? чем?	(в,на)ком? (в,на)чём?
<b>Giống đực</b>	брат- <u>а</u> завод- <u>а</u>	<b>а</b>	<b>у</b>	<u>а</u>	<b>ом</b>	<b>е</b>
	учител- <u>ь</u> музе- <u>й</u>	<b>я</b>	<b>ю</b>	<u>я</u>	<b>ем</b>	
<b>Giống trung</b>	письм- <u>о</u> мор- <u>е</u>	<b>а</b>	<b>у</b>	<b>о</b>	<b>ом</b>	
		<b>я</b>	<b>ю</b>	<b>е</b>	<b>ем</b>	
<b>Giống cái</b>	сестр- <u>а</u> газет- <u>а</u>	<b>ы</b>	<b>е</b>	<b>у</b>	<b>ой</b>	
	тет- <u>я</u> деревн- <u>я</u>	<b>и</b>		<b>ю</b>	<b>ей</b>	

[6] Những lời nói sau đây sẽ biến đổi thế nào nếu An-tôn nói về cô giáo An-na Pê-tơ-rốp-na chứ không phải thầy giáo Xéc-gây An-tôn-ô-vích ?

Сергѐй Антонович - наш учитель. У учителя маленький, но красивый сад (vườn). Наши ребята любят помогать учителю работать в саду. А я люблю играть с учителем в шахматы. Ребята любят учителя. Мы видим (thấy) в учителе брата и папу.

## 2. ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI

<i>Cách 1</i>	<i>Cách 2</i>	<i>Cách 3</i>	<i>Cách 5</i>
я	меня́	мне	мно́й
ты	тебя́	тебе́	тобо́й
он/оно́ она́	его́ её	ему́ ей	им ей
мы	нас	нам	на́ми
вы	вас	вам	ва́ми
они́	их	им	и́ми

[7] Điền vào chỗ chấm đại từ chỉ ngôi thích hợp.

- a) - Я живу́ в дере́вне, а мой друг - в го́роде.  
 - Он ча́сто пи́шет . . . письмо́?  
 - Да, неда́вно (mới đây) он . . . писа́л.
- b) - Вчера́ я купи́л Ма́ше и Ле́не цветы́.  
 - Я то́же купи́л . . . цветы́.
- в) - У тебя́ есть гита́ра?  
 - Нет, у . . . нет. Но па́па сказа́л, что . . . купи́т.
- г) - Ната́ша на уро́ке сего́дня?  
 - Нет, сего́дня . . . нет здесь.
- д) - Вчера́ я бы́л на конце́рте.  
 - А Га́ля ?  
 - Она́ то́же бы́ла там со . . . .



## THỜI QUÁ KHỨ VÀ THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ

Thể	Thời quá khứ	Thời tương lai phức	Thời tương lai đơn
Chưa hoàn thành	я/ты/он читáл я/ты/онá читáла мы/вы/онí читáли	я б́уду ты б́удешь он/онá б́удет мы б́удем вы б́удете онí б́удут	чита́ть
Hoàn thành	я/ты/он прочита́л я/ты/онá прочита́ла мы/вы/онí прочита́ли		я прочита́ю ты прочита́ешь он/онá прочита́ет мы прочита́ем вы прочита́ете онí прочита́ют

[8] Dùng thời tương lai thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thiện những lời nói sau đây :

a) Сегодня́ ве́чером я . . . стихи́. Стихи́ тру́дные, но я обяза́тельно . . . их. (учи́ть-вы́учить)

b) За́втра я . . . письмо́. Когда́ я . . . , я б́уду гуля́ть с Анто́ном. (писа́ть-написа́ть)

v) Ве́чером мы . . . рассказ. Рассказ небольшо́й и мы . . . его́ бы́стро. (чита́ть-прочита́ть)

г) Сейча́с мой друг . . . упражне́ния. Когда́ он . . . их, он б́удет со мной игра́ть в ша́хматы. (де́лать-сде́лать)

### III. Học mà vui

[9] Hãy tìm nghĩa của từ mà em chưa biết trong phần từ vựng ở cuối sách để đọc hiểu đoạn văn sau :



Росси́йская Федера́ция (РФ) больша́я и краси́вая страна́. Её столи́ца Москва́. Это большо́й и совреме́нный го́род. Здесь рабо́тает росси́йское прави́тельство. Здесь совреме́нные высо́кие зда́ния , широ́кие проспéкты, большо́е у́лицы, зелёные па́рки.

В Москва́е небольшо́я, но о́чень краси́вая река́. Там мо́жно гуля́ть, игра́ть, хорошо́ отдыха́ть.

В Росси́и жи́ли, рабо́тали изве́стные в ми́ре лю́ди. Напримéр, М.В. Ломоно́сов, А.С. Пу́шкин, Л.Н. Толсто́й, Ю.А. Гага́рин, . . .

Ру́сские лю́бят жить в ми́ре и дру́жбе.

[10] Em thử đọc những dòng chữ dưới đây xem có đọc được không.  
Nếu em không đọc được, hãy lấy chiếc gương nhỏ đặt vào chỗ anh  
Hề chỉ thì sẽ đọc được ngay.



**ДО СВИДАНИЯ,  
ДОРОГИЕ ДРУЗЬЯ!**

## BẢNG TỪ VỰNG NGA - VIỆT

### A

a-1	còn
автóбус-7	(xe) buýt
а́дрес-14	địa chỉ
альбóм-14	an bom
ананás-19	dứa
англи́йский-16	(thuộc về nước) Anh
арбу́з-23	dưa hấu
а́ртист-8	nghệ sĩ (nam)
а́ртистка-8	nghệ sĩ (nữ)

### B

ба́бушка-8	bà (nội, ngoại)
бадминто́н-24	cầu lông
балери́на-25	vũ nữ ba lê
балéт-21	vũ ba lê
банáн-5	chuối
бараба́н-23	(cái) trống
баскетбо́л-24	bóng rổ
бельё-4	quần áo lót
библиотéка-11	thư viện
билéт-22	vé
больни́ца-6	bệnh viện
большо́й-18	to, lớn
брат-7	anh, em trai
бы́стро-21	nhanh
быть-22	là, ở

в (сб)-6  
в (с4)-13  
ваш-7  
велосипéd-7  
весёлый-24  
вётер-28  
вечером-23  
видеть-30  
вмéсте-19  
внизú-11  
внимáтельно-21  
внимáтельный-21  
водá-12  
вокзál-6  
волейбóл-24  
вопрóс-21  
вóсемь-18  
восемьнáдцать-26  
воскресéнье-21  
восьмóй-19  
вот-4  
врач-8  
врéмя-26  
всегдá-21  
вставáть-29  
вторóй-19  
вчерá-24  
вы-12

## **B**

ở (trong)  
đến  
của các anh, của các bạn  
xe đạp  
vui  
gió  
chiều tối  
thấy  
cùng nhau  
(ở) dưới  
chú ý  
chú ý  
nước  
(nhà) ga  
bóng chuyền  
câu hỏi  
tám  
mười tám  
chủ nhật  
thứ tám  
đây này, kia kia  
thầy thuốc, bác sĩ  
thời gian  
luôn luôn  
đậy, ngủ dậy  
thứ hai  
hôm qua  
các anh, các chị, các bạn, các vị

высокий-30  
выучить-27

cao  
học

газета-7  
где-4  
гитара-17  
говорить-16  
год-26  
гора-1  
город-12  
гость-16  
готовить-21  
громко-21  
гулять-14

## Г

(tờ) báo  
(ở) đâu  
đàn ghi ta  
nói  
năm  
núi  
thành phố  
khách  
chuẩn bị  
to (tiếng)  
đi dạo

да-3  
дать-29  
два-18  
двадцать-26  
двенадцать-26  
Дворец пионеров-13  
девочка-16  
девять-18  
девятый-19  
девятнадцать-26  
дедушка-8  
день-23  
делать-9  
день рождения-29  
деревня-4

## Д

vâng, ừ  
cho  
hai  
hai mươi  
mười hai  
Cung thiếu nhi  
cô bé, bé gái  
chín  
thứ chín  
mười chín  
ông (nội, ngoại)  
ngày  
làm  
ngày sinh  
nông thôn, làng

дéрево-5  
дéсять-18  
деся́тый-19  
дирэ́ктор-17  
днём-23  
дождь-28  
дóлго-26  
дом-2  
дом óтдыха-30  
дóма-9  
домáшний-27  
домóй-13  
до свидáния-2  
дочь-19  
друг-12  
дру́жба-30  
дúмать-25  
дядя-4

его́-14  
её-14  
есть-17  
éхать-17  
ещё-21

жáркий-28  
ждать-21  
жéнщина-9  
жить-12  
журна́л-8

cây  
mười  
thứ mười  
hiệu trưởng  
ban ngày, buổi trưa  
mưa  
lâu  
nhà  
nhà nghỉ  
ở nhà  
(dành cho) ở nhà  
về nhà  
tạm biệt  
con gái  
bạn  
tình bạn, hữu nghị  
nghĩ  
chú, bác

## **E**

của ông ấy, của anh ấy, của nó  
của bà ấy, của chị ấy, của nó  
có  
đi (bằng xe, tàu)  
còn

## **Ж**

nóng  
chờ, đợi  
đàn bà, phụ nữ  
sống  
tạp chí

завод-6  
завтра-28  
завтракать-29  
загадка-25  
задача-21  
зарядка-24  
(дэлать) зарядку-24  
здáние  
здесь-4  
здравствуй/те/-2  
зелёный-30  
знать-14  
значит-17  
зовут-2  
Зóлушка-25

и-1  
играть-23  
идти-13  
из-28  
извёстный-30  
извини/те/-6  
изучать-19  
или-17  
инженёр-8  
институт-16  
интересно-21  
интересный-18  
их-14

### 3

nhà máy  
(ngày) mai  
ăn sáng  
câu đố  
bài toán  
thể dục  
(tập) thể dục  
tòa nhà  
(ở) đây  
chào, xin chào  
xanh lá cây  
biết  
có nghĩa là  
tên là  
Cô bé Lọ lem

### И

và  
chơi  
đi (bộ)  
từ (đầu)  
nổi tiếng  
xin lỗi  
nghiên cứu  
hoặc  
kỹ sư  
trường đại học chuyên nghiệp  
hay  
hay  
của họ, của chúng nó



каждый-23  
как-3  
какой-18  
карандаш-2  
карта-1  
картина-30  
кассета-19  
квартира-11  
кино-13  
кинотеатр-65  
киоск-11  
класс-7  
клуб-6  
книга-4  
комната-7  
компания-14  
компьютер-3  
конверт-11  
конечно-23  
конфеты-23  
концерт-15  
кооператив-10  
космонавт-20  
кошка-11  
красиво-21  
красивый-18  
краска-17  
крестьянин-10

## К

mỗi  
thế nào  
nào  
bút chì  
bản đồ  
(bức) tranh  
băng ca-xét  
căn hộ  
rạp chiếu bóng  
rạp chiếu bóng  
quây, ki ốt  
lớp  
câu lạc bộ  
sách  
phòng  
công ti  
máy vi tính  
phong bì  
tất nhiên  
kẹo  
(buổi) ca nhạc  
hợp tác xã  
nhà du hành vũ trụ  
mèo  
đẹp  
đẹp  
thuốc vẽ  
nông dân (nam)

крестья́нка-10  
кто-3  
куда́-13  
ку́кла-19  
купи́ть-29  
ку́рица-4  
ку́хня-26

ла́мпа-5  
ле́гкий-28  
лес-1  
ле́том-26  
ле́тчик-22  
лимо́н-19  
лимонáд-19  
лине́йка-2  
литерату́ра-19  
люби́ть-23  
люди-30

магази́н-2  
магнитофо́н-9  
ма́ма-1  
ма́ленький-18  
ма́льчик-4  
ма́рка-11  
маши́на-11  
ме́дленно-21  
медсестра́-8

nông dân (nữ)  
ai  
(đi) đâu  
búp bê  
mua  
gà mái  
bếp

## Л

đèn  
nhẹ  
rừng  
mùa hè  
phi công  
chanh  
nước chanh  
thước kẻ  
văn học  
yêu, thích  
người

## M

cửa hàng  
máy ghi âm  
mẹ  
bé, nhỏ  
cậu bé, bé trai  
tem  
ô tô  
chậm  
nữ y tá

минута-26  
мир-20  
мир-30  
модель-17  
можно-14  
мой-7  
молодой-18  
молоко-23  
море-11  
мороженое-23  
мост-18  
мотоцикл-14  
музей-13  
музыка-9  
мужчина-4  
мы-12  
мяч-19

на (с.6)-6  
на (с.4)-13  
наверху-11  
наконец-27  
написать-27  
напримёр-29  
нарисовать-29  
наш-7  
не-8  
недавно-30  
некрасивый-18

phút  
thế giới  
hòa bình  
mô hình  
có thể  
của tôi  
trẻ, non  
sữa  
biển  
kem  
cầu  
xe máy, mô tô  
nhà bảo tàng  
nhạc  
đàn ông  
chúng tôi, chúng ta  
(quả) bóng

## **H**

ở (trên)  
đến  
(ở) trên  
cuối cùng  
viết  
thí dụ  
vẽ  
của chúng tôi, của chúng ta  
không, không phải là  
mới đây  
xấu

неплóхо-12  
нет-3  
но-29  
нóвый-18  
нóмер-19  
нормáльно-12  
нóчью-23

không tồi  
không, không có  
nhưng  
mới  
số  
bình thường  
ban đêm

обéд-15  
обéдать-9  
объяснítь-29  
объяснítь-16  
обязáтельно-29  
одín-18  
одíнадцать-26  
óзеро-1  
он-4  
онá-4  
онí-6  
онó-4  
оргáн-23  
отвётить-27  
отвечáть-13  
отдыхáть-9  
откры́тка-11  
откúда-28  
óчень-12

## O

bữa trưa  
ăn trưa  
giảng  
giảng  
nhất định  
một  
mười một  
hồ  
anh ấy, ông ấy, nó  
chị ấy, bà ấy, nó  
họ, chúng nó  
nó  
đàn oóc gan  
trả lời  
trả lời  
nghỉ  
bưu ảnh  
từ đâu  
rất

пальто-18  
па́па-1  
парк-3  
пéнсия-10  
пéрвый-19  
пéсня-10  
петь-17  
пету́х-4  
плóхо-12  
плóщадь-3  
пиани́но-23  
пинг-по́нг-24  
писа́тель-22  
писа́ть-20  
письмо́-4  
по-англи́йски-16  
победи́ть-30  
по-вьетна́мски-11  
пого́да-28  
подру́га-7  
пóздно-29  
познако́мься/тесъ/-1  
пожа́луйста-4  
пóезд-19  
по́ле-4  
помога́ть-26  
понима́ть-13  
поя́тно-13

## П

áo bành tô  
bố  
công viên  
hưu  
thứ nhất  
bài hát  
hát  
gà trống  
xấu  
quảng trường  
(đàn) pianô, dương cầm  
bóng bàn  
nhà văn  
viết  
thư  
(bằng) tiếng Anh  
thắng  
(bằng) tiếng Việt  
thời tiết  
bạn gái  
muộn  
hãy làm quen  
không dám, xin mời  
tàu hoả  
(cánh) đồng  
giúp  
hiểu  
hiểu

поня́ть-29	hiểu
побе́дать-29	ăn trưa
попуга́й-16	vẹt
пора́-29	đã đến lúc
портфе́ль-2	cặp sách
по-ру́сски-11	(bằng) tiếng Nga
послезавтра-28	ngày kia
постро́ить-27	xây dựng
пото́м-16	sau đó
по́чта-2	bưu điện
почта́льо́н-8	người đưa thư, bưu tá
прие́хать-28	đến (bằng xe, tàu)
прати́тельство-30	chính phủ
прекрасный-21	tuyệt vời
продащи́ца-8	người bán hàng (nữ)
проспéкт-12	đại lộ
прочита́ть-27	đọc
пти́ца-12	chim
пятна́дцать-26	mười lăm
пять-18	năm
пяты́й-19	thứ năm
<b>P</b>	
рабо́та-20	công việc
рабо́тать-8	làm việc
рабо́чий-8	công nhân
ра́дио-7	đài, radiô
раз-29	lần
разговáривать-30	nói chuyện
раке́та-17	tên lửa

ра́но-29	sớm
ра́ньше-24	trước kia
раска́з-27	truyện ngắn
раска́зывать-21	kể chuyện
ребя́та-1	các em, các bạn
река́-1	sông
рестора́н-15	hiệu ăn
реша́ть-27	giải (bài toán)
реши́ть-27	giải (bài toán)
рисова́ть-17	vẽ
Росси́йская Федера́ция-30	Liên bang Nga
росси́йский-30	(thuộc về nước) Nga
Росси́я-28	nước Nga
ру́сский-16	(thuộc về) Nga
ру́сский-30	người Nga
ру́чка-2	bút mực
ры́ба-5	cá
ря́дом-14	bên cạnh
с(с5)-27	(cùng) với
сад-30	vườn
самолёт-17	máy bay
сде́лать-27	làm
сего́дня-21	hôm nay
седьмо́й-19	thứ bảy
сейча́с-9	bây giờ
семь-18	bảy
семна́дцать-26	mười bảy
семья́-12	gia đình

сестра-7	chị, em gái
сидеть-20	ngồi
сѳний-18	xanh biển
сказать-30	nói
сказка-9	truyện cổ tích
скажи/те/-11	hãy nói
сќолько-26	bao nhiêu
сќоро-29	sấp
скрѳпка-23	(đàn) violông, vĩ cầm
слѳва-19	(từ bên) trái
слќво-16	từ
словарь-3	từ điển
сложѳние-29	(phѳp tѳnh) cộng
слўшать-9	nghe
смотрѳть-21	xem
собќка-11	chќ
совќ-23	củ mѳo
современный-30	hiѳn đќi
сок-5	nước quả
сќлнце-28	mặt trời, nắng ấm
сосѳски-28	xúc xѳch
спасѳбо-4	cảm ơn
спать-29	ngủ
спекќќќль-21	kịch
спорт-23	thѳ thể thao
спрќва-19	(từ bên) phải
спрќшивать-13	hỏi
спросѳть-27	hỏi
стадиќн-3	sân vận đќng
стќќн-5	(cќi) cќc



ста́рый-18  
стенгазэ́та-12  
стихи́-17  
столи́ца-12  
страна́-30  
строи́тель-22  
строи́ть-22  
студе́нт-19  
сумка-7  
сын-14  
сыр-28

cũ, già  
báo tường  
thơ  
thủ đô  
đất nước  
người xây dựng  
xây dựng  
sinh viên  
túi xách  
con trai  
phó mát

такси́-19  
там-7  
танцева́ть-17  
твой-7  
теа́тр-6  
телевизо́р-3  
телефо́н-11  
тени́с-24  
тени́сист-30  
тепе́рь-19  
те́плый-28  
тетра́дь-2  
тэ́хникум-16  
те́тя-4  
ти́хо-21  
то́же-3  
то́лько-17  
тре́тий-19  
три-18

tắc xi  
ở kia, ở đó  
nhảy múa  
của bạn, của cậu  
nhà hát  
tivi  
điện thoại  
quần vợt  
cầu thủ quần vợt  
bây giờ  
ấm  
vở  
trường trung học chuyên nghiệp  
cô, dì  
khẽ  
cũng  
chỉ  
thứ ba  
ba

три́дцать-26  
трина́дцать-26  
тру́дный-29  
ты-9

ba mươi  
mười ba  
khó  
mày, cậu

у-17  
убира́ть-9  
убра́ть-27  
удиви́ться-29  
удово́льствие-27  
уже́-29  
ужин-26  
ужина́ть-20  
у́лица-11  
улыба́ться-20  
универси́тет-16  
упражне́ние-9  
уро́к-9  
у́тром-23  
учёба-26  
уче́бник-2  
учени́к-21  
учи́тель-5  
учи́тельница-8  
учи́ть-16  
учи́ться-16

ở (ai)  
dọn dẹp  
dọn dẹp  
ngạc nhiên  
hài lòng  
đã  
bữa tối  
ăn tối  
phố  
(mỉm) cười  
trường đại học tổng hợp  
bài tập  
bài  
buổi sáng  
học tập  
sách giáo khoa  
học trò  
thầy giáo  
cô giáo  
học  
học tập

фа́брика-13  
фе́рма-10  
фе́рмер-10  
фильм-21  
фле́йта-23  
фотогра́фия-14  
футбо́л-16  
футболи́ст-22

хлеб-5  
холо́дный-28  
хоро́ший-18  
хоро́шо-12  
хотéть-22  
художник-22

цветы́-18  
цирк-13

час-26  
ча́сто-26  
чей-7  
чемпио́н-30  
четвёртый-19  
четы́ре-18  
четы́надцать-26  
чита́ть-9  
что-3

nhà máy  
tràng trại  
chủ tràng trại  
phim  
sáo (nhạc cụ)  
ảnh  
bóng đá  
cầu thủ bóng đá

## X

bánh mì  
lạnh  
tốt  
tốt  
muốn  
hoạ sĩ

## Ц

hoa  
xiếc

## Ч

giờ  
thường thường  
của ai  
nhà vô địch  
thứ tư  
bốn  
mười bốn  
đọc  
cái gì

ша́хматы-24  
шахматíст-30  
шестна́дцать-26  
шесто́й-19  
шесть-18  
широ́кий-30  
шко́ла-6  
шко́льник-15  
шокола́д-19  
шофё́р-22

эта́ж-20  
это́-1

юг-14

я-9  
язы́к-16

cờ vua  
đấu thủ cờ vua  
mười sáu  
thứ sáu  
sáu  
rộng  
trường  
học sinh  
sô cô la  
lái xe

### Ә

tầng  
đây là

### Ю

(miền) nam

### Я

tôi  
tiếng

## BẢNG TỪ VỰNG VIỆT-NGA

### A

ai	кто-3
an bom	альбóм-14
anh, em trai	брат-7
(thuộc về nước) Anh	англи́йский-16
anh ấy, ông ấy, nó	о́н-4
ảnh	фотогра́фия-14
áo bành tô	пальто́-18
ăn sáng	за́втракать-29
ăn tối	у́жинать-20
ăn trưa	обе́дать-9, пообе́дать-29
ấm	те́плый-28

### B

ba	три-18
ba mươi	три́дцать-26
bà (nội, ngoại)	ба́бушка-8
bác	дядя-4
bài	уро́к-9
bài hát	пе́сня-10
bài tập	упражне́ние-9
bài toán	зада́ча-21
ban ngày, buổi trưa	днём-23
bản đồ	ка́рта-1
bạn	друг-12
bạn gái	подру́га-7
bánh mì	хлеб-5
bao nhiêu	ско́лько-26
(tờ) báo	газе́та-7
báo tường	стенгазе́та-12
băng ca-xét	кассе́та-19
bây giờ	сейча́с-9, тепе́рь-19

bảy  
bé, nhỏ  
bên cạnh  
bệnh viện  
bếp  
biển  
biết  
bình thường  
(quả) bóng  
bóng bàn  
bóng chuyền  
bóng đá  
bóng rổ  
bố  
bốn  
búp bê  
bút chì  
bút mực  
(xe) buýt  
bữa tối  
bữa trưa  
bưu ảnh  
bưu điện

(buổi) ca nhạc  
cá  
các anh, các chị, các bạn, các vị  
các em, các bạn  
cái gì  
cảm ơn  
cao  
căn hộ  
cặp sách  
câu đố  
câu hỏi

семь-18  
мáленький-18  
рядом-14  
больница-6  
ку́хня-26  
мóре-11  
знать-14  
нормáльно-12  
мяч-19  
пинг-пóнг-24  
волейбóл-24  
футбóл-16  
баскетбóл-24  
па́па-1  
четыре-18  
ку́кла-19  
каранда́ш-2  
ру́чка-2  
автóбус-7  
ужин-26  
обéд-15  
откры́тка-11  
по́чта-2

## C

конце́рт-15  
ры́ба-5  
вы-12  
ребя́та-1  
что-3  
спаси́бо-4  
высо́кий-30  
кварти́ра-11  
портфе́ль-2  
зага́дка-25  
вопро́с-21

câu lạc bộ  
câu  
câu lông  
câu thủ bóng đá  
câu thủ quần vợt  
cậu bé, bé trai  
cây  
chanh  
chào, xin chào  
chạm  
chỉ  
chị, em gái  
chị ấy, bà ấy, nó  
(lúc) chiều tối  
chim  
chín (9)  
chính phủ  
cho  
chó  
chơi  
chú, bác  
chú ý  
chủ nhật  
chủ trang trại  
chúng nó  
chúng ta, chúng tôi  
chuối  
chuẩn bị  
có  
có nghĩa là  
có thể  
con gái  
con trai  
còn  
cô, dì  
cô bé, bé gái

клуб-6  
мост-18  
бадминтón-24  
футболист-22  
теннисист-30  
мáльчик-4  
дéрево-5  
лимón-19  
здáвствуй, здáвствуйте-2  
мédленно-21  
тóлько-17  
сестрá-7  
онá-4  
вéчером-23  
пти́ца-12  
дéвять-18  
правítельство-30  
дать-29  
собáка-11  
игрáть-23  
дядя-4  
внимáтельно-21, внимáтельный-21  
воскресéнье-21  
фéрмер-10  
онí-6  
мы-12  
банáн-5  
готóвить-21  
(у когó) есть-17  
знáчит-17  
мóжно-14  
дочь-19  
сын-14  
а-1, ещѐ-21  
тѐтя-4  
дéвочка-16

Cô bé Lộ lem  
cô giáo  
(cái) cốc  
công nhân  
công ti  
công viên  
công việc  
(phép tính) cộng  
cờ vua  
cú mèo  
cũ, già  
của ai  
của anh ấy, của ông ấy, của nó  
của chị ấy, của bà ấy, của nó  
của các bạn, của chúng mày  
của chúng tôi, của chúng ta  
của họ, của chúng nó  
của mày, của bạn  
của tôi  
Cung thiếu nhi  
cùng nhau  
cũng  
cuối cùng  
cửa hàng  
(mím) cười

(đi) dạo  
dậy, ngủ dậy  
dọn dẹp  
dưa hấu  
dứa  
(ở) dưới

Зóлушка-25  
учи́тельница-8  
стака́н-5  
рабо́чий-8  
компáния-14  
парк-3  
рабо́та-20  
сложéние-29  
ша́хматы-24  
сова́-23  
ста́рый-18  
чей-7  
его́-14  
ее́-14  
ваш-7  
наш-7  
их-14  
твой-7  
мой-7  
Дворéц пионéров-13  
вмéсте-19  
то́же-3  
наконéц-27  
магази́н-2  
улыба́ться-20

## D

гуля́ть-14  
встава́ть-29  
убира́ть-9, убра́ть-27  
арбу́з-23  
анана́с-19  
внизу́-11



đã  
đã đến lúc  
đài, radiô  
đại lộ  
đàn bà  
đàn ghi ta  
đàn oóc gan  
đàn ông  
đàn pianô, dương cầm  
đàn violông, vĩ cầm  
đất nước  
(ở) đâu  
(đi) đâu  
đấu thủ cờ vua  
(ở) đây  
đây là  
đây này, kia kia  
đèn  
đẹp  
(ban) đêm  
(đi) đến  
đến (bằng xe, tàu)  
đi  
  
địa chỉ  
điện thoại  
đọc  
đồng (ruộng)  
đợi

em gái  
em trai

## Đ

ужé-29  
порá-29  
радио-7  
проспéкт-12  
жéнщина-9  
гитáра-17  
оргáн-23  
мужчíна-4  
пианино-23  
скрипка-23  
странá-30  
где-4  
куда-13  
шахматíст-30  
здесь-4  
это-1  
вот-4  
лáмпа-5  
красíво-21, красíвый-18  
но́чью-23  
в (с4)-13, на (с.4)-13  
приéхать-28  
идтí-13 (bộ), éхать-17  
(bằng xe, tàu)  
áдрес-14  
телефóн-11  
читáть-9, прочитáть-27  
пóле-4  
ждать-21

## E

сестрá-7  
брат-7

(nhà) ga  
gà mái  
gà trống  
gia đình  
già  
giải (bài toán)  
giảng  
gió  
giờ  
giúp

hai  
hai mươi  
hài lòng  
hát  
hay  
hãy làm quen  
hãy nói  
hiện đại  
hiểu

hiệu trưởng  
họ, chúng nó  
hoa  
hòa bình  
hoạ sĩ  
hoặc  
học  
học sinh

## G

вокзал-6  
кúрица-4  
петúх-4  
семья-12  
ста́рый-18  
реша́ть-27, реши́ть-27  
объя́снять-16, объясни́ть-29  
вэ́тер-28  
час-26  
помога́ть-26

## H

два-18  
два́дцать-26  
удово́льствие-27  
петь-17  
интерéсно-21, интересны́й-18  
познако́мся, познако́мьтесь-1  
скажи́, скажите́-11  
совреме́нный-30  
поня́тно-13, понима́ть-13,  
пона́ять-29  
дирéктор-17  
они́-6  
цветы́-18  
мир-30  
худо́жник-22  
и́ли-17  
учи́ть-16, вы́учить-27  
шко́льник-15

học tập	учёба-26, учиться-16
học trò	ученик-21
hỏi	спрашивать-13, спросить-27
hồ	óзеро-1
hôm nay	сегóдня-21
hôm qua	вчера́-24
hợp tác xã	кооператив-10
hưu	пéнсия-10
hữu nghị	дру́жба-30

## K

kem	морóженое-23
kẹo	конфéты-23
kể (chuyện)	расскáзывать-21
khách	гость-16
khẽ	тíхо-21
khó	трудный-29
không	не-8, нет-3
không có	нет-3
không dám	пожáлуйста-4
không tồi	неплóхо-12
kịch	спектáкль-21
kỹ sư	инженёр-8

## L

là	быть-22
lái xe	шофёр-22
làm	дéлать-9, сдéлать-27
làm việc	рабóтать-8
làng	дерéвня-4
lạnh	холóдный-28

lần  
lâu  
Liên bang Nga  
lớp  
luôn luôn

раз-29  
дóлго-26  
Росси́йская Федера́ция-30  
класс-7  
всегда-21

(ngày) mai  
mày  
máy bay  
máy ghi âm  
máy vi tính  
mặt trời  
mẹ  
mèo  
mô hình  
mỗi  
một  
mới  
mới đây  
mua  
mùa hè  
muộn  
muốn  
mưa  
mười  
mười ba  
mười bảy  
mười bốn  
mười chín  
mười hai  
mười lăm  
mười một

М  
завтра-28  
ты-9  
самолёт-17  
магнитофон-9  
компьютер-3  
солнце-28  
мама-1  
кошка-11  
модель-17  
каждый-23  
один-18  
новый-18  
недавно-30  
купить-29  
лétом-26  
пóздно-29  
хотéть-22  
дождь-28  
дéсять-18  
трина́дцать-26  
семна́дцать-26  
четы́рнадцать-26  
девятна́дцать-26  
двена́дцать-26  
пятна́дцать-26  
оди́ннадцать-26

mười sáu  
mười tám

шестна́дцать-26  
восемьна́дцать-26

(miền) nam  
nào  
năm  
năm (5)  
nắng ầm  
(thuộc về) Nga  
(thuộc về nước) Nga  
ngạc nhiên  
ngày  
ngày kia  
ngày sinh  
nghe  
nghệ sĩ  
nghỉ  
nghĩ  
nghiên cứu  
ngồi  
ngủ  
người  
người bán hàng (nữ)  
người đưa thư  
người xây dựng  
nhà  
nhà bảo tàng  
nhà du hành vũ trụ

N  
юг-14  
како́й-18  
год-26  
пять-18  
со́лнце-28  
ру́сский-16  
росси́йский-30  
удиви́ться-29  
день-23  
послеза́втра-28  
день рожде́ния-29  
слу́шать-9  
а́ртист-8 (nam), а́ртистка-8 (nữ)  
отдыха́ть-9  
ду́мать-25  
изуча́ть-19  
сиде́ть-20  
спать-29  
лю́ди-30  
продавщи́ца-8  
почта́льон-8  
строи́тель-22  
дом-2  
музе́й-13  
космона́вт-20

nhà hàng ăn  
nhà hát  
nhà máy  
nhà nghỉ  
nhà văn  
nhà vô địch  
nhạc  
nhanh  
nhảy múa  
nhất định  
nhẹ  
nhưng  
nó  
nói  
nói chuyện  
non  
nóng  
nổi tiếng  
ông dân  
  
ông thôn  
núi  
nước  
nước chanh  
nước Nga  
nước quả  
  
ô tô  
ông (nội, ngoại)  
ở

ресторán-15  
теáтр-6  
завóд-6, фáбрика-13  
дом óтдыха-30  
писáтель-22  
чемпиóн-30  
мúзыка-9  
бы́стро-21  
танцевáть-17  
обязáтельно-29  
лёгкий-28  
но-29  
он-4, она-4, оно-4  
говорíть-16, сказáть-30  
разговáривать-30  
молодóй-18  
жáркий-28  
извéстный-30  
крестья́нин-10 (nam),  
крестья́нка-10 (nữ)  
дерéвня-4  
горá-1  
водá-12  
лимонáд-19  
Росси́я-28  
сок-5

## O

мáшина-11  
де́душка-8  
у-17 (ai), бы́ть-22 (đâu), на (с.б)-6

ở kia, ở đó  
ở nhà

(trên), в (сб)-6 (trong)  
там-7  
дома-9, домашний-27

(từ bên) phải  
phi công  
phim  
phó mát  
phong bì  
phòng  
phố  
phụ nữ  
phút

Р  
справа-19  
лётчик-22  
фильм-21  
сыр-28  
конвэрт-11  
кóмната-7  
улица-11  
жéнщина-9  
минúта-26

quảng trường  
quần áo lót  
quần vợt  
quây

Q  
плóщадь-3  
бельё-4  
тéннис-24  
киóск-11

rạp chiếu bóng  
rất  
rộng  
rừng

R  
кинó-13, кинотеáтр-б5  
óчень-12  
ширóкий-30  
лес-1

sách  
sách giáo khoa

S  
кнiга-4  
учéбник-2

(buổi) sáng	ўтром-23
sáo (nhạc cụ)	флэйта-23
sau đó	потóm-16
sáu	шестъ-18
sắp	скóро-29
sân vận động	стадиóн-3
sinh viên	студéнт-19
sô cô la	шоколáд-19
số	нóмер-19
sông	река́-1
sống	жить-12
sớm	рáно-29
sữa	молокó-23
	<b>T</b>
tám	вóсемь-18
tạm biệt	до свидáния-2
tạp chí	журнáл-8
tàu hỏa	пóезд-19
tầng	эта́ж-20
tất nhiên	конéчно-23
tắc xi	такси́-19
tên là	зову́т-2
tên lửa	ракéта-17
tem	мáрка-11
thành phố	гóрод-12
thắng	победить-30
thầy giáo	учи́тель-5
thầy thuốc	врач-8
thấy	видеть-30
thế giới	мир-20



thế nào	как-3
(tập) thể dục	(дéлать) зарядку-24
thể thao	спорт-23
thí dụ	напримéр-29
thích	любить-23
thơ	стихи-17
thời gian	врéмя-26
thời tiết	погóда-28
thủ đô	столи́ца-12
thuốc vẽ	краска-17
thư	письмо́-4
thư viện	библиотéка-11
thứ ba	трéтий-19
thứ bảy	седьмо́й-19
thứ chín	девяты́й-19
thứ hai	второ́й-19
thứ mười	десяты́й-19
thứ năm	пяты́й-19
thứ nhất	пéрвый-19
thứ sáu	шестóй-19
thứ tám	восьмо́й-19
thứ tư	четвё́ртый-19
thước kẻ	лине́йка-2
thường thường	ча́сто-26
tiếng	язы́к-16
(bằng) tiếng Anh	по-англи́йски-16
(bằng) tiếng Nga	по-ру́сски-11
(bằng) tiếng Việt	по-вьетна́мски-11
tình bạn	дру́жба-30
tivi	телеви́зор-3
to	большо́й-18
to (tiếng)	гро́мко-21
tôi	я-9

tôi  
tốt  
trả lời  
(từ bên) trái  
trang trại  
(bức) tranh  
trẻ  
(ở) trên  
(cái) trống  
truyện cổ tích  
truyện ngắn  
trước kia  
trường  
trường đại học chuyên nghiệp  
trường đại học tổng hợp  
trường trung học chuyên nghiệp  
túi xách  
tuyệt vời  
từ  
từ (đâu)  
từ đâu  
từ điển

плохо-12  
хорошо-12, хороший-18  
отвечать-13, ответить-27  
слева-19  
форма-10  
картина-30  
молодой-18  
наверху-11  
барабан-23  
сказка-9  
рассказ-27  
раньше-24  
школа-6  
институт-16  
университет-16  
техникум-16  
сумка-7  
прекрасный-21  
слово-16  
из-28  
откуда-28  
словарь-3

## V

và  
văn học  
vâng  
vé  
vẽ  
vệt  
về nhà  
viết  
vở

и-1  
литература-19  
да-3  
билет-22  
рисовать-17, нарисовать-29  
попугай-16  
домой-13  
писать-20, написать-27  
тетрадь-2

vườn  
(cùng) với  
vũ ba lê  
vũ nữ ba lê  
vui

xanh biển  
xanh lá cây  
xe đạp  
xe máy  
xem  
xấu  
xây dựng  
xiếc  
xin lỗi  
xin mời  
xúc xích

(nữ) y tá  
yêu

сад-30  
с(с5)-27  
балёт-21  
балеріна-25  
весёлый-24

## X

сіний-18  
зелёный-30  
велосипéd-7  
мотоцикл-14  
смотреть-21  
некрасівый-18  
стрóить-22, пострóить-27  
цирк-13  
извини́/те/-6  
пожалуйста-4  
сосіски-28

## Y

медсестра́-8  
любіть-23

## MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
Первый урок (Bài 1)	7
Второй урок (Bài 2)	11
Третий урок (Bài 3)	16
Четвёртый урок (Bài 4)	22
Пятый урок (Bài 5 - Ôn tập)	26
Шестой урок (Bài 6)	31
Седьмой урок (Bài 7)	36
Восьмой урок (Bài 8)	42
Девятый урок (Bài 9)	48
Десятый урок (Bài 10 - Ôn tập)	54
Одиннадцатый урок (Bài 11)	60
Двенадцатый урок (Bài 12)	66
Тринадцатый урок (Bài 13)	71
Четырнадцатый урок (Bài 14)	76
Пятнадцатый урок (Bài 15 - Ôn tập)	81
Шестнадцатый урок (Bài 16)	86
Семнадцатый урок (Bài 17)	92
Восемнадцатый урок (Bài 18)	97
Девятнадцатый урок (Bài 19)	102
Двадцатый урок (Bài 20 - Ôn tập)	109
Двадцать первый урок (Bài 21)	114
Двадцать второй урок (Bài 22)	119
Двадцать третий урок (Bài 23)	125
Двадцать четвёртый урок (Bài 24)	131
Двадцать пятый урок (Bài 25 - Ôn tập)	136
Двадцать шестой урок (Bài 26)	142
Двадцать седьмой урок (Bài 27)	148
Двадцать восьмой урок (Bài 28)	155
Двадцать девятый урок (Bài 29)	161
Тридцатый урок (Bài 30 - Ôn tập)	168
Bảng từ vựng Nga - Việt	175
Bảng từ vựng Việt - Nga	192

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯỠNG THỤY

*Biên tập lần đầu và tái bản :*

NGUYỄN THỊ TÚ NHÃ

*Biên tập mỹ thuật :*

NGUYỄN THANH LONG

*Trình bày bìa :*

BÙI QUANG TUẤN

*Minh họa :*

TÀO THANH HUYỀN

*Sửa bản in :*

NGUYỄN THỊ TÚ NHÃ

*Chế bản :*

BAN BIÊN TẬP THIẾT KẾ - MỸ THUẬT

---

## **TIẾNG NGA 6**

Mã số : 2H616T4

In ..... khổ 17 x 24cm tại .....

Số XB : 1205/180-03. Số in : .....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... Năm 2004.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



## SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

1. Ngữ văn 6 (tập một, tập hai)
2. Lịch sử 6
3. Địa lí 6
4. Giáo dục công dân 6
5. Âm nhạc và Mĩ thuật 6
6. Toán 6 (tập một, tập hai)
7. Vật lí 6
8. Sinh học 6
9. Công nghệ 6
10. Tiếng nước ngoài :
  - Tiếng Anh 6
  - Tiếng Nga 6
  - Tiếng Pháp 6
  - Tiếng Trung Quốc 6
  - Tiếng Nhật 6

mã vạch



Tem chống giả

Giá: .....